



# BÁO CÁO NGÀNH HÀNG TÔM

2018 - 2023

*Dự báo đến 2025*

# MỤC LỤC

<b>I. NHẬN ĐỊNH CHUNG</b>	<b>8</b>
1. Sản xuất – xuất khẩu	8
2. Vị thế của tôm Việt Nam trên thế giới	9
<b>II. SẢN XUẤT TÔM VIỆT NAM</b>	<b>10</b>
1. Sản lượng	10
2. Kết quả sản xuất và ương dưỡng giống trong năm 2023	13
3. Diễn biến giá tôm	13
3.1. Giá tôm chân trắng	13
3.2. Giá tôm sú	16
3.3. Xu hướng giá tôm năm 2023	18
<b>III. XUẤT KHẨU TÔM</b>	<b>18</b>
1. Nhận định chung	18
2. Sản phẩm tôm xuất khẩu	21
2.1. Tôm chân trắng	21
2.2. Tôm sú	21
2.3. Tôm khác	22
3. Thị trường	23
3.1. Nhận định chung	23
3.2. Thị trường Mỹ	27
3.3. Thị trường Nhật Bản	34
3.4. Thị trường EU	39
3.5. Thị trường Trung Quốc	49
3.6. Thị trường Hàn Quốc	57
3.7. Thị trường Australia	61
4. Doanh nghiệp xuất khẩu tôm	65
<b>IV. NHẬP KHẨU TÔM</b>	<b>68</b>
<b>V. THÔNG TIN ĐỐI THỦ CẠNH TRANH</b>	<b>69</b>
<b>VI. CƠ HỘI-THÁCH THỨC-DỰ BÁO</b>	<b>74</b>
1. Cơ hội	74
2. Thách thức	75
3. Dự báo sản xuất	76
4. Dự báo xuất khẩu	77
<b>PHỤ LỤC</b>	<b>77</b>
Phụ lục 1. Thuế nhập khẩu tôm đông lạnh và tôm chế biến tại các thị trường	77
Phụ lục 2. Thống kê xuất nhập khẩu tôm của thế giới 2018-2022	82
Phụ lục 3. Thống kê nhập khẩu tôm của thị trường Mỹ, 2018-2023	83
Phụ lục 4. Thống kê nhập khẩu tôm của Nhật Bản, 2018-2023	88
Phụ lục 5. Thống kê nhập khẩu tôm của EU, 2018-2022	87
Phụ lục 6. Thống kê nhập khẩu tôm của Trung Quốc, 2018-2023	88
Phụ lục 7. Thống kê nhập khẩu tôm của Hàn Quốc, 2018-2023	89
Phụ lục 8. Thống kê nhập khẩu tôm của Australia, 2018-2023	90
Phụ lục 9. Thống kê xuất khẩu tôm của Ấn Độ, 2018-2023	91
Phụ lục 10. Thống kê xuất khẩu tôm của Ecuador, 2018-2023	92
Phụ lục 11. Thống kê xuất khẩu tôm của Thái Lan, 2018-2023	92
Phụ lục 12. Thống kê xuất khẩu tôm của Indonesia, 2018-2023	93

# DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. Sản xuất và xuất khẩu tôm Việt Nam (2018 – 2023)	11
Bảng 2. Diện tích và sản lượng tôm nước lợ của Việt Nam, 2018-2023	12
Bảng 3. Sản phẩm tôm xuất khẩu của Việt Nam, 2018 – 2023 (triệu USD)	22
Bảng 4. Top 20 thị trường nhập khẩu tôm của Việt Nam, 2018 – 2023 (triệu USD)	24
Bảng 5. Top 5 thị trường NK lớn nhất tôm Việt Nam (GT: triệu USD)	24
Bảng 6. Top 10 thị trường nhập khẩu tôm chân trắng của Việt Nam, 2018 – 2023 (triệu USD)	26
Bảng 7. Top 10 thị trường nhập khẩu tôm sú của Việt Nam, 2018 – 2023 (triệu USD)	27
Bảng 8. Sản phẩm tôm Việt Nam xuất khẩu sang Mỹ, theo mã HS, 2018 – 2023 (triệu USD)	29
Bảng 9. Sản phẩm tôm Việt Nam xuất khẩu sang Mỹ, theo loài, 2018 – 2023 (USD)	30
Bảng 10. Top 10 doanh nghiệp xuất khẩu tôm sang Mỹ năm 2019	32
Bảng 11. Top 10 doanh nghiệp xuất khẩu tôm sang Mỹ năm 2020	32
Bảng 12. Top 10 doanh nghiệp xuất khẩu tôm sang Mỹ năm 2021	32
Bảng 13. Top 10 DN xuất khẩu tôm của Việt Nam sang Mỹ năm 2022	32
Bảng 14. Top 10 DN xuất khẩu tôm của Việt Nam sang Mỹ, T1-T11/2023	33
Bảng 15. Sản phẩm tôm Việt Nam xuất khẩu sang Nhật Bản, 2018 – 2023 (triệu USD)	37
Bảng 16. Sản phẩm tôm Việt Nam xuất khẩu sang Nhật Bản, theo loài, 2018 – 2023 (USD)	37
Bảng 17. Top 10 DN xuất khẩu tôm sang Nhật Bản năm 2019	38
Bảng 18. Top 10 DN xuất khẩu tôm sang Nhật Bản năm 2020	38
Bảng 19. Top 10 công ty xuất khẩu tôm sang Nhật Bản năm 2021	39
Bảng 20. Top 10 DN xuất khẩu tôm của Việt Nam sang Nhật Bản năm 2022	39
Bảng 21. Top 10 DN xuất khẩu tôm của Việt Nam sang Nhật Bản, T1-T11/2023	39
Bảng 22. Sản phẩm tôm Việt Nam xuất khẩu sang EU, theo mã HS, 2018 – 2023 (triệu USD)	42
Bảng 23. Sản phẩm tôm Việt Nam xuất khẩu sang EU, theo loài, 2018 – 2023 (USD)	42
Bảng 24. Sản phẩm tôm Việt Nam xuất khẩu sang Đức, theo mã HS, 2018 – 2023 (triệu USD)	43
Bảng 25. Sản phẩm tôm Việt Nam xuất khẩu sang Đức, theo loài, 2018 – 2023 (USD)	43
Bảng 26. Sản phẩm tôm Việt Nam xuất khẩu sang Hà Lan, theo mã HS, 2018 – 2023 (triệu USD)	44
Bảng 27. Sản phẩm tôm Việt Nam xuất khẩu sang Hà Lan, theo loài, 2018 – 2023 (USD)	44
Bảng 28. Sản phẩm tôm Việt Nam xuất khẩu sang Bỉ, theo mã HS, 2018 – 2023 (triệu USD)	45
Bảng 29. Sản phẩm tôm Việt Nam xuất khẩu sang Bỉ, theo loài, 2018 – 2023 (USD)	45
Bảng 30. Top 10 DN xuất khẩu tôm của Việt Nam sang Đức năm 2019	45
Bảng 31. Top 10 DN xuất khẩu tôm của Việt Nam sang Đức năm 2020	46
Bảng 32. Top 10 DN xuất khẩu tôm của Việt Nam sang Đức năm 2021	46
Bảng 33. Top 10 DN xuất khẩu tôm của Việt Nam sang Đức năm 2022	46
Bảng 34. Top 10 DN xuất khẩu tôm của Việt Nam sang Đức, T1-T11/2023	46
Bảng 35. Top 10 DN xuất khẩu tôm sang Hà Lan năm 2019	47
Bảng 36. Top 10 DN xuất khẩu tôm sang Hà Lan năm 2020	47
Bảng 37. Top 10 DN xuất khẩu tôm sang Hà Lan năm 2021	47
Bảng 38. Top 10 DN xuất khẩu tôm sang Hà Lan năm 2022	47
Bảng 39. Top 10 DN xuất khẩu tôm sang Hà Lan, T1-T11/2023	48
Bảng 40. Top 10 DN xuất khẩu tôm sang Bỉ năm 2019	48
Bảng 41. Top 10 DN xuất khẩu tôm sang Bỉ năm 2020	48

Bảng 42. Top 10 DN xuất khẩu tôm sang Bỉ năm 2021	48
Bảng 43. Top 10 DN xuất khẩu tôm sang Bỉ năm 2022	49
Bảng 44. Top 10 DN xuất khẩu tôm sang Bỉ, T1-T11/2023	49
Bảng 45. Sản phẩm tôm Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc, theo mã HS, 2018 – 2023 (triệu USD)	52
Bảng 46. Sản phẩm tôm Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc, theo loài, 2018 – 2023 (USD)	52
Bảng 47. Sản phẩm tôm Việt Nam xuất khẩu sang Hong Kong, theo mã HS, 2018 – 2023 (triệu USD)	53
Bảng 48. Sản phẩm tôm Việt Nam xuất khẩu sang Hong Kong, theo loài, 2018 – 2023 (USD)	54
Bảng 49. Top 10 DN xuất khẩu tôm sang Trung Quốc năm 2019	54
Bảng 50. Top 10 DN xuất khẩu tôm sang Trung Quốc năm 2020	54
Bảng 51. Top 10 công ty xuất khẩu tôm sang Trung Quốc năm 2021	55
Bảng 52. Top 10 DN xuất khẩu tôm của Việt Nam sang Trung Quốc năm 2022	55
Bảng 53. Top 10 DN xuất khẩu tôm của Việt Nam sang Trung Quốc, T1-T11/2023	55
Bảng 54. Top 10 DN xuất khẩu tôm sang Hongkong năm 2019	55
Bảng 55. Top 10 DN xuất khẩu tôm sang Hongkong năm 2020	56
Bảng 56. Top 10 DN xuất khẩu tôm sang Hongkong năm 2021 (triệu USD)	56
Bảng 57. Top 10 công ty xuất khẩu tôm sang Hongkong năm 2022 (triệu USD)	56
Bảng 58. Top 10 công ty xuất khẩu tôm sang Hongkong, T1-T11/2023	56
Bảng 59. Sản phẩm tôm Việt Nam xuất khẩu sang Hàn Quốc, theo mã HS, 2018 – 2023 (triệu USD)	59
Bảng 60. Sản phẩm tôm Việt Nam xuất khẩu sang Hàn Quốc, theo loài, 2018 – 2023 (USD)	59
Bảng 61. Top 10 DN xuất khẩu tôm sang Hàn Quốc năm 2019	62
Bảng 62. Top 10 DN xuất khẩu tôm sang Hàn Quốc năm 2020	62
Bảng 63. Top 10 DN xuất khẩu tôm sang Hàn Quốc năm 2021	62
Bảng 64. Top 10 DN xuất khẩu tôm của Việt Nam sang Hàn Quốc năm 2022	62
Bảng 65. Top 10 DN xuất khẩu tôm của Việt Nam sang Hàn Quốc, T1-T11/2023	63
Bảng 66. Sản phẩm tôm Việt Nam xuất khẩu sang Australia, theo mã HS, 2018 – 2023 (triệu USD)	63
Bảng 67. Sản phẩm tôm Việt Nam xuất khẩu sang Australia, theo loài, 2018 – 2023 (USD)	64
Bảng 68. Top 10 DN xuất khẩu tôm sang Australia năm 2019	64
Bảng 69. Top 10 DN xuất khẩu tôm sang Australia năm 2020	64
Bảng 70. Top 10 DN xuất khẩu tôm sang Australia năm 2021	65
Bảng 71. Top 10 DN xuất khẩu tôm sang Australia năm 2022	65
Bảng 72. Top 10 DN xuất khẩu tôm sang Australia, T1-T11/2023	65
Bảng 73. Top 10 doanh nghiệp xuất khẩu tôm năm 2018	66
Bảng 74. Top 10 doanh nghiệp xuất khẩu tôm năm 2019	76
Bảng 75. Top 10 doanh nghiệp xuất khẩu tôm năm 2020	77
Bảng 76. Top 10 doanh nghiệp xuất khẩu tôm năm 2021	77
Bảng 77. Top 10 doanh nghiệp xuất khẩu tôm năm 2022	77
Bảng 78. Top 10 doanh nghiệp xuất khẩu tôm, T1-T11/2023	77
Bảng 79. Nhập khẩu tôm từ các nước vào Việt Nam, 2017-2023 (GT: USD)	78
Bảng 80. Sản phẩm tôm nhập khẩu của Việt Nam (theo mã HS), 2017-2023 (USD)	78
Bảng 81. Sản phẩm tôm nhập khẩu của Việt Nam (theo loài), 2021-2023 (USD)	79
Bảng 82. Top 3 quốc gia xuất khẩu tôm	82
Bảng 83. Xuất khẩu tôm đông lạnh Ecuador T11/2023	83
Bảng 84. Xuất khẩu tôm đông lạnh Ecuador 11 tháng đầu năm 2023	84
Bảng 85. Dự báo xuất khẩu tôm Việt Nam, năm 2021 – 2025, theo sản phẩm (ĐVT: nghìn USD)	85

# DANH MỤC BIỂU ĐỒ

BĐ 1. Diện tích và sản lượng tôm Việt Nam (DT: nghìn ha, SL: nghìn tấn)	12
BĐ 2. Sản lượng tôm sú và tôm chân trắng Việt Nam, 2018-2023 (nghìn tấn)	12
BĐ 3. Giá tại đầm tôm chân trắng Việt Nam, cỡ 50 con/kg, T11/2018-T11/2023	13
BĐ 4. Giá tại đầm tôm chân trắng nguyên liệu của Việt Nam, cỡ 50 con/kg T1-T12/2020-2023	14
BĐ 5. Giá tại đầm tôm chân trắng Việt Nam, cỡ 80 con/kg, T11/2018-T11/2023	14
BĐ 6. Giá tại đầm tôm chân trắng Việt Nam, cỡ 80 con/kg, T1-T12/2020-2023	15
BĐ 7. Giá tại đầm tôm chân trắng Việt Nam, cỡ 100 con/kg, T11/2018-T11/2023	15
BĐ 8. Giá tại đầm tôm chân trắng Việt Nam, cỡ 100 con/kg, T1-T12/2020-2023	16
BĐ 9. Giá tôm sú nguyên liệu Việt Nam, cỡ 20 con/kg, T11/2018-T11/2023	17
BĐ 10. Giá tôm sú nguyên liệu Việt Nam, cỡ 30 con/kg, T11/2018-T11/2023	17
BĐ 11. Giá tôm sú nguyên liệu Việt Nam, cỡ 40 con/kg, T11/2018-T11/2023	17
BĐ 12. Tỷ trọng kim ngạch XK tôm trong tổng XK thủy sản (tỷ USD)	18
BĐ 13. Xuất khẩu tôm Việt Nam, 2018-2023	20
BĐ 14. Xuất khẩu tôm Việt Nam, T1/2018-T11/2023 (triệu USD)	21
BĐ 15. Sản phẩm tôm XK của Việt Nam, 2018-2022	22
BĐ 16. Sản phẩm tôm XK của Việt Nam, T1/2018-T12/2022	22
BĐ 17. Top 5 thị trường NK tôm lớn nhất Việt Nam, 2018-2022	23
BĐ 18. Cơ cấu thị trường NK tôm của Việt Nam, 2018-2022	24
BĐ 19. Top 5 thị trường NK tôm chân trắng của Việt Nam, 2018-2023 (triệu USD)	25
BĐ 20. Top 5 thị trường NK tôm sú của Việt Nam, 2018-2023 (triệu USD)	26
BĐ 21. Xuất khẩu tôm sang Mỹ, T1/2018-T11/2023 (triệu USD)	28
BĐ 22. Xuất khẩu tôm Việt Nam sang Mỹ, 2018-2023	28
BĐ 23. Cơ cấu sản phẩm tôm XK sang Mỹ, theo mã HS (triệu USD)	29
BĐ 24. Sản phẩm tôm Việt Nam XK sang Mỹ, theo loài	29
BĐ 25. Doanh số bán lẻ nhà hàng tại Mỹ (triệu USD)	30
BĐ 26. Giá TB XK tôm đông lạnh Việt Nam sang Mỹ, T1/2022-T11/2023 (USD/kg)	31
BĐ 27. Nhập khẩu tôm của Mỹ, T1/2013-T10/2023	34
BĐ 28. Nhập khẩu tôm của Mỹ từ Ấn Độ, T1/2017-T10/2023	34
BĐ 29. Nhập khẩu tôm của Mỹ từ Ecuador, T1/2017-T11/2023	34
BĐ 30. Xuất khẩu tôm sang Nhật Bản, T1/2018-T11/2023 (triệu USD)	35
BĐ 31. Xuất khẩu tôm Việt Nam sang Nhật Bản, 2018-2023	35
BĐ 32. Cơ cấu sản phẩm tôm Việt Nam XK sang Nhật Bản theo mã HS (triệu USD)	35
BĐ 33. Sản phẩm tôm Việt Nam XK sang Nhật Bản, theo loài	36
BĐ 34. Giá TB XK tôm đông lạnh Việt Nam sang Nhật Bản, T1/2021-T11/2023 (USD/kg)	38
BĐ 35. Xuất khẩu tôm sang EU, T1/2018-T11/2023 (triệu USD)	41
BĐ 36. Xuất khẩu tôm Việt Nam sang EU	41
BĐ 37. Sản phẩm tôm XK sang EU, theo loài	41
BĐ 38. Cơ cấu sản phẩm tôm Việt Nam XK sang EU, theo mã HS (triệu USD)	42
BĐ 39. Giá TB XK tôm đông lạnh Việt Nam sang Đức, T1/2022-T11/2023 (USD/kg)	43

BĐ 40. Xuất khẩu tôm sang Trung Quốc, T1/2018-T11/2023 (triệu USD)	51
BĐ 41. Xuất khẩu tôm Việt Nam sang Trung Quốc, 2018-2023	51
BĐ 42. Sản phẩm tôm XK sang Trung Quốc, theo loài	51
BĐ 43. Cơ cấu sản phẩm tôm Việt Nam XK sang Trung Quốc, theo mã HS (triệu USD)	51
BĐ 44. Doanh số bán lẻ Trung Quốc (YoY)	52
BĐ 45. Giá TB XK tôm đông lạnh Việt Nam sang Trung Quốc, T1/2021-T11/2023 (USD/kg)	53
BĐ 46. Xuất khẩu tôm Việt Nam sang Hong Kong, 2018-2023	53
BĐ 47. Xuất khẩu tôm Việt Nam sang Hàn Quốc, T1/2018-T11/2023 (triệu USD)	58
BĐ 48. Xuất khẩu tôm Việt Nam sang Hàn Quốc	58
BĐ 49. Sản phẩm tôm Việt Nam XK sang Hàn Quốc	58
BĐ 50. Cơ cấu sản phẩm tôm Việt Nam XK sang Hàn Quốc theo mã HS (triệu USD)	58
BĐ 51. Giá TB XK tôm đông lạnh Việt Nam sang Hàn Quốc, T1/2021-T11/2023 (USD/kg)	59
BĐ 52. Xuất khẩu tôm sang Australia, T1/2018-T11/2023 (triệu USD)	62
BĐ 53. Xuất khẩu tôm Việt Nam sang Australia, 2018-2023	62
BĐ 54. Sản phẩm tôm Việt Nam XK sang Australia	63
BĐ 55. Cơ cấu sản phẩm tôm Việt Nam XK sang Australia, theo mã HS (triệu USD)	63
BĐ 56. Xuất khẩu tôm của Ecuador, T1/2011-T11/2023	71
BĐ 57. Xuất khẩu tôm đông lạnh của Ecuador sang các thị trường, T1/2013-T11/2023	72



## LỜI NÓI ĐẦU

Tính tới tháng 11/2023, XK tôm Việt Nam đạt 3,1 tỷ USD, giảm 23% so với cùng kỳ năm ngoái, chiếm 38% tổng kim ngạch XK thủy sản của Việt Nam. Con số XK giảm phản ánh một năm ngành tôm Việt Nam phải đối mặt với nhiều thách thức.

Một năm trước đó, XK tôm Việt Nam đạt kỷ lục 4,3 tỷ USD. Năm 2020 và 2021, kim ngạch XK tôm chiếm 44% tổng XK thủy sản của Việt Nam.

Tôm chân trắng ngày càng tăng trưởng mạnh và chiếm tỷ trọng lớn trong tổng xuất khẩu tôm của Việt Nam. Trong khi đó, kim ngạch xuất khẩu tôm sú liên tục sụt giảm tỷ trọng giảm từ 23% xuống 13,3%.

Top 5 thị trường lớn nhất tiêu thụ tôm Việt Nam bao gồm Mỹ, Nhật Bản, EU, Trung Quốc, Hàn Quốc, chiếm 80 – 85% giá trị xuất khẩu tôm Việt Nam.

Trong bức tranh NK thủy sản của thế giới, tôm cũng chiếm tỷ trọng cao nhất về giá trị với 14% và có mức tăng trưởng 31% sau 5 năm. Giá trị nhập khẩu tôm của thế giới dao động từ 26 – 35 tỷ USD/năm.

Nhu cầu tôm của thị trường thế giới ngày càng mạnh tạo sức hút với không chỉ doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam và cả với DN nhiều nước khác. Do vậy, cùng với tín hiệu lạc quan về nhu cầu thì áp lực cạnh tranh cũng ngày càng lớn.

Về XK tôm, theo số liệu năm 2022 từ Trademap, Việt Nam đứng thứ 3, chiếm 12% thị phần, sau Ấn Độ (15%) và Ecuador (22%). Đứng thứ 4 sau Việt Nam là Indonesia, chiếm 6%.

Trước năm 2015, Việt Nam từng là nước xuất khẩu tôm lớn nhất thế giới, nhưng sự tăng tốc của Ấn Độ từ năm 2015 và sự đột phá của Ecuador từ 2018 đã khiến cho XK tôm của Việt Nam bị cạnh tranh mạnh mẽ và rơi xuống vị trí thứ 3.

VASEP phát hành **Báo cáo ngành hàng tôm 2018-2023 và dự báo tới năm 2025** nhằm giúp bạn đọc có cái nhìn tổng quan về toàn cảnh SX - XK tôm Việt Nam trong 6 năm qua, vị thế tôm Việt Nam trong bức tranh thế giới. Nắm được toàn cảnh thị trường và vị trí của tôm Việt Nam sẽ giúp DN hoạch định được các chiến lược hoạt động của mình trong năm 2024 và các năm sắp tới.

Báo cáo sẽ gồm 2 phiên bản tiếng Việt và tiếng Anh, gồm 5 phần chính và 1 phần phụ lục:

- (1) Sản xuất tôm (sản lượng theo loài tôm sú, tôm chân trắng, diễn biến giá);
- (2) Xuất khẩu tôm (theo loài tôm sú, tôm chân trắng, XK sang các thị trường chính, xu hướng, sản phẩm, diễn biến giá, vị thế tôm Việt Nam tại thị trường, doanh nghiệp XK tôm Việt Nam sang các thị trường...);
- (3) Nhập khẩu tôm từ các nước;
- (4) Top doanh nghiệp XK tôm 6 năm (theo kim ngạch);
- (5) Dự báo sản xuất và XK tôm tới năm 2025
- (6) Phụ lục (Nhập khẩu tôm của các thị trường chính, xuất khẩu tôm của các nước Ấn Độ, Ecuador, Thái Lan, Indonesia 2018 – 2023).

VASEP trân trọng mời Quý DN và bạn đọc quan tâm đăng ký **Báo cáo ngành hàng tôm 2018-2023 và dự báo tới năm 2025**.

Liên hệ: Ms. Nguyễn Trang

ĐT: 0868 093 697 - 0906 151 556

Email: [nguyentrang@vasep.com.vn](mailto:nguyentrang@vasep.com.vn)



# I. NHẬN ĐỊNH CHUNG

## 1. Sản xuất – xuất khẩu

Nhìn lại 6 năm qua (2018 – 2023), thị trường Việt Nam đã trải qua nhiều giai đoạn thăng trầm. Năm 2018 và 2019, thị trường giảm sút với nền kinh tế suy thoái, đạt sản lượng bán lẻ 1,01 triệu và 1,02 triệu tấn do ảnh hưởng của các thị trường tiêu thụ chính như Mỹ, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc. Các đơn đặt hàng giảm trong thị trường quốc tế với chất lượng đồng nhất nên tiêu người và giảm mạnh 10 triệu tấn Việt Nam. Mặt khác, xuất khẩu, thị trường Việt Nam phục hồi từ sản lượng từ năm 2020 đến 2022 tiếp tục duy trì trong giai đoạn này, đạt mức 1,02 triệu tấn với cùng mức tăng.

Trong giai đoạn 6 năm, người tiêu Việt Nam đã đạt được những kết quả đáng quan trọng về xuất và nhập khẩu. Sản xuất xuất khẩu tăng trung bình 2% mỗi năm, trong khi sản lượng tăng trung bình 4,6%, chủ yếu nhờ tăng xuất khẩu từ châu Âu và châu Á. Sản lượng tiêu thụ tăng trung bình 1,5% và tăng mạnh 3,2% sau 5 năm với mức tăng trung bình 1,5% mỗi năm. Trong đó, sản lượng tiêu thụ ghi nhận mức giảm trung bình 1,2% và giảm 3% sau 6 năm, tăng xuất khẩu và xuất khẩu tăng đáng kể so với mức tiêu thụ.

Sau 6 năm, xuất khẩu tiêu thụ tăng ngày càng chiếm ưu thế trong sản phẩm tiêu thụ, tăng trưởng mạnh tăng trung bình năm 7%.

Sản phẩm tiêu thụ tăng dần về chất lượng từ 2018 trong tổng sản phẩm tiêu thụ Việt Nam. Sản phẩm tiêu thụ chất lượng tăng đáng kể ở mức độ thị trường tiêu thụ Mỹ, EU, Nhật Bản, tỷ trọng tiêu thụ tăng từ thị trường Mỹ vào năm 2018 và từ thị trường EU, Nhật Bản vào năm 2019, Hàn Quốc vào năm 2020, trong đó 2020 và Trung Quốc là mức thấp nhất (1%).

Ngày 10 năm xuất khẩu 2022 đã xuất hiện thêm những thách thức cho người tiêu thụ phát triển các thị trường chính tiêu thụ như EU, Mỹ giảm. Bên cạnh đó, sự tăng trưởng xuất khẩu trong sản xuất và 10 triệu tấn của Ecuador gây áp lực cạnh tranh và giảm đơn đặt hàng người. Những tháng cuối năm 2022, thị trường phát triển chậm lại đáng kể từ thị trường Mỹ, EU và Mỹ do chất lượng tiêu thụ không ổn định với mức tiêu thụ sản phẩm của Việt Nam. Chưa kể kết quả thị trường, nhưng thị trường cũng đang Mỹ và là ảnh hưởng.

Năm 2023, thị trường chứng kiến thêm 10 triệu tấn giảm chi phí, thúc đẩy hoạt động, song với mức giảm người tiêu dùng, duy trì sản xuất, chủ yếu thị trường sản xuất.

Nhìn lại cơ hội, nhưng thách thức đáng kể, người tiêu dùng cần sự chung tay của Chính phủ, chính quyền địa phương, các nhà sản xuất trong nước. Người tiêu dùng phải thông tin kịp thời về thị trường tiêu thụ, thị trường để có sản phẩm mới đáp ứng thị trường. Người tiêu dùng cần có sự liên kết, để thúc đẩy sản xuất quy mô lớn hơn nhằm có nền tảng quy hoạch cũng như xuất khẩu trong bối cảnh hiện tại, hợp tác cùng nhau thuận lợi trong việc đưa ra hàng hóa của thành quả 2027 để nâng cao chất lượng sống, giảm thiểu chi phí, nâng cao năng suất. 10 triệu tấn xuất khẩu từ Ecuador, nhìn lại người tiêu dùng tập trung vào tiêu thụ tiêu thụ, hạn chế chất lượng và giá thành ổn định, giúp tăng chất lượng cạnh tranh của sản phẩm.





## 2. Vị thế của tôm Việt Nam trên thế giới

Tôm của Việt Nam là 1 trong 3 loại thủy sản xuất khẩu chính của quốc gia, góp phần vào xuất khẩu của quốc gia Việt Nam có hơn 200 cơ sở sản xuất tôm chủ yếu trên nước ngọt. Tổng 110 triệu sản phẩm tôm của Việt Nam đạt trên 100 triệu USD, chiếm gần 20% tổng kim ngạch XK. Việt Nam là quốc gia được đánh giá có năng suất sản phẩm tôm đạt nhất và có thể xuất khẩu sản phẩm hàng 17/21.

Mức tiêu thụ sản phẩm tôm của Việt Nam đạt khoảng 1 triệu tấn/năm, trong đó, mức xuất khẩu đạt 1,5 triệu tấn/năm và các loại tôm có vỏ của Việt Nam xuất khẩu tại các thị trường như tại Nhật và Thái (20%) trong các năm qua qua tại thị trường Mỹ, tại Nhật và Thái có giá 17\$/kg tại thị trường EU, tại Thái và ở các nước có thị trường Trung Quốc, tại Thái và ở các nước có thị trường EU, tại Thái và ở các nước có thị trường Nhật và Thái Quốc.

Mô hình sản xuất của tôm Việt Nam được đánh giá là đạt chuẩn 100% về phân, an toàn thực phẩm và Ecuador (20%), tổng giá trị xuất khẩu của Việt Nam là Indonesia, chiếm 20%, Mỹ tiếp theo đứng hàng 3 năm qua. Ấn Độ, Ecuador và Indonesia đứng là 20% thị trường xuất khẩu của tôm Việt Nam. Các loại tôm tại thị trường Mỹ, thị trường Trung Quốc, các nước khác như Thái, Trung Quốc, các nước có thị trường EU, tại Thái và ở các nước có thị trường EU, tại Thái và ở các nước có thị trường Nhật và Thái Quốc chiếm 20% thị trường tại Mỹ, Ecuador chiếm 10%, Indonesia chiếm 20%, trong đó Việt Nam chiếm 10%.

Ecuador và Ấn Độ đang có xu hướng sản phẩm tôm cũng có hàm lượng muối thấp, góp phần vào xuất khẩu tôm, góp phần thúc đẩy sản phẩm tôm tại thị trường Nhật và EU, Ecuador và Ấn Độ đều có thị trường sản phẩm tôm là Trung Quốc, nhưng với những chính sách thay đổi thị trường, người dân ở nước này đều thay đổi chính sách theo hướng đi đúng hướng sản phẩm, cũng tương tự nước các thị trường như Thái cũng theo hướng Mỹ, EU và những thị trường có nhu cầu và giá trị sản phẩm cao hơn.

Trong các thị trường, Indonesia là nước có thể xuất khẩu sản phẩm tôm và có vị thế sản phẩm tôm, kinh nghiệm xuất khẩu của Indonesia có được các loại tôm khác nhau, hiện tại các thị trường cũng với mức giá đang ngày càng thấp, cũng ngày càng giảm giá trị sản phẩm.

Trong các nước khác của các nước trong top 10 đầu hàng đứng thứ 2 sau 3 năm thì nước khác của Trung Quốc và Thái Lan hiện nay giảm trong những năm gần đây do sản lượng giảm và những sản phẩm thị trường EU với 2 nước này là với năm 2018, nước khác của Trung Quốc và Thái Lan năm 2018 giảm từ mức 20% và 17%.





## II. SẢN XUẤT TÔM VIỆT NAM

### 1. Sản lượng

Sản lượng tôm nuôi là tập trung chủ yếu ở các tỉnh ĐBSCL, chiếm 80 – 85% tổng sản lượng tôm ở nước ta với các tỉnh sản xuất tôm chính như Cà Mau, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Kiên Giang, Bạc Liêu, Trà Vinh, Sóc Trăng... Tập đoàn là các tỉnh thuộc Bắc Trung Bộ và miền Trung chiếm 10 – 12%, phần còn lại sản lượng tôm tập đoàn nuôi ở các tỉnh đồng bằng sông Hồng và khu vực Đông Nam Bộ. Các loại hình nuôi tôm nước ta gồm: nuôi tôm công nghiệp – bán công nghiệp, tôm – lúa kết hợp, quảng canh cải tiến, nuôi tôm công nghệ tiên tiến...

Trong năm 2022, Việt Nam có diện tích mặt nước nuôi tôm khoảng 500 nghìn ha với 2 loại chính là tôm chần công nghệ tiên tiến và tôm công nghệ tiên tiến. Sản lượng tôm nước ta đạt 1,8 triệu tấn, tăng 10% so với năm 2021. Trong đó, sản lượng tôm công nghệ tiên tiến đạt 1,2 triệu tấn, chiếm 67% tổng sản lượng. Sản lượng tôm công nghệ tiên tiến đạt 1,2 triệu tấn, chiếm 67% tổng sản lượng. Sản lượng tôm công nghệ tiên tiến đạt 1,2 triệu tấn, chiếm 67% tổng sản lượng. Sản lượng tôm công nghệ tiên tiến đạt 1,2 triệu tấn, chiếm 67% tổng sản lượng.

Trong 5 năm (2018 - 2022), tổng diện tích mặt nước nuôi tôm nước ta đạt 5 triệu ha với 100 nghìn ha là 100 nghìn ha, sản lượng tôm là 100 nghìn tấn. Sản lượng tôm là 100 nghìn tấn, tăng 10% so với năm 2021. Sản lượng tôm là 100 nghìn tấn, tăng 10% so với năm 2021. Sản lượng tôm là 100 nghìn tấn, tăng 10% so với năm 2021.





Từ đó tăng trưởng sản lượng các loài khác có thể từ đó tăng trưởng diện tích là chủ yếu nuôi cá (20 ngày cũng áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật của nuôi tôm, sử dụng nguồn giống mới sinh trưởng tốt, cấp chất dinh dưỡng phù hợp nên tôm lớn và khỏe, người để sản lượng nuôi ngày một tăng nên cũng một diện tích nuôi. Năm 2019, có diện tích và sản lượng tôm nuôi bị điều giảm như so với 2018 do tác động của biến đổi khí hậu, thời tiết diễn biến thất thường, mưa nắng bất thường, nhất là tăng cao độ mặn tăng... làm cho một trường sản xuất biến động rất, ảnh hưởng đến các loài và làm diện tích nuôi để sản phẩm thành phẩm ở bán trường - GDP xuất hiện nhiều hơn năm 2018.

Diện tích nuôi tôm chiếm tổng diện tích nuôi từ 2018 đến 2022. Năm 2018, diện tích nuôi tôm chiếm tổng diện tích nuôi như so với 2018, sau đó tăng trở lại vào các năm sau đó. Sản lượng tôm chiếm tổng diện tích nuôi từ 2018 đến 2022. Tôm chiếm tổng số sản phẩm cũng như các, sinh trưởng nhanh, thời gian thành phẩm thấp hơn, một số trường như từ về các thay đổi của điều kiện môi trường nuôi.

Diện tích nuôi tôm có giảm như năm 2018, sau đó tăng trở lại vào các năm sau đó. Sản lượng tôm có giảm từ 2018 đến 2021, sau đó tăng như trong 2 năm tiếp sau đó.

Năm 2022, là diện tích và sản lượng nuôi tôm chiếm tổng diện tích nuôi tăng từ đó như chủ yếu trường tăng, cũng dần được chuyển thành tôm nuôi, có quan trọng cũng với các trường sinh trưởng đồng thời áp dụng các tiến bộ kỹ thuật để phát triển người dân. Tuy nhiên, để đảm bảo tăng trưởng bền vững, không làm ảnh hưởng tới môi trường, người nuôi tôm cần chú ý các phát hiện như diện tích nguồn tôm giống tốt, có phương án quy hoạch vùng nuôi tôm... Trong đó, từ năm 2018, sản lượng tôm có cả sự hưởng giảm, người dân có thể là do như chủ yếu trường thấp hơn trong kế hoạch phát triển (xem 18).

Năm 2022, tổng diện tích nuôi tôm nuôi là đạt khoảng 100 nghìn ha, sản lượng 1.110 nghìn tấn, trong đó tôm có đạt 270 nghìn tấn và tôm khác chiếm tổng đạt 840 nghìn tấn. Năm 2023, do biến đổi sản lượng nuôi tôm nuôi là của Việt Nam đạt khoảng 1,00 triệu tấn.

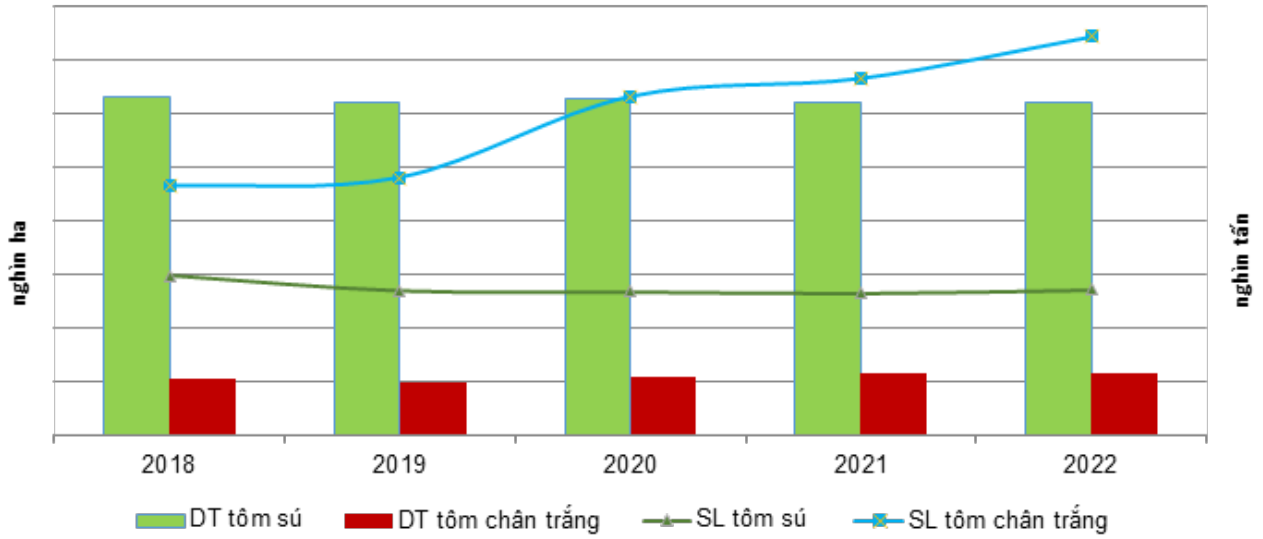


**Bảng 1. Sản xuất và xuất khẩu tôm Việt Nam (2018 – 2023)**

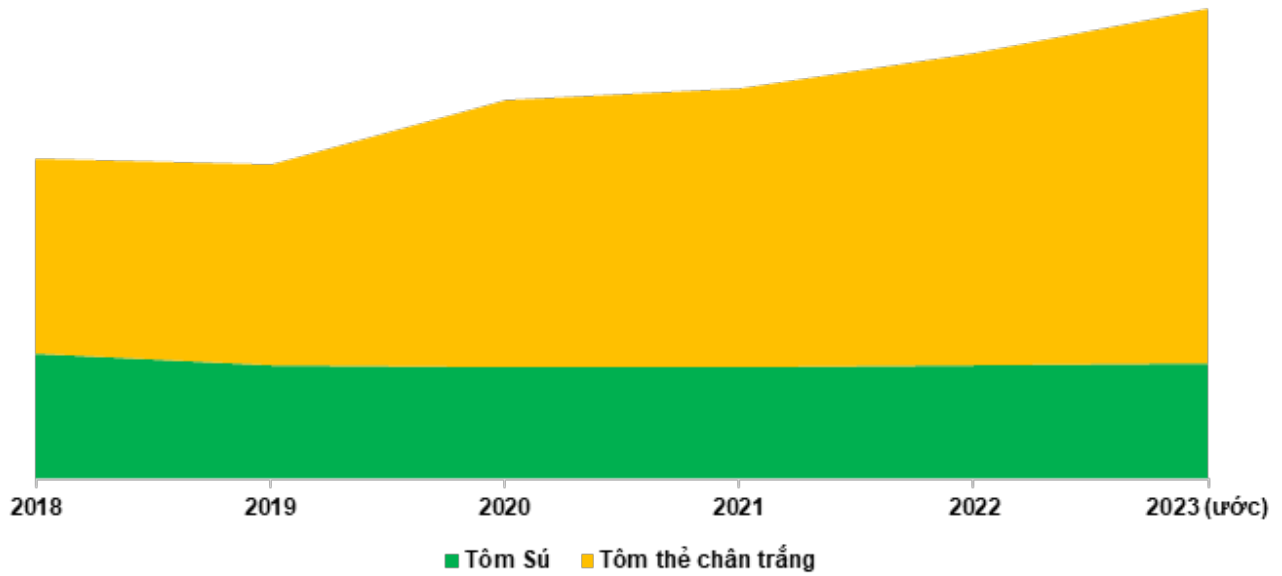
Năm	Tổng diện tích (nghìn ha)	Tổng sản lượng (nghìn tấn)	Tổng xuất khẩu tôm (triệu USD)
2018	XXXXX	XXXXX	XXXXX
2019	XXXXX	XXXXX	XXXXX
2020	XXXXX	XXXXX	XXXXX
2021	XXXXX	XXXXX	XXXXX
2022	XXXXX	XXXXX	XXXXX
2023 (ước)	XXXXX	XXXXX	XXXXX



**BĐ 1. Diện tích và sản lượng tôm Việt Nam**  
(DT: nghìn ha, SL: nghìn tấn)



**BĐ 2. Sản lượng tôm sú và tôm chân trắng Việt Nam, 2018-2023 (nghìn tấn)**



**Bảng 2. Diện tích và sản lượng tôm nước lợ của Việt Nam, 2018-2023**  
(Diện tích: nghìn ha; Sản lượng: nghìn tấn)

Nội dung	2018	2019	2020	2021	2022	2023 (ước)
<b>Tổng diện tích</b>	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	
XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	
<b>Tổng sản lượng</b>	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX

Nguồn: VASEP tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Thủy sản



## 2. Kết quả sản xuất và ương giống trong năm 2023:

Theo Cục Thủy sản, năm 2023 có nuôi và 8.171 cơ sở sản xuất ương giống giống với tổng sản lượng năm 2023 đạt 100 tỷ con. Trong đó: tôm thẻ trắng sản xuất được 10.000 tấn tôm thẻ trắng tương đương 20.000 tấn tôm sú, tổng 80,7% cơ sở ương giống. Cơ nuôi nhập khẩu khoảng 10.000 tấn tôm thẻ trắng, 1.000 tấn tôm sú trị giá 10.000 tỷ trong năm 2023, 40.000 tỷ trong năm 2022, 20.000 tỷ trong năm 2021, 10.000 tỷ trong năm 2020.



Một năm giống thương phẩm, tương tự trong năm 2023 có 2.100 cơ sở sản xuất ương giống giống tôm nước lợ sản lượng tôm giống đạt 100 tỷ con. Năm ương 100%, cơ ương 1.000 cơ sở sản xuất giống có cơ, gần 1.000 cơ ương giống có cơ giống, sản lượng giống có thể đạt 20 tỷ con cơ giống đạt 100 tỷ con.

Trong năm 2023, Cục Thủy sản đã ra nhiều vụ quản lý và là tiếp tục nghiên cứu để chủ động sản giống tôm sú, hiện một số cơ sở đã bắt đầu chủ động giống tôm sú, cấp độ ở nghiên cứu tôm thẻ trắng, tôm xanh đã, Cục Thủy sản sẽ tiếp tục nghiên cứu thúc đẩy và phòng chống dịch bệnh tôm sú.

## 3. Diễn biến giá tôm:

### 3.1. Giá tôm chân trắng:

**BĐ3. Giá tại đầm tôm chân trắng Việt Nam, cỡ 50 con/kg, T11/2018-T11/2023**  
(Nguồn: Teprac)





Theo dữ liệu giá tại đầm trong (shrimp.com.vn), giá tại đầm tôm chân trắng nguyên liệu của Việt Nam, từ 10/2018 đến tháng 11/2023 dao động từ 10.000 đồng đến 14.000 đồng với mức trung bình đạt 11.500 đồng. Giá đạt thấp nhất 10.000 đồng vào tháng 8/2021 vào thời điểm dịch Covid đang bùng phát tại VN, nguồn cung dồi dào, nhu cầu nguyên liệu của thị trường thế giới thấp do hoạt động "trại chốt" của các vận chuyển hàng hóa do giãn cách xã hội để phòng dịch và đạt cao nhất 14.000 đồng vào tháng 12/2023 vào thời điểm dư thừa vì các doanh nghiệp thu về tại các thị trường, nguồn cung nguyên liệu giảm do các đầu năm 2023 dịch bệnh xuất hiện làm hoạt động thả nuôi của bà con chậm lại.

**BĐ 4. Giá tại đầm tôm chân trắng nguyên liệu của Việt Nam, cỡ 50 con/kg T1-T12/2020-2023**



**BĐ 5. Giá tại đầm tôm chân trắng Việt Nam, cỡ 80 con/kg, T11/2018-T11/2023**





### BĐ 6. Giá tại đầm tôm chân trắng nguyên liệu Việt Nam, cỡ 80 con/kg T1-T12/2020-2023



Giá tại đầm tôm chân trắng nguyên liệu của Việt Nam, cỡ 80 con/kg tính từ tháng 1/2020 đến tháng 11/2023 dao động từ 40.000 đồng đến 120.000 đồng với mức trung bình đạt 60.000 đồng. Giá đạt thấp nhất 40.000 đồng vào tháng 8/2021, cao nhất vào thời điểm dịch Covid-19 bùng phát tại Việt Nam và đạt cao nhất 120.000 đồng vào tháng 11/2023.

Nhìn vào diễn biến giá tôm trong giai đoạn 2018-2023 trên đây, giá tôm trong năm 2022 khá ổn định và đạt cao nhất trong chuỗi. Nguyên nhân là do giá xuất khẩu ổn định tăng, chi phí sản xuất và hình thức doanh nghiệp mạnh, biến động tỷ giá ngoại tệ không quá lớn và chi phí vận chuyển giảm do nguyên liệu ổn định.

### BĐ 7. Giá tại đầm tôm chân trắng nguyên liệu Việt Nam, cỡ 100 con/kg T11/2018-T11/2023





Các vụ được phân tích trong nguồn dữ liệu của Việt Nam, có 100 con/kg tính từ tháng 11/2018 đến tháng 11/2022 đạt trung bình là 100.000 đồng/kg. Các vụ đạt thấp nhất là 50.000 đồng/kg vào tháng 5/2021 và đạt cao nhất là 150.000 đồng/kg vào tháng 11/2022. Xu hướng giá tôm có 100 con/kg trong giai đoạn này khá giống với xu hướng giá tôm có 80 con/kg.



BĐ 8. Giá tại đầm tôm chân trắng nguyên liệu Việt Nam, cỡ 100 con/kg T1-T12/2020-2023



### 3.2. Giá tôm sú

Từ 2018 đến 2022, giá tôm sú có 80 con/kg đạt đỉnh là 170.000 đồng/kg vào tháng 11/2022 và giá trung bình đạt 110.000 đồng/kg. Các vụ đạt thấp nhất là 50.000 đồng/kg vào tháng 5/2021. Từ đầu năm 2023, dịch Covid-19 đang phát triển mạnh mẽ tại các thị trường tiêu thụ tôm, dẫn đến giá bán tôm sú giảm và tôm nguyên liệu cũng giảm theo. Các vụ có đạt cao nhất là 150.000 đồng/kg vào tháng 11/2022. Nguyên nhân là do chi phí đầu vào và sự khan hiếm nguồn tôm sú khiến giá tôm sú tăng.

Từ 2018 đến 2022, giá tôm sú có 100 con/kg đạt thấp nhất là 50.000 đồng/kg vào tháng 5/2021 và đạt cao nhất là 150.000 đồng/kg vào tháng 11/2022 với mức giá trung bình đạt 100.000 đồng/kg.

Từ 2018 đến 2022, giá tôm sú có 120 con/kg đạt thấp nhất là 50.000 đồng/kg vào tháng 5/2021 và đạt cao nhất là 150.000 đồng/kg vào tháng 11/2022 với mức giá trung bình đạt 100.000 đồng/kg.





**BĐ 9. Giá tôm sú nguyên liệu Việt Nam, cỡ 20 con/kg, T11/2018-T11/2023**



**BĐ 10. Giá tôm sú nguyên liệu Việt Nam, cỡ 30 con/kg, T11/2018-T11/2023**



**BĐ 11. Giá tôm sú nguyên liệu Việt Nam, cỡ 40 con/kg, T11/2018-T11/2023**





### 3.3. Xu hướng giá tôm năm 2023

Theo dữ liệu giá của *undercurrents.com*, trong 9 tháng đầu năm 2023, giá tôm chân trắng nguồn từ các thị trường của các thị trường là 100 USD/kg có xu hướng giảm dần từ 1,50 USD/kg vào tháng 1 đến tháng 9 có xu hướng tăng từ tháng 8 đến tháng 9. Tuy giá tôm có xu hướng tăng nhưng vẫn thấp hơn so với cùng kỳ năm trước. Các thị trường nguồn từ các thị trường tăng mạnh hơn so với giá tôm của các thị trường.

9 tháng đầu năm 2023, giá tôm nguồn từ các thị trường là do nhu cầu tiêu thụ tôm nguồn từ các thị trường mạnh do ảnh hưởng từ các thị trường. Nguồn cung tôm nguồn từ trong nước cũng như thị trường giảm dần trong các thị trường do các thị trường tiêu thụ giảm mạnh do ảnh hưởng của các thị trường.

Tau tháng 9, giá tôm bắt đầu đi lên do giá tôm giảm mạnh từ đầu năm khiến nhiều người dân hạn chế tiêu thụ tôm. Các nguồn tôm nguồn từ các thị trường. Nhu cầu thị trường của các thị trường hạn chế tiêu thụ tôm. Các thị trường vẫn mua nhiều tôm nguồn từ các thị trường để đáp ứng các thị trường cuối năm. Các thị trường vẫn đi xuống trong các thị trường do các thị trường đi lên và hạn chế tiêu thụ tôm. Các thị trường vẫn đi xuống do các thị trường. Trong các thị trường của các thị trường vẫn đi xuống trong các thị trường.

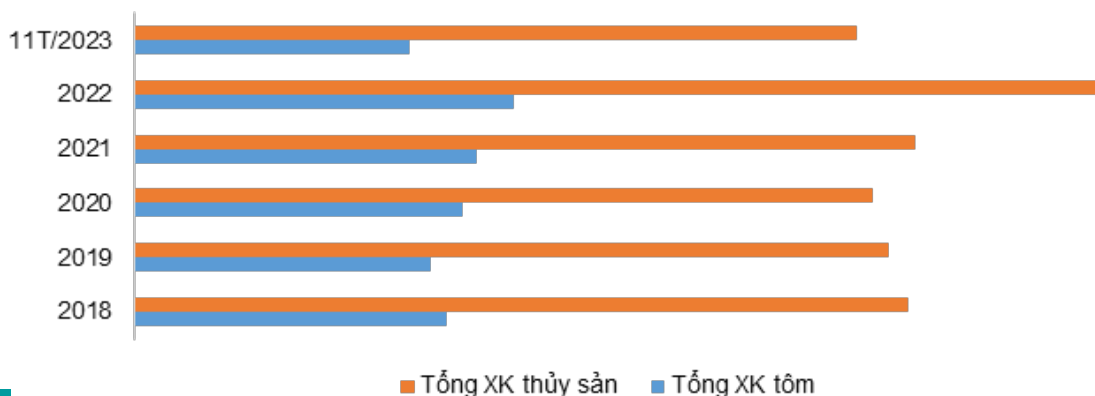
## III. XUẤT KHẨU TÔM

### 1. Nhận định chung

Theo báo cáo của Tổng cục Thống kê, các sản phẩm thủy sản xuất khẩu của Việt Nam, từ năm 2018 - 2022, doanh số trị giá sản phẩm thủy sản xuất khẩu đạt 10,2% - 10,4% kim ngạch xuất khẩu thủy sản Việt Nam, tỷ trọng trị giá sản phẩm thủy sản đạt 10,2% vào năm 2018, 11 tháng đầu năm 2023, kim ngạch trị giá sản phẩm thủy sản đạt 10,2%.

Tỷ trọng kim ngạch XK tôm trong tổng XK thủy sản (triệu USD)						
Sản phẩm	2018	2019	2020	2021	2022	11T/2023
XK tôm	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
XK thủy sản	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tỷ trọng (%)	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX

BĐ 12. Tỷ trọng kim ngạch XK tôm trong tổng XK thủy sản (tỷ USD)





Trong 5 năm (2018-2022), kim ngạch xuất khẩu tôm tăng 21% so với 5 năm (2018 đến 4/3/2022) năm 2022, với tốc độ tăng trưởng trung bình trong 5 năm đạt 3%. Trong giai đoạn 5 năm, năm 2019, kim ngạch xuất khẩu đạt thấp nhất 4,7 tỷ USD, sau đó tăng lên mức đỉnh 4,7 tỷ USD năm 2020. Sau khi giảm trong năm 2021, kim ngạch xuất khẩu tôm lại có đạt mức cao nhất so trong năm 2022.

**Năm 2018,** kim ngạch xuất khẩu tôm tăng trưởng khá mạnh, đạt gần 7,9% so với năm 2017 đạt 4,22 tỷ USD. Nhu cầu tiêu thụ tôm ở các thị trường lớn như Mỹ, Canada giảm do có hạn ngạch, vấn đề ô nhiễm môi trường, Hàn Quốc có thị trường ở mức cao. Các nền kinh tế nước ngoài giảm 20-30% cũng ảnh hưởng tới nguồn cung và nhu cầu thị trường và giá trị XK.

Cuối năm 2018, giá tôm thế giới giảm xuống mức thấp nhất. Nguồn cung từ các nước sản xuất tôm như Ấn Độ, Thái Lan, Indonesia tăng, làm cho thị trường Mỹ cạn, năm đầu kim ngạch xuất khẩu mạnh song thị trường này.

Nguồn cung, lượng tiêu thụ của Ấn Độ, Ecuador và Indonesia cũng tăng đáng kể ở Trung Quốc với chất vấn về vấn đề đường tiêu người qua biên giới. Kim ngạch xuất khẩu sang Trung Quốc năm 2018 giảm mạnh. Năm giá trị trị thị trường Ấn Độ và Ecuador vượt qua thị trường Trung Quốc, khiến nước này giảm kim ngạch xuất khẩu.

**Năm 2019,** kim ngạch xuất khẩu đạt 4,7 tỷ USD, giảm 1,9% so với năm 2018. Từ đầu tháng 3 đến tháng 5 năm 2019, sản lượng tôm tăng, giá tôm nguồn địa giảm, trong khi lượng tiêu thụ năm tại các thị trường các nguồn cung tôm từ Ấn Độ và Ecuador cũng tăng khiến giá tôm thế giới tại các thị trường bị thấp hơn so với năm 2018, do vậy kim ngạch xuất khẩu giảm so với năm 2018. Trong khi đó, Trung Quốc với chất lượng xuất khẩu thấp, tăng xuất khẩu nguồn gốc tự biên giới và những diễn biến thị trường của nước chiến trường này Mỹ - Trung. Kim ngạch giảm chủ yếu do hết quá độ của đầu năm năm. Năm cuối năm 2019, kim ngạch xuất khẩu giảm so với các đầu năm nhờ giá tôm nguồn địa và thị trường.

**Năm 2020,** cũng giảm kim ngạch xuất khẩu đạt trên 4,7 tỷ USD, tăng 11% so với năm 2019. Do ảnh hưởng của Covid-19, nửa đầu năm kim ngạch xuất khẩu giảm mạnh hơn so với năm trước do các biện pháp phòng chống của biên giới nhiều quốc gia khác nhau. Tuy nhiên, thị trường hoạt động bình thường và các biện pháp nguồn cung từ các nước thế giới như Ấn Độ, Ecuador, Indonesia... đang mang lại những dịch vụ giá trị kim ngạch xuất khẩu, giá trị kim ngạch xuất khẩu thị trường lớn đầu tăng trưởng thế giới. Tình hình sản xuất nguồn địa năm trong nước cũng ổn định, đặc biệt, vùng nuôi tôm cũng ngày càng phát triển. Tổng cộng có một năm thu hoạch xuất khẩu.

**Năm 2021,** kim ngạch xuất khẩu đạt 4,7 tỷ USD, tăng 9% so với năm 2020. Năm 2021, kim ngạch xuất khẩu đạt một số thành tựu nhất do ảnh hưởng của đợt dịch Covid-19 lần thứ 4. Bên cạnh đó, dịch Covid-19 lần đầu tiên giảm cũng hạn chế, làm tăng các chi phí nhất là chi phí vận tải biển cũng các thị trường.

Trong quý 4/2021, nhất là, kim ngạch giảm hơn nữa trong 3 tháng 4 và 5 do nhiều nhà máy ở nước Mỹ và Hàn Quốc sản lượng tôm biển năm có nước phải sản xuất "tạm dừng" hoặc tạm ngưng sản phẩm.



chống dịch Covid-19. Bên đầu tư vào xuất khẩu, là hoạt động chế biến sản phẩm, sản xuất chế biến công nghệ. Sau đó giảm 12% trong quý IV/2021, thì năm tiếp theo phục hồi tăng 7% trong quý IV.

Mặc dù chống dịch dịch bệnh, thì năm cũ năm 2021 vẫn đạt tăng trưởng dương, đây là nhờ sự nỗ lực xuất khẩu của các doanh nghiệp và chính sách chống dịch dịch công an nước, bởi hoạt động Night xuất 1.000/100 của Chính phủ, giúp cho sản xuất, thì năm thành công tái phục trong tháng tháng cuối năm 2021.

**Năm 2022**, sau 3 quý đầu năm 2022 ghi nhận vẫn đạt tăng trưởng dương, thì năm tiếp theo trong quý cuối cùng của năm 2022 giảm 10% so với cùng kỳ 2021. Tuy nhiên, nhờ tăng trưởng rất trong 3 quý đầu năm, thì năm cũ năm 2022 vẫn ghi nhận với số trị dương 4,3 tỷ USD, tăng 17% so với năm 2021. Đây là nỗ lực của các doanh nghiệp và chính phủ để vượt qua khó khăn, thì thành công trong năm 2022 nhờ hỗ trợ của dịch Covid-19, cũng như sự - không, làm phát triển các doanh nghiệp, thì ghi nhận xuất và kinh doanh tăng mạnh, bởi đồng tỷ giá ngoại tệ...

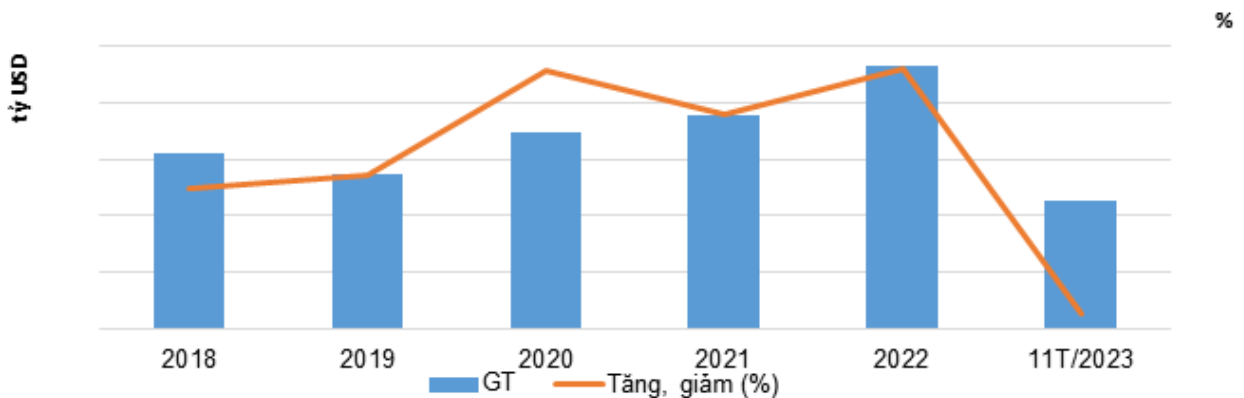
Một năm năm 2022 ghi nhận một sự lạc là do nhu cầu tăng mạnh của Covid-19, giá trị tăng, giá xuất và chuyển tăng 10 giá xuất và chuyển tăng với số phần ảnh hưởng rất từ sự thuận của doanh nghiệp.

Từ quý cuối năm 2022, thì năm cũ chống lại và sự giảm. Nguyên nhân là do nhu cầu sự giảm từ các thị trường chính như Mỹ, thì bởi ở đây đang phải đối mặt với sự phát triển và bởi do kinh tế.

**Quý cuối năm 2022**, nhu cầu thị trường tiêu thụ giảm, thì nhu cầu của người dân khác biệt thì tiêu, cũng như ở trong sự và Trung Đông là tập sự ảnh hưởng không chỉ từ thì năm của thì năm và thì năm trước. Bên cạnh đó, giá nguyên liệu và giá thì đầu giảm, cũng làm tăng thêm thành quả của người xuất và thì chế biến. thì năm giảm trong 10 tháng của năm 2022. Sau ngày thì năm năm 2022 vẫn đạt 4,3 tỷ USD, giảm 17% so với năm 2021.



BĐ 13. Xuất khẩu tôm Việt Nam, 2018-2023



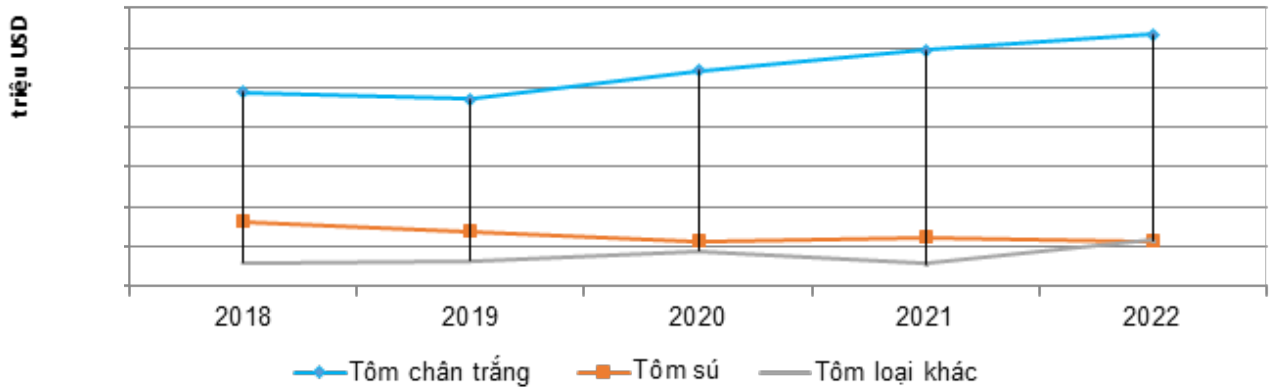




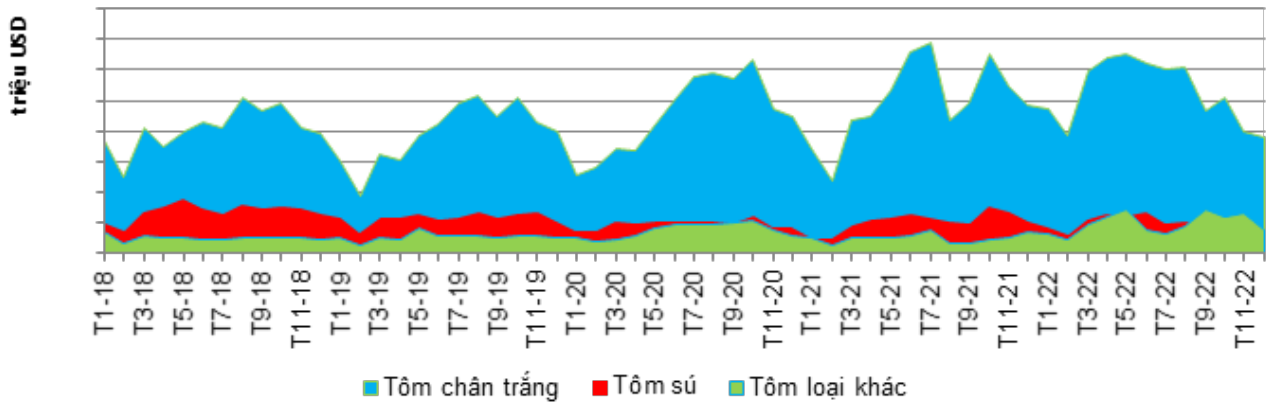
### 2.3. Tôm khác:

Mô tả loại sản phẩm xuất khẩu tôm khác, tôm sông, tôm hùm, tép... (cùng với tôm chân trắng) năm 2018 và 2019 (tính từ năm 2018). Tỷ trọng 8% của tôm khác trong tổng giá trị xuất khẩu tôm của Việt Nam tăng từ 8% lên 10% trong giai đoạn 5 năm (2018-2022). Giá trị 8% của tôm khác đạt tổng cộng năm 2021 và đạt năm 2022 năm 2022. Mô tả sản phẩm và xu hướng tăng trưởng của tôm khác năm 2022. Tỷ trọng trong năm 2021, 8% của tôm khác trong tổng giá trị xuất khẩu tôm của Việt Nam tăng từ 8% lên 10% trong giai đoạn 5 năm.

**BĐ 15. Sản phẩm tôm XK của Việt Nam, 2018-2022**



**BĐ 16. Sản phẩm tôm XK của Việt Nam, T1/2018-T12/2022**



**Bảng 3. Sản phẩm tôm xuất khẩu của Việt Nam, 2018 – 2023 (triệu USD)**

Sản phẩm	2018	2019	2020	2021	2022	11T/2023
<b>Tôm chân trắng</b>	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Sống/tươi/đông lạnh (thuộc mã 03)	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Chế biến (thuộc mã 16)	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
<b>Tôm sú</b>	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Sống/tươi/đông lạnh (thuộc mã 03)	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Chế biến (thuộc mã 16)	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
<b>Tôm khác (tôm sông, Tôm khác, tôm hùm, tép, ruốc...)</b>	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Chế biến khác (thuộc mã 16)	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Sống/tươi/đông lạnh (thuộc mã 03)	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Khô (thuộc mã 03)	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Chế biến đóng hộp (thuộc mã 16)	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
<b>Tổng</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>



### 3. Thị trường

#### 3.1. Nhận định chung

Top 5 thị trường nhập khẩu tôm chủ yếu của Việt Nam bao gồm Mỹ, Nhật Bản, EU, Trung Quốc/HK, Hàn Quốc, chiếm gần 80% tổng giá trị xuất khẩu tôm Việt Nam. Sau 5 năm (2018-2022), xuất khẩu tôm sang Mỹ, Hàn Quốc và Trung Quốc đều tăng mạnh (tăng từ 17% đến 30%), trong đó xuất khẩu sang Nhật Bản chỉ tăng 1%.

Từ năm 2020, Mỹ duy trì là thị trường №1 của Việt Nam. Tỷ trọng của Mỹ trong tổng kim ngạch xuất khẩu tôm của Việt Nam có xu hướng tăng từ 2018 đến 2021. Năm 2021 cũng là năm Mỹ duy trì vị trí số 1 từ 2018.

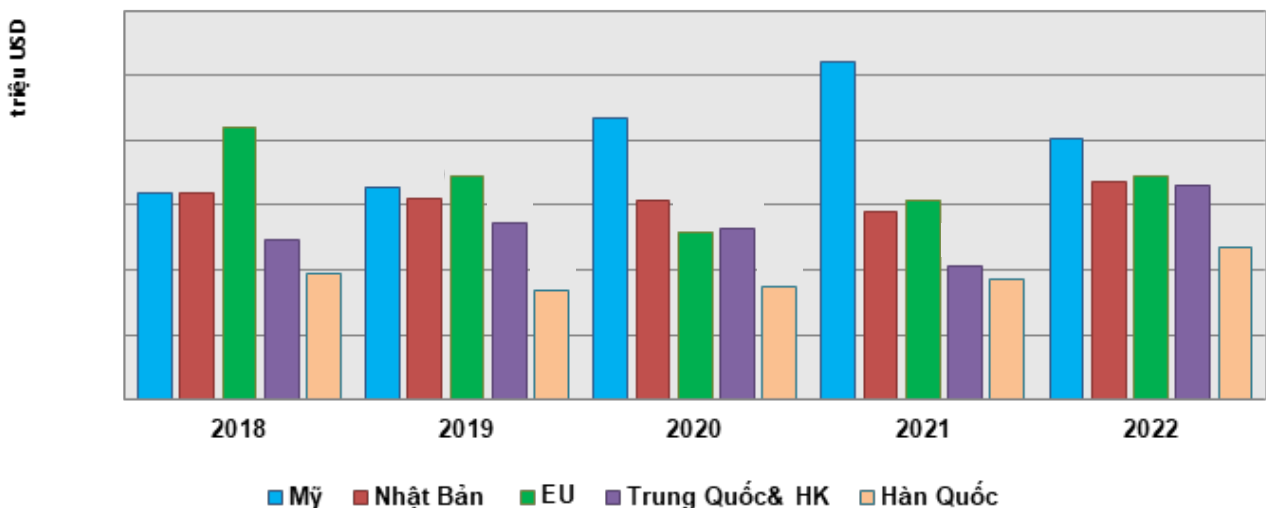
Từ vị trí dẫn đầu năm 2018 và 2019, thị trường xuất khẩu thứ 2 và thứ 3 của Việt Nam trong các năm sau đó là Hàn Quốc và EU (sau khi giảm trong năm 2019 do tác động từ gói nhận diện hàng xuất khẩu được từ 2018 đến 2020).

Trong 5 năm, Nhật Bản duy trì vị trí thứ 2 và 3 của Việt Nam của Việt Nam. Kim ngạch Việt Nam sang Nhật Bản tăng từ 1.800 triệu USD năm 2018 đến hơn 2.700 triệu USD năm 2022, tăng 50%. Tỷ trọng giảm từ 18% năm 2018 xuống 17% năm 2022. Kim ngạch Việt Nam sang Nhật Bản tăng trưởng âm từ 2018 đến 2021, sau đó mới tăng vào năm 2022.

Giá trị kim ngạch thị trường Trung Quốc/HK tăng 10% từ 400 triệu USD năm 2018 đến gần 600 triệu USD năm 2022. Sau khi giảm trong 2020 và 2021, kim ngạch thị trường này tăng trưởng mạnh mẽ lại trong năm 2022. Trung Quốc/HK duy trì vị trí số 4 của Việt Nam Việt Nam.

Hàn Quốc ổn định ở vị trí thứ 5 của Việt Nam của Việt Nam trong gần 5 năm. Kim ngạch Việt Nam sang Hàn Quốc tăng từ 300 triệu USD năm 2018 đến 400 triệu USD năm 2022, tăng 33%. Tỷ trọng vẫn đạt trên 10% sau 5 năm. Kim ngạch Việt Nam sang Hàn Quốc tăng trưởng âm trong năm 2019, các năm còn lại đều tăng trưởng dương.

**BĐ 17. Top 5 thị trường NK tôm lớn nhất Việt Nam, 2018-2022**





**Bảng 4. Top 20 thị trường nhập khẩu tôm của Việt Nam, 2018 – 2023 (triệu USD)**

Top 20TT	2018	2019	2020	2021	2022	11T/2023
Nhật Bản	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Mỹ	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
TQ&HK	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Hàn Quốc	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Australia	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Anh	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Canada	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Đức	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Hà Lan	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Bỉ	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Đài Loan	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Pháp	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Đan Mạch	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Singapore	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Thụy Sĩ	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Nga	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Ba Lan	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Papua New Guinea	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Israel	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Philippines	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX

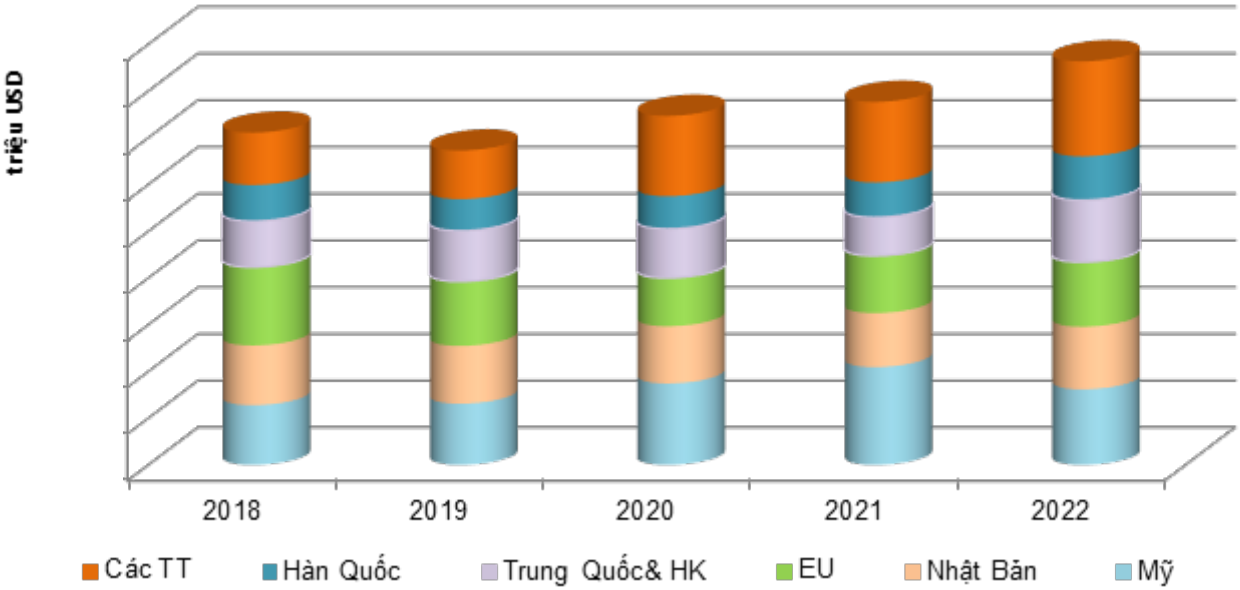
**Bảng 5. Top 5 thị trường NK lớn nhất tôm Việt Nam (GT: triệu USD)**

Thị trường	2018	2019	2020	2021	2022	T1- T11/2023
<b>Mỹ</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>
Tăng, giảm (%)	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tỷ trọng trong tổng XK tôm (%)	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
<b>EU</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>
Tăng, giảm (%)	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tỷ trọng trong tổng XK tôm (%)	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
<b>Nhật Bản</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>
Tăng, giảm (%)	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tỷ trọng trong tổng XK tôm (%)	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
<b>TQ&amp;HK</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>
Tăng, giảm (%)	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tỷ trọng trong tổng XK tôm (%)	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
<b>Hàn Quốc</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>
Tăng, giảm (%)	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tỷ trọng trong tổng XK tôm (%)	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
<b>Tổng XK tôm</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>





**BĐ 18. Cơ cấu thị trường NK tôm của Việt Nam, 2018-2022**



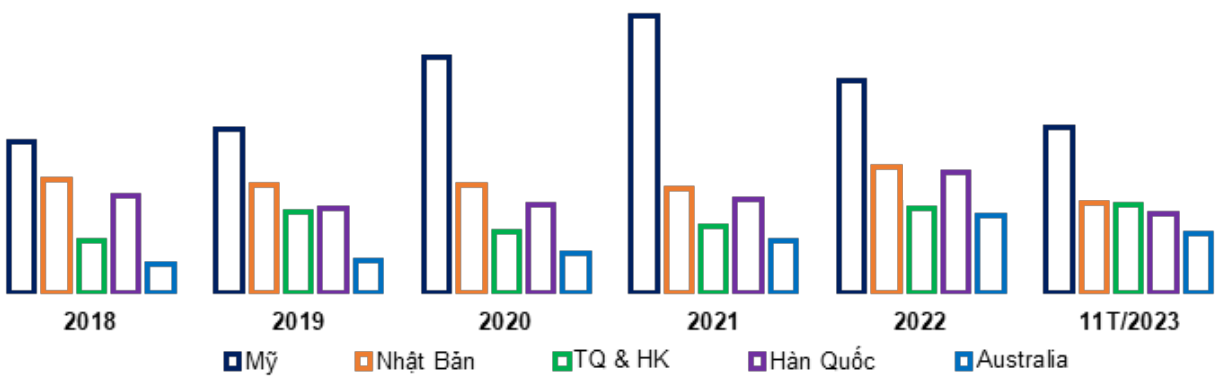
**3.1.1. Thị trường tôm chân trắng**

Thị trường tôm chân trắng của Việt Nam gồm Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc và Trung Quốc chiếm 70% tổng giá trị XK tôm chân trắng của Việt Nam đi các thị trường. Mỹ giữ vị trí đầu và là thị trường xuất khẩu tôm trong suốt giai đoạn 5 năm.

Từ trong 5 năm xuất khẩu tôm chân trắng Việt Nam sang thị trường Mỹ tăng từ 27% năm 2018 đến 37% năm 2022, sau đó xuống 30% năm 2023. Trong cùng thời kỳ này giá trị XK tôm chân trắng Việt Nam sang thị trường Mỹ giữ vị trí đầu và là thị trường xuất khẩu tôm trong suốt giai đoạn 5 năm.



**BĐ 19. Top 5 thị trường NK tôm chân trắng của Việt Nam, 2018-2023 (triệu USD)**





**Bảng 6. Top 10 thị trường nhập khẩu tôm chân trắng của Việt Nam, 2018 – 2023 (triệu USD)**

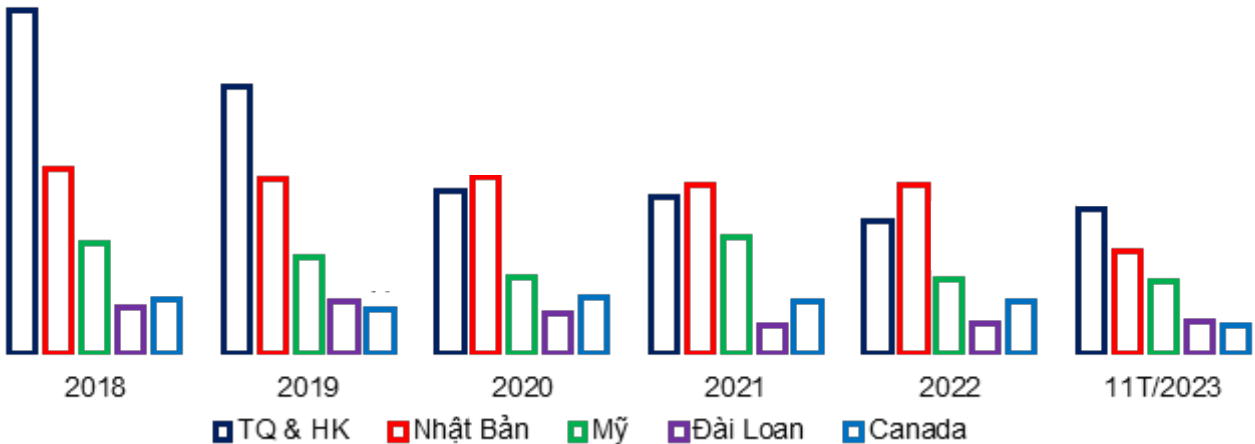
Thị trường	2018	2019	2020	2021	2022	T1-T11/2023
<b>Tổng XK tôm chân trắng</b>	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Mỹ	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Nhật Bản	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
TQ & HK	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Hàn Quốc	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Australia	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Anh	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Canada	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Đức	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Bỉ	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Hà Lan	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Các TT khác	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX

3.1.2. Thị trường tôm sú

Top 5 thị trường NK tôm sú của Việt Nam gồm Trung Quốc/HK, Nhật Bản, Mỹ, Đài Loan và Canada, chiếm 98% tổng giá trị NK tôm sú của Việt Nam ở các thị trường. Từ 2018-2019, Trung Quốc/HK luôn là thị trường NK tôm sú lớn nhất của Việt Nam với giá trị NK đạt hơn 200 triệu USD năm 2018. Từ năm 2020 đến 2022, Nhật Bản giữ vị trí dẫn đầu về NK tôm sú Việt Nam.

Như vậy từ năm 2018, NK tôm sú Việt Nam sang Trung Quốc đã có xu hướng giảm. Nguyên nhân có thể là do các động thái chính sách Covid-19 sang NK thời điểm này cũng như những hạn chế do chính sách giữa các thị trường đồng NK tôm sú Trung Quốc. NK tôm sú đã có xu hướng chuyển về chủ yếu sang thị trường Nhật Bản. NK tôm sú của Nhật Bản có xu hướng tăng và khá ổn định trong giai đoạn 5 năm.

BĐ 20. Top 5 thị trường NK tôm sú của Việt Nam, 2018-2023 (triệu USD)





**Bảng 7. Top 10 thị trường nhập khẩu tôm sú của Việt Nam, 2018 – 2023 (triệu USD)**

Thị trường	2018	2019	2020	2021	2022	T1-T11/2023
<b>Tổng XK tôm sú</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>
TQ & HK	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Nhật Bản	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Mỹ	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Đài Loan	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Canada	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Đức	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Thụy Sĩ	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Hàn Quốc	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Hà Lan	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Bỉ	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Các TT khác	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX

### 3.2. Thị trường Mỹ

Trong 5 năm (2018-2022), thị trường Mỹ tiếp tục là thị trường nhập khẩu tôm sú của Việt Nam với tổng giá trị nhập khẩu đạt 1.000 - 1.100 triệu USD. Dự kiến trong năm 2023 và năm 2024, thị trường Mỹ tiếp tục duy trì vị thế là thị trường nhập khẩu tôm sú của Việt Nam với tổng giá trị nhập khẩu đạt 1.000 - 1.100 triệu USD.

Năm 2018, thị trường Mỹ có xu hướng tăng giá do thuế 10% tăng lên. Năm 2019, thị trường Mỹ giảm giá do thuế 10% giảm xuống 5% do áp dụng hiệp định thương mại. Năm 2020, thị trường Mỹ giảm giá do thuế 10% giảm xuống 5% do áp dụng hiệp định thương mại. Năm 2021, thị trường Mỹ tăng giá do thuế 10% tăng lên. Năm 2022, thị trường Mỹ giảm giá do thuế 10% giảm xuống 5% do áp dụng hiệp định thương mại.



Trong tháng 8/2023, thị trường Mỹ (USA) tiếp tục là thị trường nhập khẩu tôm sú của Việt Nam với tổng giá trị nhập khẩu đạt 1.000 - 1.100 triệu USD. Dự kiến trong năm 2023 và năm 2024, thị trường Mỹ tiếp tục duy trì vị thế là thị trường nhập khẩu tôm sú của Việt Nam với tổng giá trị nhập khẩu đạt 1.000 - 1.100 triệu USD.

Mỹ là thị trường nhập khẩu tôm sú của Việt Nam trong năm 2023 và dự kiến tiếp tục duy trì vị thế là thị trường nhập khẩu tôm sú của Việt Nam trong năm 2024. Năm 2023, thị trường Mỹ tiếp tục duy trì vị thế là thị trường nhập khẩu tôm sú của Việt Nam với tổng giá trị nhập khẩu đạt 1.000 - 1.100 triệu USD.



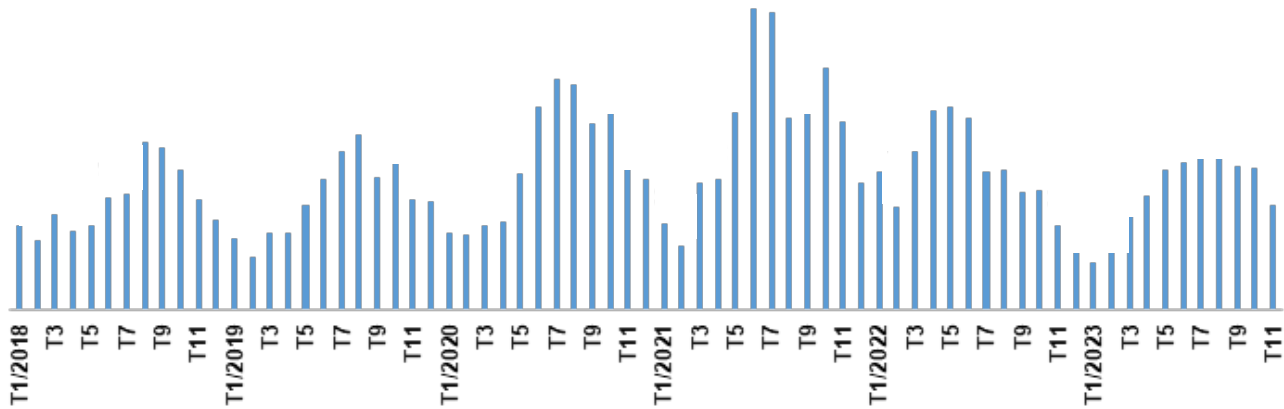
Năm 2021, thị phần của tôm Việt Nam trên thị trường Mỹ tăng từ 12% up 11% năm 2020. Growth of total US supply is strong in the US market. The US market is the main market for Vietnam's shrimp exports. The US market is the main market for Vietnam's shrimp exports. The US market is the main market for Vietnam's shrimp exports.



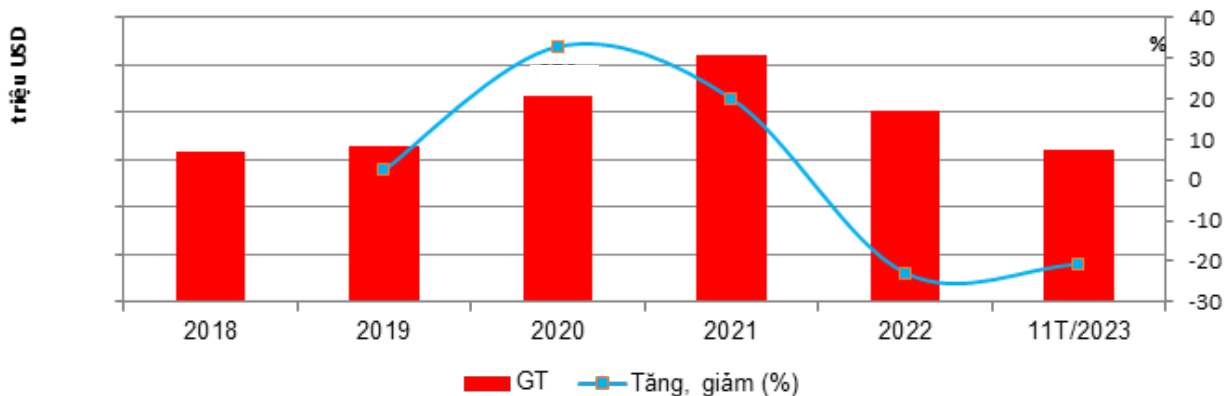
Năm 2022, thị phần của tôm Việt Nam trên thị trường Mỹ tăng từ 11% up 12% năm 2021. Growth of total US supply is strong in the US market. The US market is the main market for Vietnam's shrimp exports. The US market is the main market for Vietnam's shrimp exports. The US market is the main market for Vietnam's shrimp exports.

Năm 2023, thị phần của tôm Việt Nam trên thị trường Mỹ tăng từ 12% up 11% năm 2022. Growth of total US supply is strong in the US market. The US market is the main market for Vietnam's shrimp exports. The US market is the main market for Vietnam's shrimp exports. The US market is the main market for Vietnam's shrimp exports.

BĐ 21. Xuất khẩu tôm sang Mỹ, T1/2018-T11/2023 (triệu USD)

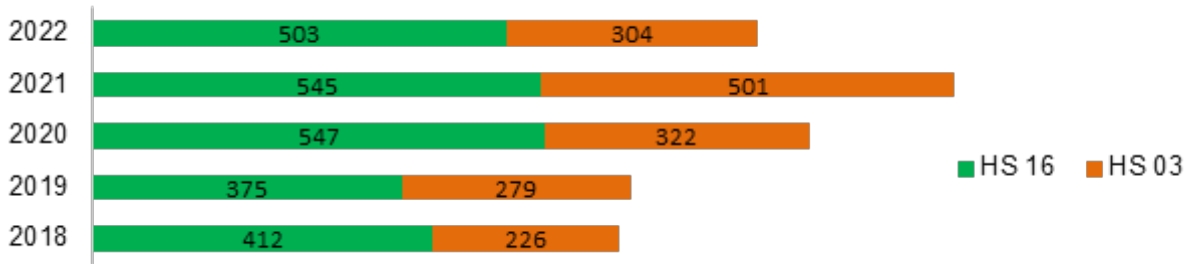


BĐ 22. Xuất khẩu tôm Việt Nam sang Mỹ, 2018-2023

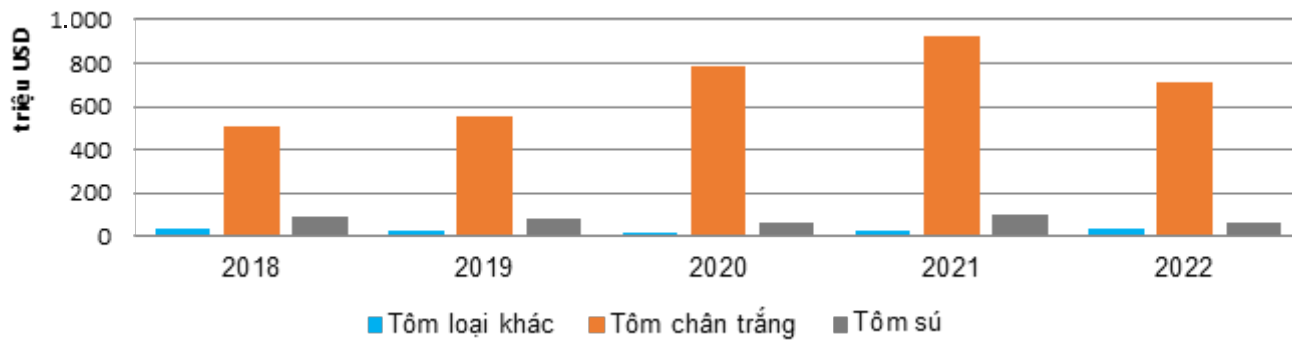




**BĐ 23. Cơ cấu sản phẩm tôm XK sang Mỹ, theo mã HS (triệu USD)**



**BĐ 24. Sản phẩm tôm Việt Nam XK sang Mỹ, theo loài**



Thị trường xuất khẩu sản phẩm chủ lực tôm Việt Nam sang Mỹ chiếm gần 90% tổng kim ngạch xuất khẩu tôm Việt Nam sang thị trường này. Theo dữ liệu của Hiệp hội Nuôi trồng Thủy sản Việt Nam (VNAF), kim ngạch xuất khẩu tôm Việt Nam sang Mỹ đạt 1,3 tỷ USD trong năm 2022, tăng 10% so với năm 2021.



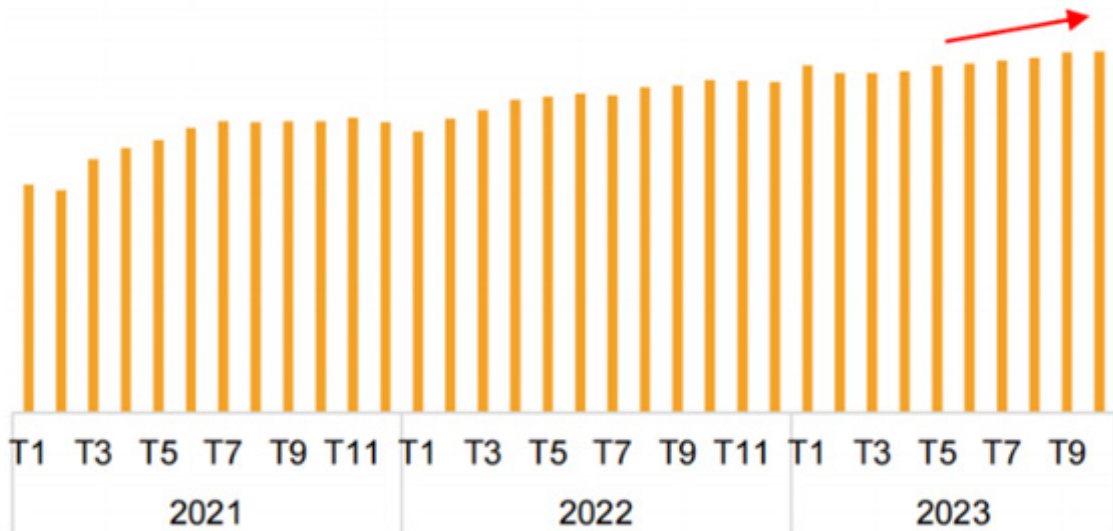
**Bảng 8. Sản phẩm tôm Việt Nam xuất khẩu sang Mỹ, theo mã HS, 2018 – 2023 (triệu USD)**

Sản phẩm	2018	2019	2020	2021	2022	11T/2023
<b>Tôm chân trắng</b>	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tôm chân trắng chế biến (thuộc mã 16)	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tôm chân trắng tươi/đông lạnh (thuộc mã 03)	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
<b>Tôm sú</b>	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tôm sú tươi/đông lạnh (thuộc mã 03)	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tôm sú chế biến khác (thuộc mã 16)	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
<b>Tôm loại khác</b>	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tôm loại khác chế biến khác (thuộc mã 16)	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tôm loại khác tươi/đông lạnh (thuộc mã 03)	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tôm loại khác khô (thuộc mã 03)	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tôm loại khác chế biến đóng hộp (thuộc mã 16)	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
<b>Tổng XK tôm sang Mỹ</b>	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX



<b>Bảng 9. Sản phẩm tôm Việt Nam xuất khẩu sang Mỹ, theo loài, 2018 – 2023 (USD)</b>						
<b>Sản phẩm</b>	<b>2018</b>	<b>2019</b>	<b>2020</b>	<b>2021</b>	<b>2022</b>	<b>11T/2023</b>
Tôm chân trắng	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tôm sú	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tôm khác	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tôm hùm	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tép	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Ruốc	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tôm càng	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tôm càng xanh	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Mắm tôm, mắm ruốc	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tôm đỏ	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tôm tít	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tôm bạc	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tôm chì			XXXXX	XXXXX		
Tôm nâu				XXXXX		
Tôm sắt			XXXXX	XXXXX		
<b>Tổng</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>

**BĐ 25. Doanh số bán lẻ nhà hàng tại Mỹ (triệu USD)**



Lưu ý: Phân loại Mỹ đã giảm đáng kể trong năm 2022. Năm tháng 11/2023, lưu phân đã giảm còn 5,7%, từ mức 6,7% của tháng 6/2022.

Mỹ vẫn đang tiếp tục tăng đáng kể trong năm 2023 khi nhu cầu ăn uống tại nhà tăng lên đáng kể. Lưu ý phân loại Mỹ đã giảm đáng kể từ quý 3 năm 2022.



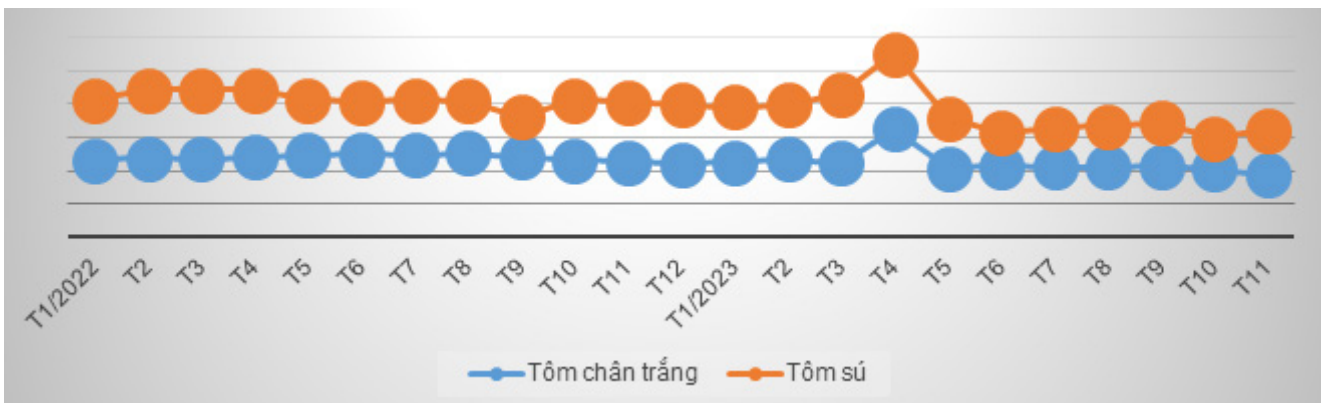
Một số nhà sản xuất đã tách các sản phẩm tôm đông lạnh sang các thị trường có xu hướng tăng trưởng cao, trong đó có Trung Quốc và Ấn Độ, và một số khác lại chuyển sang các thị trường có xu hướng giảm sút như Mỹ và EU. Tuy nhiên, các thị trường này vẫn tiếp tục đóng vai trò quan trọng trong ngành xuất khẩu tôm đông lạnh Việt Nam.

Một trong những xu hướng nổi bật của ngành tôm đông lạnh Việt Nam là việc chuyển hướng sang các thị trường có xu hướng tăng trưởng cao, trong đó có Trung Quốc và Ấn Độ, và một số khác lại chuyển sang các thị trường có xu hướng giảm sút như Mỹ và EU. Tuy nhiên, các thị trường này vẫn tiếp tục đóng vai trò quan trọng trong ngành xuất khẩu tôm đông lạnh Việt Nam.

Các doanh nghiệp sản xuất tôm đông lạnh Việt Nam cần chú ý đến các thị trường có xu hướng tăng trưởng cao, trong đó có Trung Quốc và Ấn Độ, và một số khác lại chuyển sang các thị trường có xu hướng giảm sút như Mỹ và EU.

Các doanh nghiệp sản xuất tôm đông lạnh Việt Nam cần chú ý đến các thị trường có xu hướng tăng trưởng cao, trong đó có Trung Quốc và Ấn Độ, và một số khác lại chuyển sang các thị trường có xu hướng giảm sút như Mỹ và EU.

**ĐỒ 26. Giá TB XK tôm đông lạnh Việt Nam sang Mỹ, T1/2022-T11/2023 (USD/kg)**



Mỹ là thị trường có giá trung bình xuất khẩu tôm đông lạnh Việt Nam cao nhất. Các trung bình này có thể khác nhau đáng kể giữa các thị trường Mỹ năm 2022 và xu hướng giảm mạnh so với năm 2023. Nguyên nhân là do dư thừa, nhu cầu thấp, giảm nguồn cung.

Tuy nhiên, các doanh nghiệp sản xuất tôm đông lạnh Việt Nam cần chú ý đến các thị trường có xu hướng tăng trưởng cao, trong đó có Trung Quốc và Ấn Độ, và một số khác lại chuyển sang các thị trường có xu hướng giảm sút như Mỹ và EU.





**Bảng 10. Top 10 doanh nghiệp xuất khẩu tôm sang Mỹ năm 2019**

STT	Doanh nghiệp	Tỷ trọng GT (%)
1	XXXXX	XXXXX
2	XXXXX	XXXXX
3	XXXXX	XXXXX
4	XXXXX	XXXXX
5	XXXXX	XXXXX
6	XXXXX	XXXXX
7	XXXXX	XXXXX
8	XXXXX	XXXXX
9	XXXXX	XXXXX
10	XXXXX	XXXXX

**Bảng 11. Top 10 doanh nghiệp xuất khẩu tôm sang Mỹ năm 2020**

STT	Doanh nghiệp	Tỷ trọng (% GT)
1	XXXXX	XXXXX
2	XXXXX	XXXXX
3	XXXXX	XXXXX
4	XXXXX	XXXXX
5	XXXXX	XXXXX
6	XXXXX	XXXXX
7	XXXXX	XXXXX
8	XXXXX	XXXXX
9	XXXXX	XXXXX
10	XXXXX	XXXXX

**Bảng 12. Top 10 doanh nghiệp xuất khẩu tôm sang Mỹ năm 2021**

STT	Công ty	Tỷ trọng (% GT)
1	XXXXX	XXXXX
2	XXXXX	XXXXX
3	XXXXX	XXXXX
4	XXXXX	XXXXX
5	XXXXX	XXXXX
6	XXXXX	XXXXX
7	XXXXX	XXXXX
8	XXXXX	XXXXX
9	XXXXX	XXXXX
10	XXXXX	XXXXX

**Bảng 13. Top 10 DN xuất khẩu tôm của Việt Nam sang Mỹ năm 2022**

STT	Doanh nghiệp	Tỷ trọng (% GT)
1	XXXXX	XXXXX
2	XXXXX	XXXXX
3	XXXXX	XXXXX
4	XXXXX	XXXXX
5	XXXXX	XXXXX
6	XXXXX	XXXXX
7	XXXXX	XXXXX
8	XXXXX	XXXXX
9	XXXXX	XXXXX
10	XXXXX	XXXXX





**Bảng 14. Top 10 DN xuất khẩu tôm của Việt Nam sang Mỹ, T1-T11/2023**

STT	Doanh nghiệp	Tỷ trọng (% GT)
1	XXXXX	XXXXX
2	XXXXX	XXXXX
3	XXXXX	XXXXX
4	XXXXX	XXXXX
5	XXXXX	XXXXX
6	XXXXX	XXXXX
7	XXXXX	XXXXX
8	XXXXX	XXXXX
9	XXXXX	XXXXX
10	XXXXX	XXXXX

Năm 2018, Việt Nam là nguồn cung tôm lớn nhất cho Mỹ và tự xuất khẩu ở vị thứ 3 từ 2019 đến 2022. Thị phần của tôm Việt Nam trên thị trường Mỹ tăng từ 10% năm 2019 đến 14,2% năm 2022.

Từ thị trường Mỹ, Việt Nam phải cạnh tranh mạnh mẽ với các nước Ấn Độ, Trung Quốc (2019-2022). Ấn Độ luôn là nguồn cung tôm lớn nhất cho Mỹ. Ấn Độ có ưu thế cạnh tranh với tôm thị trường Mỹ nhờ giá tôm thấp, hệ thống sông kênh rạch rộng rãi, sản phẩm phù hợp với nhu cầu của Mỹ.

Trong top các nguồn cung tôm chính cho Mỹ, Indonesia, Ecuador cũng tăng thị phần sau 3 năm trong khi thị phần của Thái Lan, Trung Quốc trên thị trường tôm Mỹ giảm mạnh.

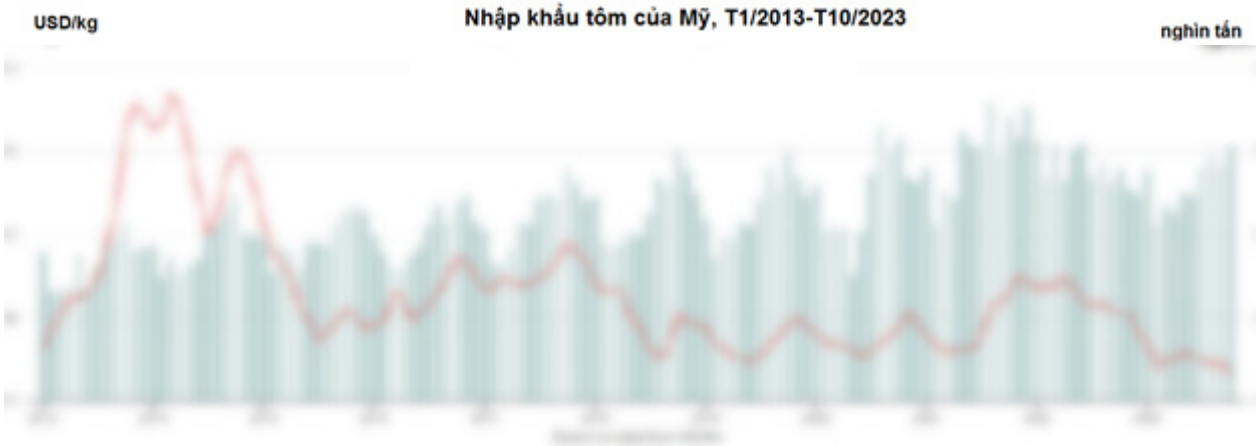
Từ 2018-2022, giá trung bình Mỹ của tôm Việt Nam vào Mỹ luôn cao hơn hầu hết các nguồn cung tôm cho thị trường Mỹ như Ấn Độ, Indonesia, Ecuador, Trung Quốc. Ecuador và Trung Quốc có giá cạnh tranh nhất trong khi giá tôm Mỹ và Thái Lan vào Mỹ ngày càng tăng, làm giảm khả năng cạnh tranh của tôm Thái Lan.

Thái Lan đang mất dần thị phần trên thị trường Mỹ do những áp dụng về thuế, cụ thể sự giảm trong khi giá tôm của thuế CPTA của.

Mỹ của Mỹ và Trung Quốc cũng ngày một giảm do chiến tranh thương mại giữa hai nước. Các nhà sản xuất của Mỹ phải trả thuế cao với tôm Mỹ và Trung Quốc.

Từ thị trường Mỹ, Việt Nam phải cạnh tranh với Indonesia do tôm có giá cạnh tranh hơn so với Việt Nam và nước này không phải chịu các loại thuế như Mỹ sang Mỹ.

Ecuador liên tục tăng thị phần tại thị trường Mỹ từ năm 2018-2022. Ecuador với lợi thế vị trí địa lý gần với Mỹ, sản phẩm ổn định và đồng nhất về chất lượng. Trước đây, Ecuador chỉ bán tôm nguồn sản và không có hệ thống sông kênh rạch, nay Ecuador tăng chi phí đầu tư hệ thống tưới tiêu nước làm việc để nâng cao trình độ, nâng cao chất lượng. Về lâu dài, Ecuador đang ngày càng tăng lợi thế cạnh tranh trên thị trường Mỹ do đây là đất đai cạnh tranh mà các nhà sản xuất Việt Nam vẫn bán tôm.



**BĐ 28. Nhập khẩu tôm của Mỹ từ Ấn Độ, T1/2017-T10/2023**



**BĐ 29. Nhập khẩu tôm của Mỹ từ Ecuador, T1/2017-T11/2023**



### 3.3. Thị trường Nhật Bản

Nhật Bản là thị trường 10 năm liên tục 2 của Việt Nam, chiếm 10% tổng giá trị xuất khẩu tôm. Đây cũng là thị trường tiêu thụ tôm có liên kết và có giá xuất khẩu trung bình cao nhất. Nhật Bản có sự ưu tiên nhập khẩu tôm nước lạnh nhiều hơn tôm nước ngọt.

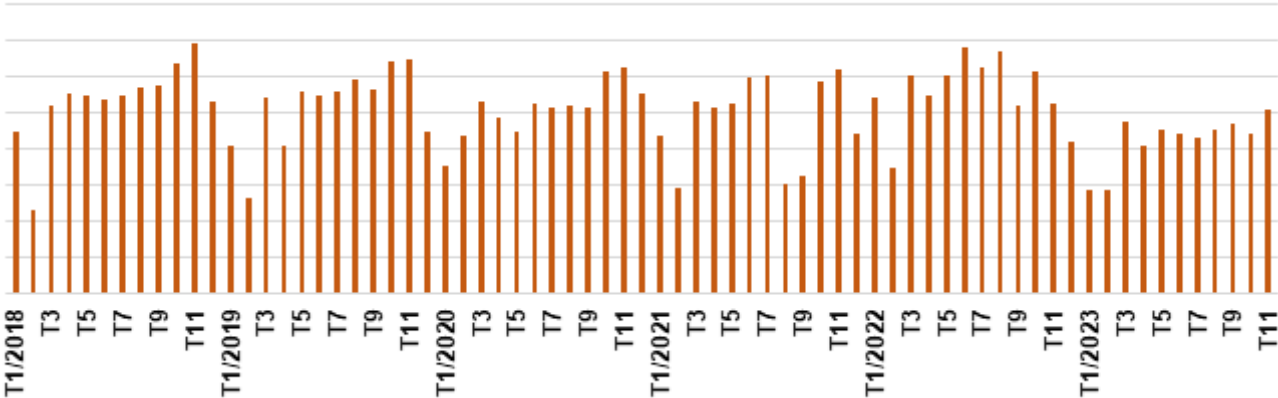
Trong 5 năm, 10 năm Việt Nam sang Nhật Bản chỉ tăng 1% từ 2018 đến 2022, với tốc độ tăng trưởng trung bình trong 5 năm đạt 1,2%. 10 năm sang Nhật Bản giảm từ 2018 đến 2021, năm 2022 tăng trưởng trở lại.



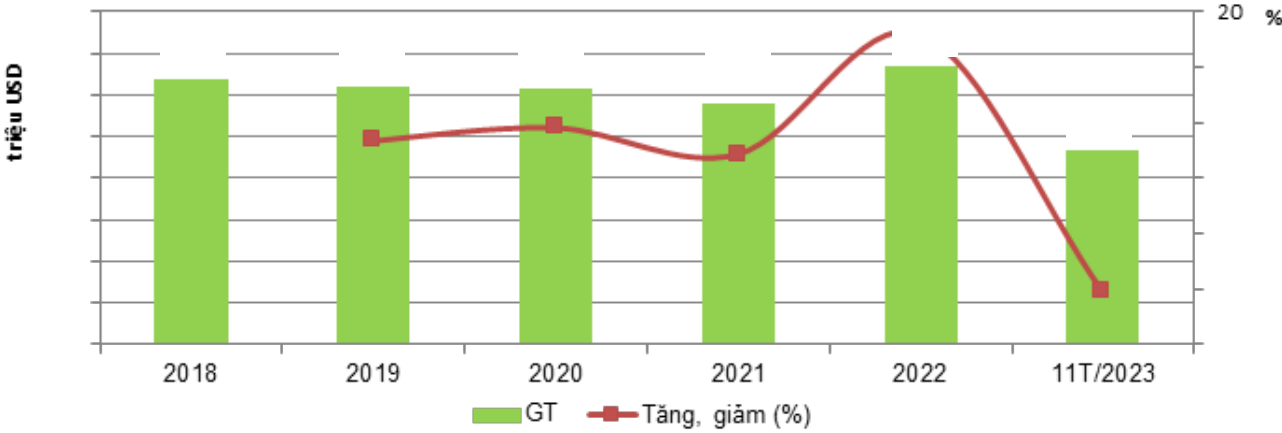
Từ năm 2021, thị trường xuất khẩu tôm sang Nhật Bản vẫn phân bổ đều đặn đồng tỷ giá đồng yên và sự cạnh tranh gay gắt của các nguồn cung tôm khác là Ấn Độ và Thái Lan. Ấn Độ đã nỗ lực đẩy giá tôm thấp hơn đồng yên cũng là nguyên nhân.

Năm 2022, thị trường xuất khẩu đồng yên tiếp tục xuống thấp hơn do tác động của biến động tỷ giá đồng yên và sự cạnh tranh gay gắt của các nguồn cung tôm khác là Ấn Độ và Thái Lan. Trong bối cảnh này nguồn tôm trong nước giảm do dịch bệnh tôm đốm, các sản phẩm tôm khác như tôm đông lạnh cũng thấp hơn giá thành do chi phí vận chuyển tăng cao.

BĐ 30. Xuất khẩu tôm sang Nhật Bản, T1/2018-T11/2023 (triệu USD)



BĐ 31. Xuất khẩu tôm Việt Nam sang Nhật Bản, 2018-2023



BĐ 32. Cơ cấu sản phẩm tôm Việt Nam XK sang Nhật Bản theo mã HS (triệu USD)







**Bảng 15. Sản phẩm tôm Việt Nam xuất khẩu sang Nhật Bản, 2018 – 2023 (triệu USD)**

Sản phẩm	2018	2019	2020	2021	2022	11T/2023
<b>Tôm chân trắng</b>	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tôm chân trắng tươi/đông lạnh (thuộc mã 03)	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tôm chân trắng chế biến (thuộc mã 16)	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
<b>Tôm sú</b>	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tôm sú tươi/đông lạnh (thuộc mã 03)	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tôm sú chế biến khác (thuộc mã 16)	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
<b>Tôm loại khác</b>	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tôm loại khác chế biến khác (thuộc mã 16)	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tôm loại khác tươi/đông lạnh (thuộc mã 03)	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tôm loại khác khô (thuộc mã 03)	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tôm loại khác chế biến đóng hộp (thuộc mã 16)	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
<b>Tổng</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>

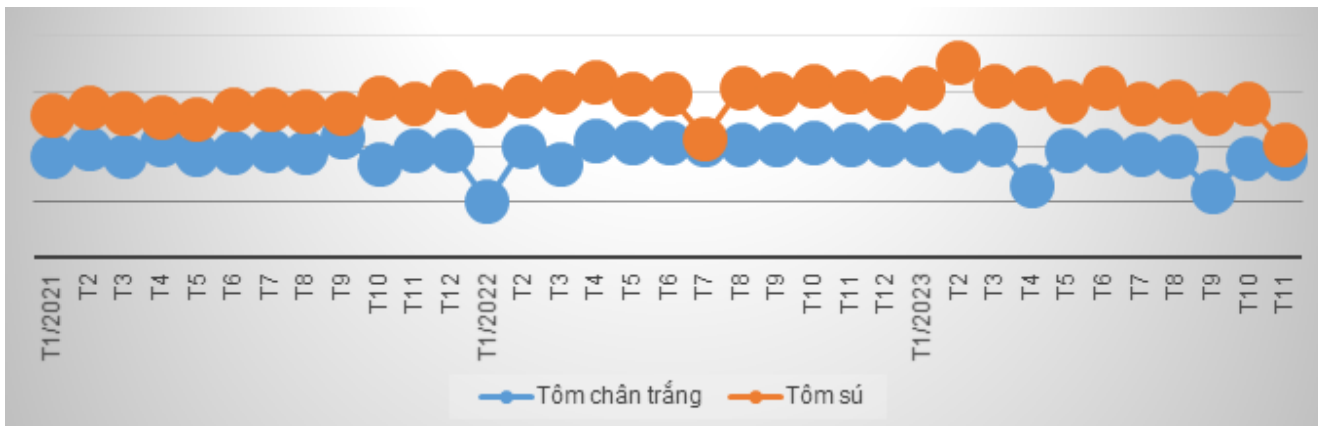
**Bảng 16. Sản phẩm tôm Việt Nam xuất khẩu sang Nhật Bản, theo loài, 2018 – 2023 (USD)**

Sản phẩm	2018	2019	2020	2021	2022	11T/2023
Tôm chân trắng	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tôm sú	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tôm khác	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tôm đỏ	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tôm sắt	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Ruốc	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tôm chì	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Mắm tôm, mắm ruốc	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tôm nâu	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tôm vằn			XXXXX	XXXXX	XXXXX	773.078
Tép		XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tôm càng xanh			XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tôm tít			XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Rong biển						XXXXX
Tôm hùm	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tôm càng	XXXXX				XXXXX	
<b>Tổng</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>

Việt Nam đang tiếp tục duy trì vị thế là một trong những quốc gia xuất khẩu tôm lớn nhất thế giới. Sản phẩm tôm Việt Nam xuất khẩu sang Nhật Bản đang có xu hướng tăng trưởng mạnh mẽ, đặc biệt là tôm chân trắng và tôm sú. Điều này cho thấy tiềm năng lớn của ngành tôm Việt Nam trong việc thâm nhập thị trường Nhật Bản.



BĐ 34. Giá TB XK tôm đông lạnh Việt Nam sang Nhật Bản, T1/2021-T11/2023 (USD/kg)



Trong báo cáo giá trung bình xuất khẩu tôm đông lạnh Việt Nam sang Nhật Bản từ T1/2021 và các tháng từ T1/2022 và T1/2023, giá trung bình xuất khẩu tôm đông lạnh Việt Nam sang Nhật Bản từ T1/2021 và các tháng từ T1/2022 và T1/2023 và tháng kết thúc cùng kỳ là trung bình của các tháng.

Trong những năm gần đây, Công ty CP Tập đoàn Thủy sản Minh Phú luôn dẫn đầu xuất khẩu tôm đông lạnh Việt Nam sang Nhật Bản chiếm khoảng 15 - 20% tổng xuất khẩu tôm đông lạnh Việt Nam sang thị trường Nhật. Tập đoàn CP Thủy sản Minh Phú luôn được đánh giá là doanh nghiệp xuất khẩu tôm đông lạnh Việt Nam sang Nhật Bản. Ngoài ra, các công ty khác trong top 10 DN xuất khẩu tôm đông lạnh Việt Nam sang Nhật Bản cũng có sự sụt giảm đáng kể.

Bảng 17. Top 10 DN xuất khẩu tôm sang Nhật Bản năm 2019

STT	Doanh nghiệp	Tỷ trọng (% GT)
1	XXXXX	XXXXX
2	XXXXX	XXXXX
3	XXXXX	XXXXX
4	XXXXX	XXXXX
5	XXXXX	XXXXX
6	XXXXX	XXXXX
7	XXXXX	XXXXX
8	XXXXX	XXXXX
9	XXXXX	XXXXX
10	XXXXX	XXXXX

Bảng 18. Top 10 DN xuất khẩu tôm sang Nhật Bản năm 2020

STT	Doanh nghiệp	Tỷ trọng (% GT)
1	XXXXX	XXXXX
2	XXXXX	XXXXX
3	XXXXX	XXXXX
4	XXXXX	XXXXX
5	XXXXX	XXXXX
6	XXXXX	XXXXX
7	XXXXX	XXXXX
8	XXXXX	XXXXX
9	XXXXX	XXXXX
10	XXXXX	XXXXX



**Bảng 19. Top 10 công ty xuất khẩu tôm sang Nhật Bản năm 2021**

STT	Công ty	Tỷ trọng (% GT)
1	XXXXX	XXXXX
2	XXXXX	XXXXX
3	XXXXX	XXXXX
4	XXXXX	XXXXX
5	XXXXX	XXXXX
6	XXXXX	XXXXX
7	XXXXX	XXXXX
8	XXXXX	XXXXX
9	XXXXX	XXXXX
10	XXXXX	XXXXX

**Bảng 20. Top 10 DN xuất khẩu tôm của Việt Nam sang Nhật Bản năm 2022**

STT	Doanh nghiệp	Tỷ trọng (% GT)
1	XXXXX	XXXXX
2	XXXXX	XXXXX
3	XXXXX	XXXXX
4	XXXXX	XXXXX
5	XXXXX	XXXXX
6	XXXXX	XXXXX
7	XXXXX	XXXXX
8	XXXXX	XXXXX
9	XXXXX	XXXXX
10	XXXXX	XXXXX

**Bảng 21. Top 10 DN xuất khẩu tôm của Việt Nam sang Nhật Bản, T1-T11/2023**

STT	Doanh nghiệp	Tỷ trọng (% GT)
1	XXXXX	XXXXX
2	XXXXX	XXXXX
3	XXXXX	XXXXX
4	XXXXX	XXXXX
5	XXXXX	XXXXX
6	XXXXX	XXXXX
7	XXXXX	XXXXX
8	XXXXX	XXXXX
9	XXXXX	XXXXX
10	XXXXX	XXXXX

### 3.4.Thị trường EU:

EU là thị trường M lớn nhất của Việt Nam, chiếm tỷ trọng khoảng 10%. Trong 5 năm (2018-2022), M của Việt Nam sang EU tăng từ 488 triệu USD năm 2018 lên 687 triệu USD năm 2022, tăng 10%. Tỷ lệ tăng trưởng trung bình đạt 1% trong 5 năm. Trong 5 năm, M của Việt Nam sang EU đạt thấp nhất năm 2019 và đạt đỉnh năm 2022.

Các thị trường M của Việt Nam trong khối EU gồm Hà Lan, Đức, Bỉ, Đan Mạch chiếm 10%, 10% và 10% tổng M của Việt Nam.



Năm 2022, Mĩ đơn vị Mĩ Nam cũng từ dự định 001 triệu USD trong chuỗi 5 năm, tăng 10% so với năm 2021. Mĩ đơn vị Mĩ Nam cũng từ dự định tăng thêm trong xu hướng chung. Các nước này sẽ tăng, dù giá Mĩ đơn vị Mĩ Nam của thị trường khu vực.

Mĩ đơn vị Mĩ Nam cũng từ năm 2019 và 2020, chúng ta Mĩ Nam phải cạnh tranh mạnh mẽ với các nguồn cung khác như Ecuador. Ấn Độ và những nước đang phát triển sẽ tiếp tục duy trì Năm 2022, châu Âu là một hướng vọng về kết quả. Nhu cầu tăng lên nhiều thị trường phía Đông giống như tại Mỹ hay Trung Quốc. Nhìn chung là những thị trường, nhất là thị trường này là một nhu cầu tăng trưởng là thị trường Năm 2022, vì châu Âu phải đối mặt với những hạn chế dự định (COVID-19) sự thất vọng về số lượng. Tuy nhiên, Mĩ đơn vị Mĩ Nam cũng từ năm 2020 vẫn tăng 10% so với năm 2019.

Tên chính cũng là các phần tử của Mĩ đơn vị Mĩ Nam, chiếm 9% trong 00% tổng các sản phẩm xuất khẩu cũng từ năm 2020, còn lại là các sản phẩm khác. Các phần tử khác chiếm 00% và chiếm khoảng 00% tổng Mĩ đơn vị Mĩ Nam cũng từ năm 2020 vẫn tăng 10% so với năm 2019.

Mĩ đơn vị Mĩ Nam từ 00 trong 5 năm qua tăng đáng kể, đặc biệt là trong chuỗi 5 năm 001 triệu USD, khoảng 00 Mĩ, các thị trường chính trong chuỗi là Tây Ban Nha, Pháp, Hà Lan, Đức và Italy.

Mĩ đơn vị Mĩ Nam là nguồn cung cấp các loại hạt cho Mĩ, sau Ecuador. Thị phần của Ecuador trên thị trường từ năm 2019 đến nay.

Tên thị trường Mĩ, năm Mĩ đơn vị Mĩ Nam phải cạnh tranh với các nhà cung cấp như là Argentina. Nhìn chung thì Mĩ đơn vị Mĩ Nam phải cạnh tranh khá mạnh mẽ với các nhà cung cấp Ecuador. Ecuador có lợi thế giá bán thấp và vận chuyển dễ dàng. Tuy nhiên gần đây, Ecuador phải chấp nhận thị trường châu Âu bằng các sản phẩm từ các nước khác và kết quả tăng thêm bán và kết quả tăng 00 triệu Mĩ đơn vị Mĩ Nam cũng từ năm 2021, trong đó các nhà cung cấp châu Á như Mĩ đơn vị Mĩ Nam phải đối mặt với nhiều thị trường về Argentina và Ecuador tại thị trường châu Âu tiếp tục duy trì 00 triệu Mĩ đơn vị Mĩ Nam.

Tên thị trường Mĩ, năm Mĩ đơn vị Mĩ Nam cũng từ năm 2020 vẫn tăng 10% so với năm 2019. Tên thị trường Mĩ, năm Mĩ đơn vị Mĩ Nam cũng từ năm 2020 vẫn tăng 10% so với năm 2019. Tên thị trường Mĩ, năm Mĩ đơn vị Mĩ Nam cũng từ năm 2020 vẫn tăng 10% so với năm 2019.

Năm 2022, châu Âu cũng tăng đáng kể, nhất là châu Âu, dù giá tăng, cũng tăng đáng kể một phần là những nguồn khác như châu Âu, tại thị trường này chiếm. Nguồn sản phẩm thực phẩm khác, nhất là châu Âu, các nhà Mĩ đơn vị Mĩ Nam cũng từ năm 2020 vẫn tăng 10% so với năm 2019.

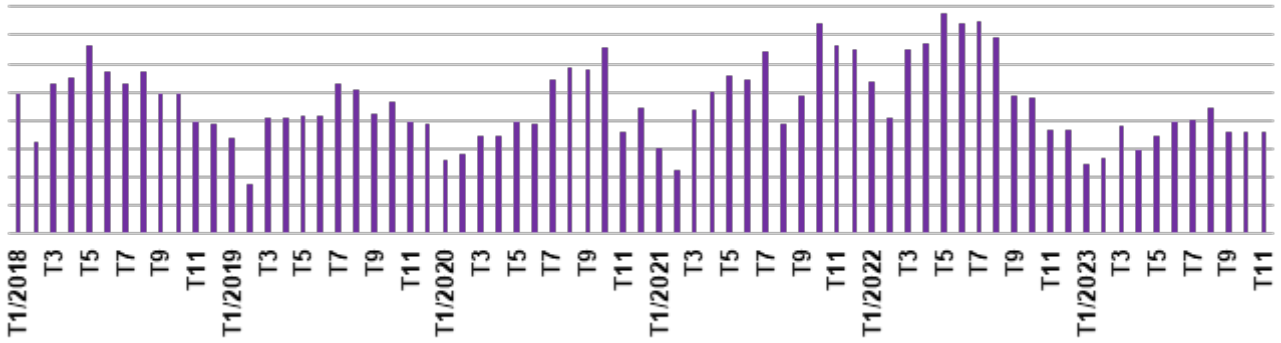
Các thị trường chính của Mĩ đơn vị Mĩ Nam trên thị trường Mĩ gần Ecuador và Ấn Độ. Tên thị trường Mĩ, năm Mĩ đơn vị Mĩ Nam cũng từ năm 2020 vẫn tăng 10% so với năm 2019.

Tên thị trường Mĩ, năm Mĩ đơn vị Mĩ Nam cũng từ năm 2020 vẫn tăng 10% so với năm 2019. Tên thị trường Mĩ, năm Mĩ đơn vị Mĩ Nam cũng từ năm 2020 vẫn tăng 10% so với năm 2019.

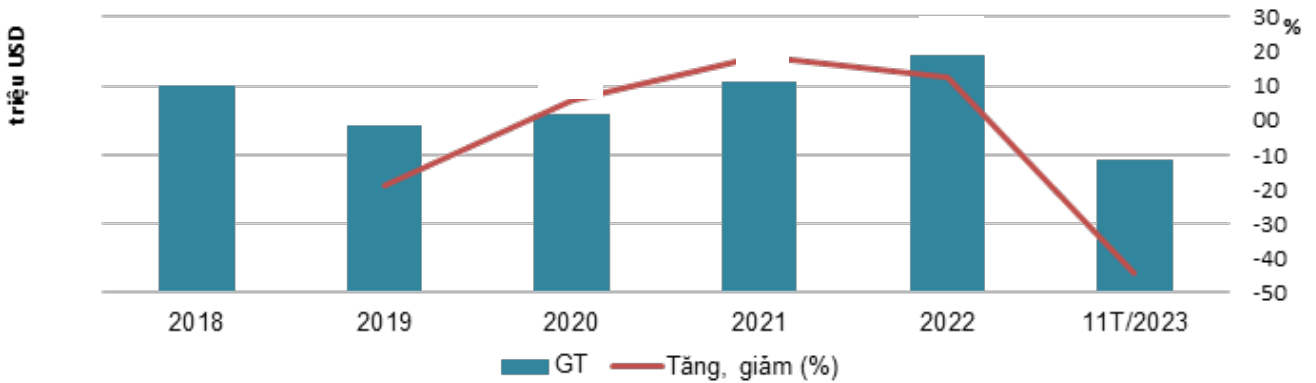




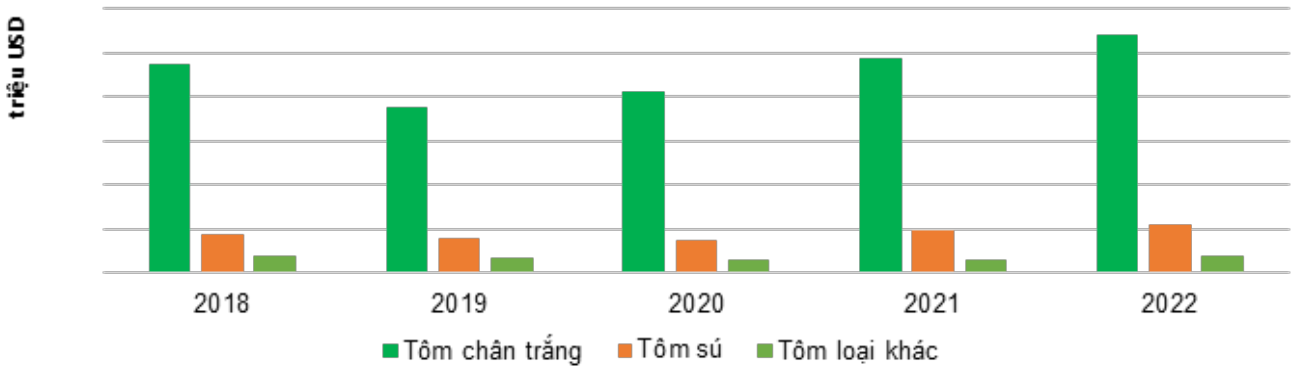
**BĐ 35. Xuất khẩu tôm sang EU, T1/2018-T11/2023 (triệu USD)**



**BĐ 36. Xuất khẩu tôm Việt Nam sang EU**



**BĐ 37. Sản phẩm tôm XK sang EU, theo loài**

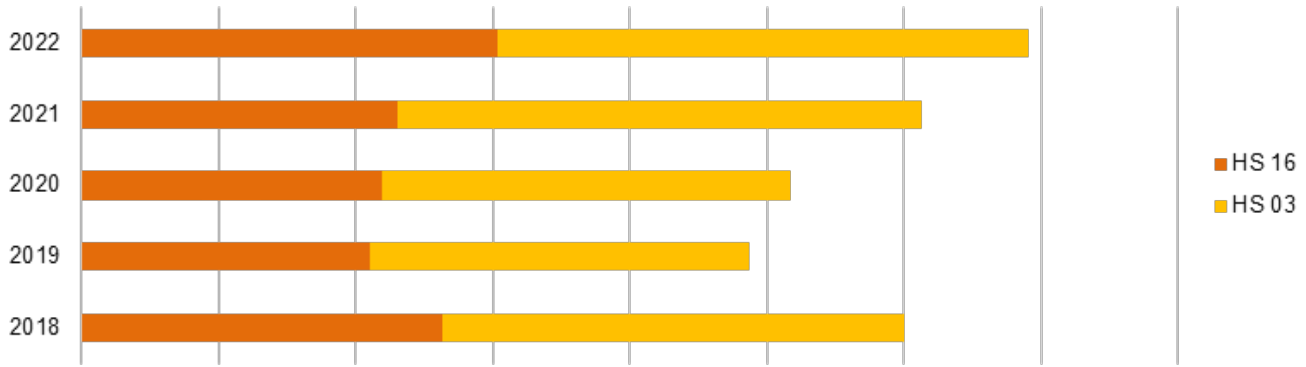


Tại Việt Nam, tôm sú là loài xuất khẩu hàng đầu của các sản phẩm tôm chế biến cũng như tôm tươi. Các sản phẩm tôm chế biến của Việt Nam đã nhận được sự ủng hộ và nhiều sản phẩm được chứng nhận HACCP, ISO và các tiêu chuẩn khác. Tuy nhiên, do thị trường này đã bão hòa, người mua ở châu Âu đã bắt đầu chuyển sang mua tôm đông lạnh hoặc tôm tươi. Điều này đã dẫn đến sự sụt giảm giá trị xuất khẩu tôm chế biến của Việt Nam. Các nhà sản xuất tôm chế biến cần tìm kiếm các thị trường mới để tiếp tục duy trì và phát triển sản phẩm của mình. Ngoài ra, người mua ở châu Âu cũng đang chuyển sang mua tôm tươi đông lạnh thay vì tôm đông lạnh. Điều này đã dẫn đến sự sụt giảm giá trị xuất khẩu tôm đông lạnh của Việt Nam.

Việt Nam là nhà sản xuất tôm sú lớn nhất thế giới và là nước xuất khẩu tôm sú lớn thứ hai sang châu Âu. Tuy nhiên, với sự gia tăng của các sản phẩm tôm chế biến của Việt Nam, người mua ở châu Âu đã bắt đầu chuyển sang mua tôm đông lạnh thay vì tôm tươi. Điều này đã dẫn đến sự sụt giảm giá trị xuất khẩu tôm chế biến của Việt Nam. Các nhà sản xuất tôm chế biến cần tìm kiếm các thị trường mới để tiếp tục duy trì và phát triển sản phẩm của mình. Ngoài ra, người mua ở châu Âu cũng đang chuyển sang mua tôm tươi đông lạnh thay vì tôm đông lạnh. Điều này đã dẫn đến sự sụt giảm giá trị xuất khẩu tôm đông lạnh của Việt Nam.



**BĐ 38. Cơ cấu sản phẩm tôm Việt Nam XK sang EU, theo mã HS (triệu USD)**



**Bảng 22. Sản phẩm tôm Việt Nam xuất khẩu sang EU, theo mã HS, 2018 – 2023 (triệu USD)**

Sản phẩm	2018	2019	2020	2021	2022	11T/2023
<b>Tôm chân trắng</b>	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tôm chân trắng chế biến (thuộc mã 16)	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tôm chân trắng tươi/đông lạnh (thuộc mã 03)	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
<b>Tôm sú</b>	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tôm sú tươi/đông lạnh (thuộc mã 03)	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tôm sú chế biến khác (thuộc mã 16)	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
<b>Tôm loại khác</b>	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tôm loại khác chế biến khác (thuộc mã 16)	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tôm loại khác tươi/đông lạnh (thuộc mã 03)	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tôm loại khác chế biến đóng hộp (thuộc mã 16)	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tôm loại khác khô (thuộc mã 03)	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
<b>Tổng</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>

**Bảng 23. Sản phẩm tôm Việt Nam xuất khẩu sang EU, theo loài, 2018 – 2023 (USD)**

Sản phẩm	2018	2019	2020	2021	2022	11T/2023
Tôm chân trắng	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tôm sú	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tôm khác	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tôm đỏ	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tép	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Ruốc	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Mắm tôm, mắm ruốc	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tôm chì	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tôm càng	XXXXX	XXXXX				XXXXX
Tôm tít	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tôm càng xanh			XXXXX	XXXXX	XXXXX	
Tôm hùm		XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	
Tôm nâu				XXXXX		
Tôm sắt	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	
<b>Tổng</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>



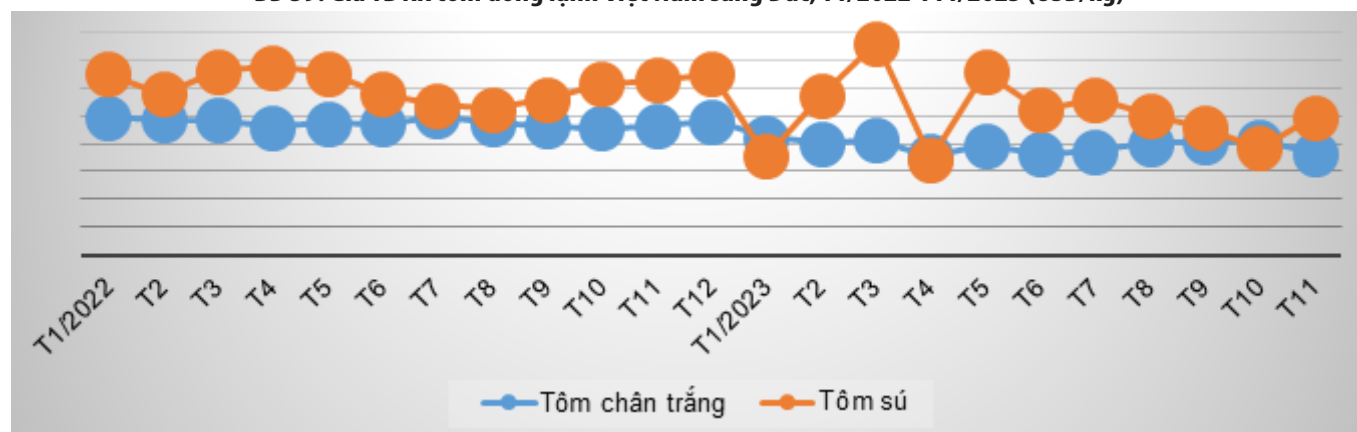
**Bảng 24. Sản phẩm tôm Việt Nam xuất khẩu sang Đức, theo mã HS, 2018 – 2023 (triệu USD)**

Sản phẩm	2018	2019	2020	2021	2022	11T/2023
<b>Tôm chân trắng</b>	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tôm chân trắng tươi/đông lạnh (thuộc mã 03)	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tôm chân trắng chế biến (thuộc mã 16)	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
<b>Tôm sú</b>	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tôm sú tươi/đông lạnh (thuộc mã 03)	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tôm sú chế biến khác (thuộc mã 16)	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
<b>Tôm loại khác</b>	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tôm loại khác chế biến khác (thuộc mã 16)	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tôm loại khác tươi/đông lạnh (thuộc mã 03)	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tôm loại khác khô (thuộc mã 03)	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
<b>Tổng</b>	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX

**Bảng 25. Sản phẩm tôm Việt Nam xuất khẩu sang Đức, theo loài, 2018 – 2023 (USD)**

Sản phẩm	2018	2019	2020	2021	2022	11T/2023
Tôm chân trắng	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tôm sú	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tôm khác	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tôm đỏ	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Ruốc	XXXXX		XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tép	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Mắm tôm, mắm ruốc		XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tôm chì	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tôm càng xanh			XXXXX			
Tôm hùm			XXXXX			
Tôm tít	XXXXX	XXXXX				
<b>Tổng</b>	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX

**BĐ 39. Giá TB XK tôm đông lạnh Việt Nam sang Đức, T1/2022-T11/2023 (USD/kg)**





Giá trung bình xuất khẩu tôm chân trắng sang thị trường Hàn trong 3 năm 2018-2020 theo đồng vị USD - 1000kg

Trong đó giá xuất khẩu tôm sú xuất khẩu sang thị trường Hàn theo đồng vị USD trong 3 năm 2018-2020 theo đồng vị USD - 1000kg



**Bảng 26. Sản phẩm tôm Việt Nam xuất khẩu sang Hà Lan, theo mã HS, 2018 – 2023 (triệu USD)**

Sản phẩm	2018	2019	2020	2021	2022	11T/2023
<b>Tôm chân trắng</b>	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tôm chân trắng chế biến (thuộc mã 16)	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tôm chân trắng tươi/đông lạnh (thuộc mã 03)	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
<b>Tôm sú</b>	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tôm sú tươi/đông lạnh (thuộc mã 03)	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tôm sú chế biến khác (thuộc mã 16)	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
<b>Tôm loại khác</b>	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tôm loại khác chế biến khác (thuộc mã 16)	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tôm loại khác khô (thuộc mã 03)	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tôm loại khác tươi/đông lạnh (thuộc mã 03)	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
<b>Tổng</b>	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX

**Bảng 27. Sản phẩm tôm Việt Nam xuất khẩu sang Hà Lan, theo loài, 2018 – 2023 (USD)**

Sản phẩm	2018	2019	2020	2021	2022	11T/2023
Mắm tôm, mắm ruốc	XXXXX		XXXXX	XXXXX	XXXXX	
Tôm chân trắng	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tôm sú	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tôm khác	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tép	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tôm tít	XXXXX	XXXXX		XXXXX	XXXXX	XXXXX
Ruốc	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	
Tôm càng	XXXXX	XXXXX				
Tôm càng xanh			XXXXX	XXXXX	XXXXX	
Tôm chì			XXXXX			
Tôm đỏ	XXXXX					
Tôm hùm		XXXXX	XXXXX	XXXXX		
Tôm sắt	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX		
<b>Tổng</b>	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX



**Bảng 28. Sản phẩm tôm Việt Nam xuất khẩu sang Bỉ, theo mã HS, 2018 – 2023 (triệu USD)**

Sản phẩm	2018	2019	2020	2021	2022	11T/2023
<b>Tôm chân trắng</b>	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tôm chân trắng chế biến (thuộc mã 16)	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tôm chân trắng tươi/đông lạnh (thuộc mã 03)	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
<b>Tôm sú</b>	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tôm sú tươi/đông lạnh (thuộc mã 03)	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tôm sú chế biến khác (thuộc mã 16)	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
<b>Tôm loại khác</b>	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tôm loại khác chế biến khác (thuộc mã 16)	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tôm loại khác khô (thuộc mã 03)	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tôm loại khác tươi/đông lạnh (thuộc mã 03)	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
<b>Tổng</b>	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX

**Bảng 29. Sản phẩm tôm Việt Nam xuất khẩu sang Bỉ, theo loài, 2018 – 2023 (USD)**

Sản phẩm	2018	2019	2020	2021	2022	11T/2023
Mắm tôm, mắm ruốc	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tôm chân trắng	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tôm sú	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tôm khác	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tép	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Ruốc				XXXXX		
Tôm càng xanh				XXXXX		
Tôm chì	XXXXX					
Tôm đỏ	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	
Tôm hùm				3.399	68.688	
Tôm tít	XXXXX	XXXXX	XXXXX		XXXXX	
<b>Tổng</b>	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX

**Bảng 30. Top 10 DN xuất khẩu tôm của Việt Nam sang Đức năm 2019**

STT	Doanh nghiệp	Tỷ trọng (% GT)
1	XXXXX	XXXXX
2	XXXXX	XXXXX
3	XXXXX	XXXXX
4	XXXXX	XXXXX
5	XXXXX	XXXXX
6	XXXXX	XXXXX
7	XXXXX	XXXXX
8	XXXXX	XXXXX
9	XXXXX	XXXXX
10	XXXXX	XXXXX

**Bảng 31. Top 10 DN xuất khẩu tôm của Việt Nam sang Đức năm 2020**

STT	Doanh nghiệp	Tỷ trọng (% GT)
1	XXXXX	XXXXX
2	XXXXX	XXXXX
3	XXXXX	XXXXX
4	XXXXX	XXXXX
5	XXXXX	XXXXX
6	XXXXX	XXXXX
7	XXXXX	XXXXX
8	XXXXX	XXXXX
9	XXXXX	XXXXX
10	XXXXX	XXXXX

**Bảng 32. Top 10 DN xuất khẩu tôm của Việt Nam sang Đức năm 2021**

STT	Doanh nghiệp	Tỷ trọng (% GT)
1	XXXXX	XXXXX
2	XXXXX	XXXXX
3	XXXXX	XXXXX
4	XXXXX	XXXXX
5	XXXXX	XXXXX
6	XXXXX	XXXXX
7	XXXXX	XXXXX
8	XXXXX	XXXXX
9	XXXXX	XXXXX
10	XXXXX	XXXXX

**Bảng 33. Top 10 DN xuất khẩu tôm của Việt Nam sang Đức năm 2022**

STT	Doanh nghiệp	Tỷ trọng (% GT)
1	XXXXX	XXXXX
2	XXXXX	XXXXX
3	XXXXX	XXXXX
4	XXXXX	XXXXX
5	XXXXX	XXXXX
6	XXXXX	XXXXX
7	XXXXX	XXXXX
8	XXXXX	XXXXX
9	XXXXX	XXXXX
10	XXXXX	XXXXX

**Bảng 34. Top 10 DN xuất khẩu tôm của Việt Nam sang Đức, T1-T11/2023**

STT	Doanh nghiệp	Tỷ trọng (% GT)
1	XXXXX	XXXXX
2	XXXXX	XXXXX
3	XXXXX	XXXXX
4	XXXXX	XXXXX
5	XXXXX	XXXXX
6	XXXXX	XXXXX
7	XXXXX	XXXXX
8	XXXXX	XXXXX
9	XXXXX	XXXXX
10	XXXXX	XXXXX



**Bảng 35. Top 10 DN xuất khẩu tôm sang Hà Lan năm 2019**

STT	Doanh nghiệp	Tỷ trọng (% GT)
1	XXXXX	XXXXX
2	XXXXX	XXXXX
3	XXXXX	XXXXX
4	XXXXX	XXXXX
5	XXXXX	XXXXX
6	XXXXX	XXXXX
7	XXXXX	XXXXX
8	XXXXX	XXXXX
9	XXXXX	XXXXX
10	XXXXX	XXXXX

**Bảng 36. Top 10 DN xuất khẩu tôm sang Hà Lan năm 2020**

STT	Doanh nghiệp	Tỷ trọng (% GT)
1	XXXXX	XXXXX
2	XXXXX	XXXXX
3	XXXXX	XXXXX
4	XXXXX	XXXXX
5	XXXXX	XXXXX
6	XXXXX	XXXXX
7	XXXXX	XXXXX
8	XXXXX	XXXXX
9	XXXXX	XXXXX
10	XXXXX	XXXXX

**Bảng 37. Top 10 DN xuất khẩu tôm sang Hà Lan năm 2021**

STT	Doanh nghiệp	Tỷ trọng (% GT)
1	XXXXX	XXXXX
2	XXXXX	XXXXX
3	XXXXX	XXXXX
4	XXXXX	XXXXX
5	XXXXX	XXXXX
6	XXXXX	XXXXX
7	XXXXX	XXXXX
8	XXXXX	XXXXX
9	XXXXX	XXXXX
10	XXXXX	XXXXX

**Bảng 38. Top 10 DN xuất khẩu tôm sang Hà Lan năm 2022**

STT	Doanh nghiệp	Tỷ trọng (% GT)
1	XXXXX	XXXXX
2	XXXXX	XXXXX
3	XXXXX	XXXXX
4	XXXXX	XXXXX
5	XXXXX	XXXXX
6	XXXXX	XXXXX
7	XXXXX	XXXXX
8	XXXXX	XXXXX
9	XXXXX	XXXXX
10	XXXXX	XXXXX



**Bảng 39. Top 10 DN xuất khẩu tôm sang Hà Lan, T1-T11/2023**

STT	Doanh nghiệp	Tỷ trọng (%GT)
1	XXXXX	XXXXX
2	XXXXX	XXXXX
3	XXXXX	XXXXX
4	XXXXX	XXXXX
5	XXXXX	XXXXX
6	XXXXX	XXXXX
7	XXXXX	XXXXX
8	XXXXX	XXXXX
9	XXXXX	XXXXX
10	XXXXX	XXXXX

**Bảng 40. Top 10 DN xuất khẩu tôm sang Bỉ năm 2019**

STT	Doanh nghiệp	Tỷ trọng (%GT)
1	XXXXX	XXXXX
2	XXXXX	XXXXX
3	XXXXX	XXXXX
4	XXXXX	XXXXX
5	XXXXX	XXXXX
6	XXXXX	XXXXX
7	XXXXX	XXXXX
8	XXXXX	XXXXX
9	XXXXX	XXXXX
10	XXXXX	XXXXX

**Bảng 41. Top 10 DN xuất khẩu tôm sang Bỉ năm 2020**

STT	Doanh nghiệp	Tỷ trọng (%GT)
1	XXXXX	XXXXX
2	XXXXX	XXXXX
3	XXXXX	XXXXX
4	XXXXX	XXXXX
5	XXXXX	XXXXX
6	XXXXX	XXXXX
7	XXXXX	XXXXX
8	XXXXX	XXXXX
9	XXXXX	XXXXX
10	XXXXX	XXXXX

**Bảng 42. Top 10 DN xuất khẩu tôm sang Bỉ năm 2021**

STT	Doanh nghiệp	Tỷ trọng (%GT)
1	XXXXX	XXXXX
2	XXXXX	XXXXX
3	XXXXX	XXXXX
4	XXXXX	XXXXX
5	XXXXX	XXXXX
6	XXXXX	XXXXX
7	XXXXX	XXXXX
8	XXXXX	XXXXX
9	XXXXX	XXXXX
10	XXXXX	XXXXX







Mô hình xuất khẩu tôm sang Trung Quốc bắt đầu giảm từ 2018 đến nay. Trung Quốc là thị trường MĐ lớn nhất của Việt Nam năm 2018, chiếm khoảng 30% tổng giá trị MĐ tôm xuất của Việt Nam. Sang năm 2020, Trung Quốc là Nhật Bản vượt qua, trở thành nước thứ 2 về MĐ tôm xuất của Việt Nam.

Năm 2020, MĐ tôm Việt Nam sang Trung Quốc bị tác động do chính sách thời hạn biên xuất hàng thủy sản MĐ để ngăn chặn việc lây virus corona qua hàng thủy sản phẩm MĐ. Trung năm 2021, MĐ tôm của Trung Quốc gặp nhiều ảnh hưởng tiêu cực cũng tương tự nhiều biên pháp nhằm hạn chế MĐ, đặc biệt các phiên thủy sản trong nước.

MĐ tôm Việt Nam sang Trung Quốc năm 2021 đạt hơn 412 triệu USD, giảm 27%. Năm 2021, MĐ sang Trung Quốc giảm mạnh xuống mức thấp nhất trong chuỗi 5 năm do nước này áp dụng chính sách "zero Covid" và nhiều cơ chế khác nhằm ngăn MĐ phòng dịch Covid.

Năm 2022, MĐ tôm sang thị trường Trung Quốc phục hồi về số cuối năm 2021. Tác động tiêu cực của Trung Quốc xuất phát do thời hạn xuất nhập, đặc biệt năm này ở mức đỉnh cao của xuất nhập chính. Nhu cầu MĐ tôm tăng MĐ phục vụ các MĐ hội xuất nhập về MĐ nguyên liệu.

Năm 2023, MĐ tôm sang Trung Quốc vẫn trong xu hướng giảm nhưng hạn chế. Trung Quốc là thị trường có mức sụt giảm thấp nhất trong số các thị trường MĐ chính. Nhu cầu MĐ tôm của Trung Quốc vẫn tăng mạnh nhưng do có quá nhiều nguồn cung "MĐ" của thị trường này với giá chưa thấp. Năm nay Việt Nam đã thực hiện mạnh mẽ giá. Các tháng đầu năm 2024, MĐ tôm sang thị trường này có thể phục hồi nhẹ.

Đầu 2024, thị trường xuất khẩu của Trung Quốc có tín hiệu tích cực, nhu cầu tăng cao, đơn hàng tăng đáng kể phục vụ thị trường gia nhập tại các các doanh nghiệp Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc về chi phí logistics.

Trung Quốc đang đẩy mạnh việc phục hồi kinh tế nhưng vì có hệ thống dịch nhiều ngày cách chế sản xuất thủy sản nội địa MĐ. Trung Quốc không có đầy đủ ngành hàng chế tạo và tự nhiên của họ để đáp ứng nhu cầu Việt Nam tăng MĐ của thị trường này.

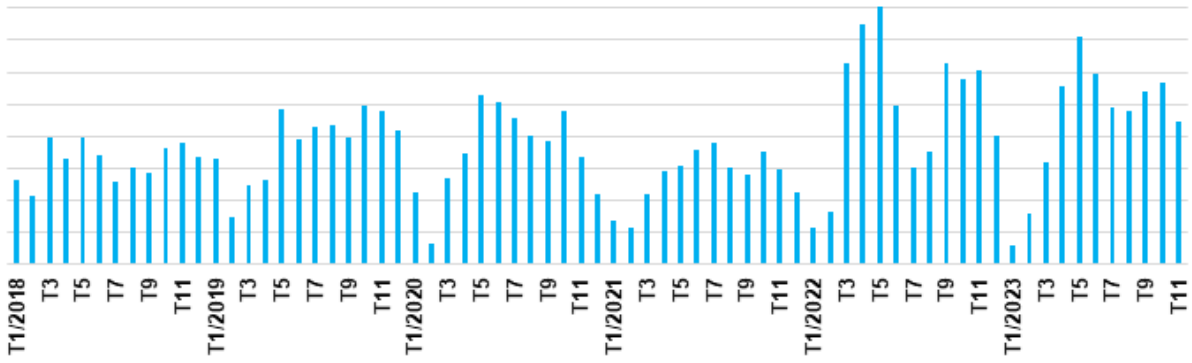
Các chuyên gia kinh tế đánh giá Trung Quốc sẽ ngày càng phụ thuộc vào thủy sản nhập khẩu, giống như một hình của nước phương Tây.

Trong 5 năm 2018-2023, Ecuador luôn là nguồn cung ổn định cho Trung Quốc. Việt Nam đứng thứ 4 về cung cấp tôm cho Trung Quốc. Với thị trường Trung Quốc, Việt Nam phải cạnh tranh mạnh mẽ về giá với 3 nguồn cung Ecuador, Ấn Độ.

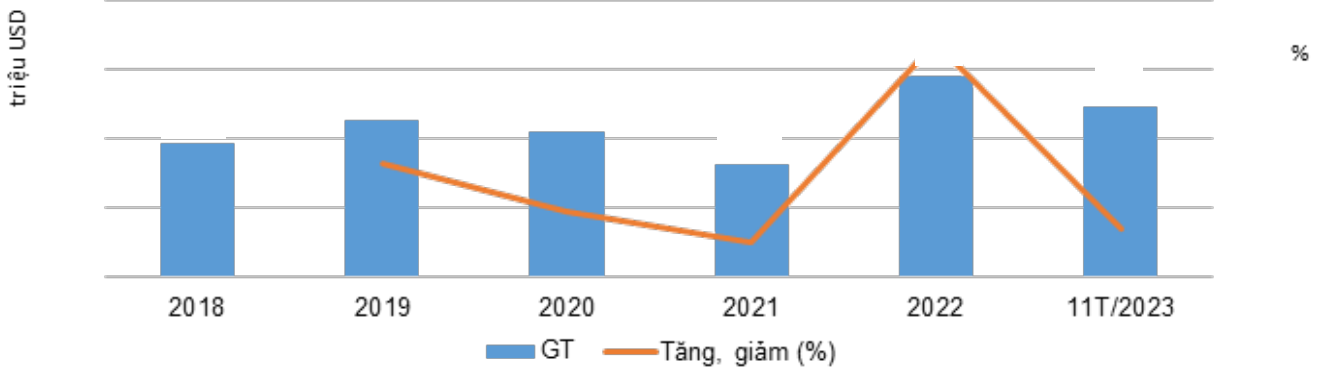
Sau 5 năm, thị phần của 3 nguồn cung đều tăng. Việt Nam tăng thị phần từ 4,2% năm 2018 lên 7,9% năm 2023. Thị phần của Ecuador tăng từ 17% lên 40%, thị phần Ấn Độ tăng từ 40% lên 12%.



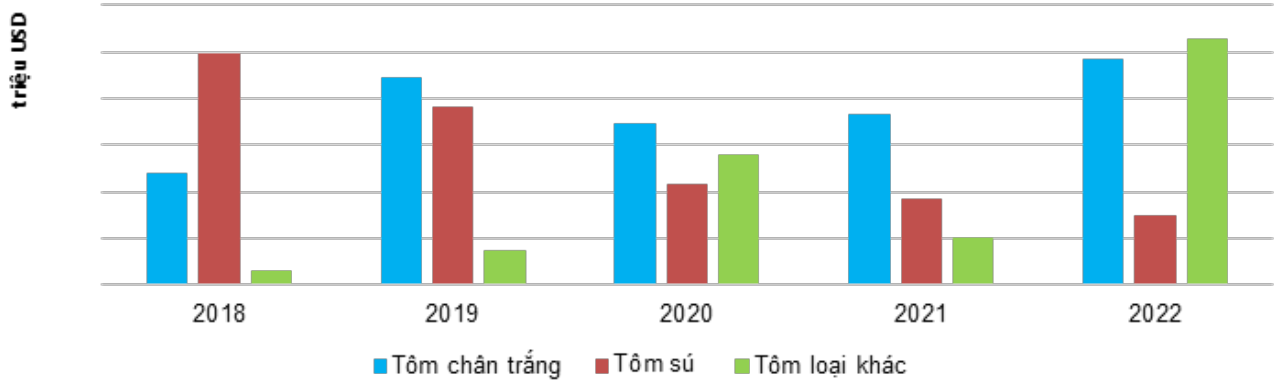
**BĐ 40. Xuất khẩu tôm sang Trung Quốc, T1/2018-T11/2023 (triệu USD)**



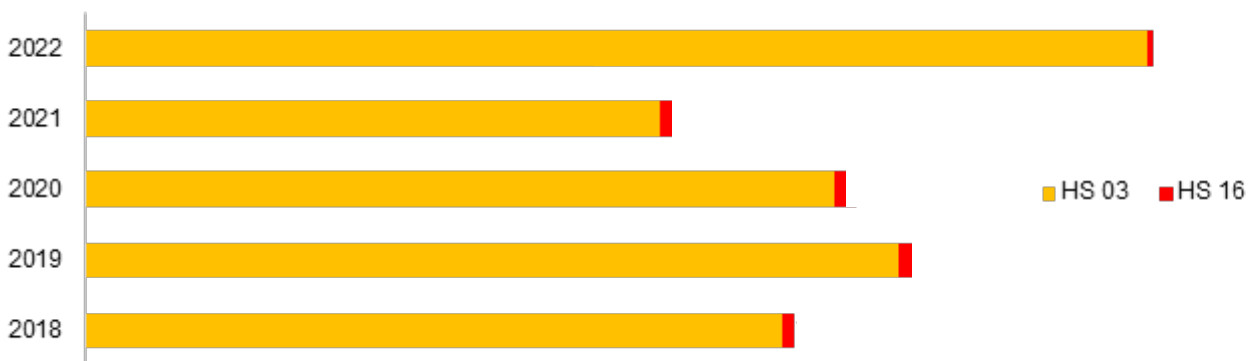
**BĐ 41. Xuất khẩu tôm Việt Nam sang Trung Quốc, 2018-2023**



**BĐ 42. Sản phẩm tôm XK sang Trung Quốc, theo loài**



**BĐ 43. Cơ cấu sản phẩm tôm Việt Nam XK sang Trung Quốc, theo mã HS (triệu USD)**





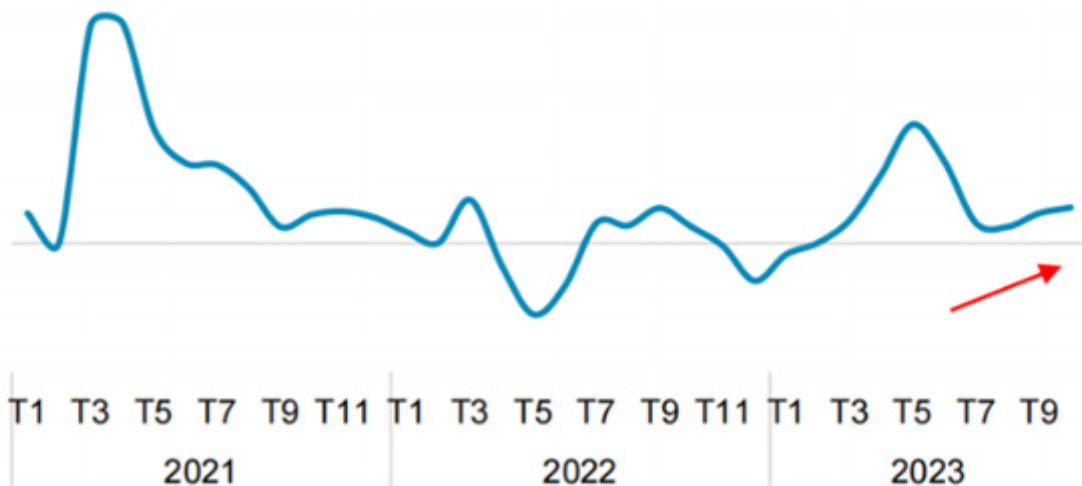
**Bảng 45. Sản phẩm tôm Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc, theo mã HS, 2018 – 2023 (triệu USD)**

Sản phẩm	2018	2019	2020	2021	2022	11T/2023
<b>Tôm chân trắng</b>	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tôm chân trắng sống/tươi/đông lạnh (thuộc mã 03)	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tôm chân trắng chế biến (thuộc mã 16)	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
<b>Tôm sú</b>	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tôm sú sống/tươi/đông lạnh (thuộc mã 03)	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tôm sú chế biến khác (thuộc mã 16)	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
<b>Tôm loại khác</b>	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tôm loại khác sống/tươi/đông lạnh (thuộc mã 03)	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tôm loại khác chế biến khác (thuộc mã 16)	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tôm loại khác khô (thuộc mã 03)	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
<b>Tổng</b>	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX

**Bảng 46. Sản phẩm tôm Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc, theo loài, 2018 – 2023 (USD)**

Sản phẩm	2018	2019	2020	2021	2022	11T/2023
Tôm chân trắng	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tôm hùm	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tôm sú	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tôm khác	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Ruốc		XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tôm bạc	XXXXX					XXXXX
Tôm càng xanh			XXXXX			XXXXX
Tôm tít	XXXXX	XXXXX				XXXXX
Tép			XXXXX	XXXXX		
Tôm càng	XXXXX	XXXXX				
Tôm chì	XXXXX	XXXXX	XXXXX			
Tôm đỏ			XXXXX			
Tôm nâu		XXXXX				
Tôm sắt			XXXXX			
<b>Tổng</b>	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX

**BĐ 44. Doanh số bán lẻ Trung Quốc (YoY)**

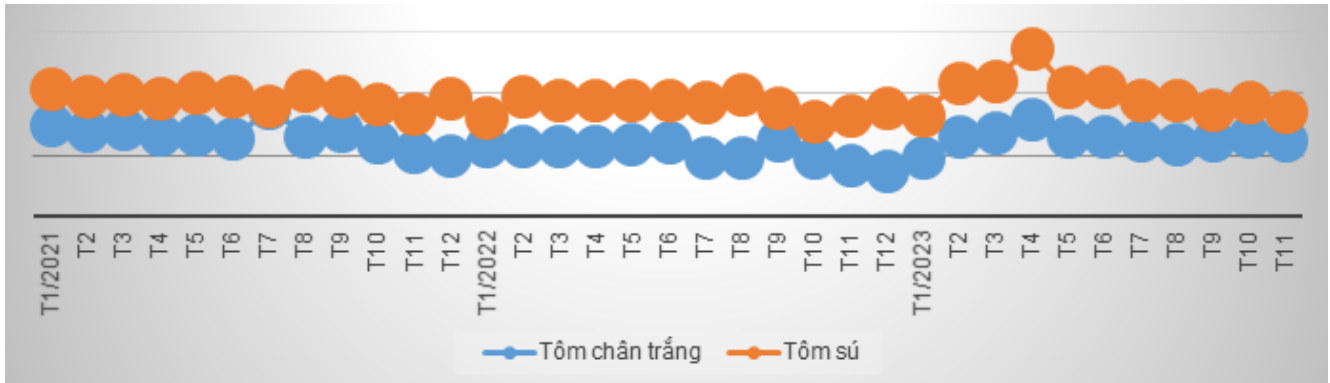




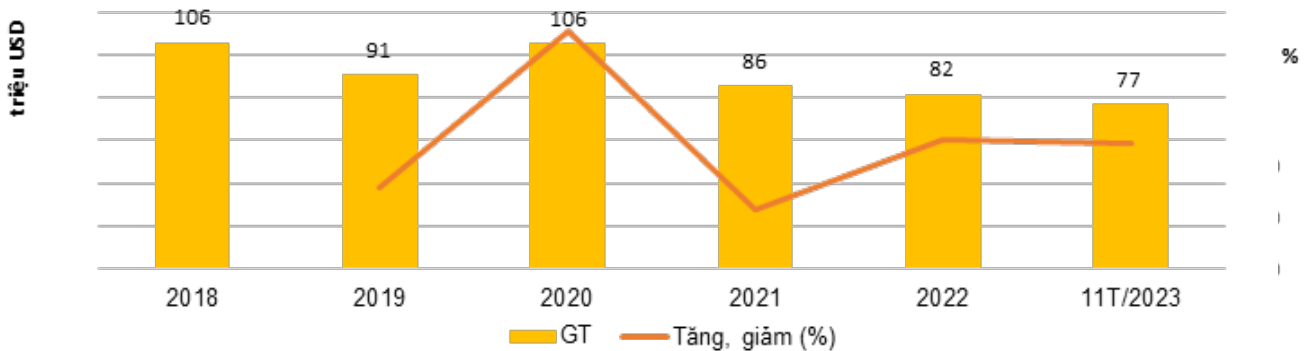
Mô hình xuất khẩu Trung Quốc chiếm ưu thế từ năm 2018 cho đến nay vẫn đang là công cụ hiệu quả. Tuy nhiên, việc xuất khẩu sang thị trường này đang có sự biến động đáng kể, nhất là trong bối cảnh hiện nay. Tuy nhiên, Trung Quốc là một thị trường nhập khẩu rất lớn, giá bán bình quân ở thị trường này luôn thấp hơn so với giá bán bình quân xuất khẩu sang thị trường Mỹ. Do đó, việc gia tăng xuất khẩu sang thị trường này sẽ được hỗ trợ đáng kể.

Giá trung bình của tôm đông lạnh xuất khẩu sang Trung Quốc dao động từ 1,1 - 1,2 USD/kg, thấp hơn so với giá trung bình của tôm đông lạnh xuất khẩu sang thị trường Mỹ là 1,3 - 1,4 USD/kg.

**BĐ 45. Giá TB XK tôm đông lạnh Việt Nam sang Trung Quốc, T1/2021-T11/2023 (USD/kg)**



**BĐ 46. Xuất khẩu tôm Việt Nam sang Hong Kong, 2018-2023**



**Bảng 47. Sản phẩm tôm Việt Nam xuất khẩu sang Hong Kong, theo mã HS, 2018 – 2023 (triệu USD)**

Sản phẩm	2018	2019	2020	2021	2022	11T/2023
<b>Tôm chân trắng</b>	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tôm chân trắng sống/tươi/đông lạnh (thuộc mã 03)	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tôm chân trắng chế biến (thuộc mã 16)	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
<b>Tôm sú</b>	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tôm sú sống/tươi/đông lạnh (thuộc mã 03)	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tôm sú chế biến khác (thuộc mã 16)	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
<b>Tôm loại khác</b>	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tôm loại khác chế biến khác (thuộc mã 16)	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tôm loại khác sống/tươi/đông lạnh (thuộc mã 03)	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tôm loại khác khô (thuộc mã 03)	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tôm loại khác chế biến đóng hộp (thuộc mã 16)	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
<b>Tổng</b>	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX



**Bảng 48. Sản phẩm tôm Việt Nam xuất khẩu sang Hong Kong, theo loài, 2018 – 2023 (USD)**

Sản phẩm	2018	2019	2020	2021	2022	11T/2023
Tôm chân trắng	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tôm sú	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tôm khác	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tôm đỏ			17.510		143.102	457.061
Tôm càng	XXXXX	XXXXX			XXXXX	XXXXX
Tôm tít	159.152	57.526	27.325	88.333	49.263	83.601
Tôm càng xanh			XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Ruốc	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tép	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tôm hùm	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tôm sắt	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Mắm tôm, mắm ruốc	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	
Tôm chì	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	
<b>Tổng</b>	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX

Trong bảng là dữ liệu tổng hợp do Việt Nam gửi các DN xuất khẩu sang thị trường này cũng như đồng nghiệp các DN.

**Bảng 49. Top 10 DN xuất khẩu tôm sang Trung Quốc năm 2019**

STT	Doanh nghiệp	Tỷ trọng (% GT)
1	XXXXX	XXXXX
2	XXXXX	XXXXX
3	XXXXX	XXXXX
4	XXXXX	XXXXX
5	XXXXX	XXXXX
6	XXXXX	XXXXX
7	XXXXX	XXXXX
8	XXXXX	XXXXX
9	XXXXX	XXXXX
10	XXXXX	XXXXX

**Bảng 50. Top 10 DN xuất khẩu tôm sang Trung Quốc năm 2020**

STT	Doanh nghiệp	Tỷ trọng (% GT)
1	XXXXX	XXXXX
2	XXXXX	XXXXX
3	XXXXX	XXXXX
4	XXXXX	XXXXX
5	XXXXX	XXXXX
6	XXXXX	XXXXX
7	XXXXX	XXXXX
8	XXXXX	XXXXX
9	XXXXX	XXXXX
10	XXXXX	XXXXX
1	XXXXX	XXXXX
2	XXXXX	XXXXX

**Bảng 51. Top 10 công ty xuất khẩu tôm sang Trung Quốc năm 2021**

STT	Công ty	Tỷ trọng (% GT)
1	XXXXX	XXXXX
2	XXXXX	XXXXX
3	XXXXX	XXXXX
4	XXXXX	XXXXX
5	XXXXX	XXXXX
6	XXXXX	XXXXX
7	XXXXX	XXXXX
8	XXXXX	XXXXX
9	XXXXX	XXXXX
10	XXXXX	XXXXX

**Bảng 52. Top 10 DN xuất khẩu tôm của Việt Nam sang Trung Quốc năm 2022**

STT	Doanh nghiệp	Tỷ trọng (% GT)
1	XXXXX	XXXXX
2	XXXXX	XXXXX
3	XXXXX	XXXXX
4	XXXXX	XXXXX
5	XXXXX	XXXXX
6	XXXXX	XXXXX
7	XXXXX	XXXXX
8	XXXXX	XXXXX
9	XXXXX	XXXXX
10	XXXXX	XXXXX

**Bảng 53. Top 10 DN xuất khẩu tôm của Việt Nam sang Trung Quốc, T1-T11/2023**

STT	Doanh nghiệp	Tỷ trọng (% GT)
1	XXXXX	XXXXX
2	XXXXX	XXXXX
3	XXXXX	XXXXX
4	XXXXX	XXXXX
5	XXXXX	XXXXX
6	XXXXX	XXXXX
7	XXXXX	XXXXX
8	XXXXX	XXXXX
9	XXXXX	XXXXX
10	XXXXX	XXXXX

**Bảng 54. Top 10 DN xuất khẩu tôm sang Hongkong năm 2019**

STT	Doanh nghiệp	Tỷ trọng (% GT)
1	XXXXX	XXXXX
2	XXXXX	XXXXX
3	XXXXX	XXXXX
4	XXXXX	XXXXX
5	XXXXX	XXXXX
6	XXXXX	XXXXX
7	XXXXX	XXXXX
8	XXXXX	XXXXX
9	XXXXX	XXXXX
10	XXXXX	XXXXX



<b>Bảng 55. Top 10 DN xuất khẩu tôm sang Hongkong năm 2020</b>		
<b>STT</b>	<b>Doanh nghiệp</b>	<b>Tỷ trọng (% GT)</b>
1	XXXXX	XXXXX
2	XXXXX	XXXXX
3	XXXXX	XXXXX
4	XXXXX	XXXXX
5	XXXXX	XXXXX
6	XXXXX	XXXXX
7	XXXXX	XXXXX
8	XXXXX	XXXXX
9	XXXXX	XXXXX
10	XXXXX	XXXXX

<b>Bảng 56. Top 10 DN xuất khẩu tôm sang Hongkong năm 2021 (triệu USD)</b>		
<b>STT</b>	<b>Doanh nghiệp</b>	<b>Tỷ trọng (% GT)</b>
1	XXXXX	XXXXX
2	XXXXX	XXXXX
3	XXXXX	XXXXX
4	XXXXX	XXXXX
5	XXXXX	XXXXX
6	XXXXX	XXXXX
7	XXXXX	XXXXX
8	XXXXX	XXXXX
9	XXXXX	XXXXX
10	XXXXX	XXXXX

<b>Bảng 57. Top 10 công ty xuất khẩu tôm sang Hongkong năm 2022 (triệu USD)</b>		
<b>STT</b>	<b>Doanh nghiệp</b>	<b>Tỷ trọng (% GT)</b>
1	XXXXX	XXXXX
2	XXXXX	XXXXX
3	XXXXX	XXXXX
4	XXXXX	XXXXX
5	XXXXX	XXXXX
6	XXXXX	XXXXX
7	XXXXX	XXXXX
8	XXXXX	XXXXX
9	XXXXX	XXXXX
10	XXXXX	XXXXX

<b>Bảng 58. Top 10 công ty xuất khẩu tôm sang Hongkong, T1-T11/2023</b>		
<b>STT</b>	<b>Doanh nghiệp</b>	<b>Tỷ trọng (% GT)</b>
1	XXXXX	XXXXX
2	XXXXX	XXXXX
3	XXXXX	XXXXX
4	XXXXX	XXXXX
5	XXXXX	XXXXX
6	XXXXX	XXXXX
7	XXXXX	XXXXX
8	XXXXX	XXXXX
9	XXXXX	XXXXX
10	XXXXX	XXXXX





### 3.6. Thị trường Hàn Quốc:

Hàn Quốc đứng thứ 11 về thị phần Hàn Quốc chiếm 10% tổng giá trị thị phần Hàn Quốc trong 5 năm (2018-2022). Thị phần Hàn Quốc tăng từ 80 triệu USD năm 2018 lên 400 triệu USD năm 2022, tăng 40%. Tốc độ tăng trưởng trung bình trong 5 năm đạt 40%. Từ 2018-2022, thị phần Hàn Quốc tăng trưởng liên tục đạt đỉnh vào năm 2022.



Trong tổng cơ cấu sản phẩm tôm thì tôm Hàn Quốc, tôm chân trắng chiếm 9 trong số 10 triệu USD, tôm chân đen 1% và tôm sú thấp nhất chỉ 0%. Thị phần tôm trắng sang Hàn Quốc tăng từ 100 triệu USD năm 2018 lên 400 triệu USD năm 2022. Thị phần tôm đen tăng từ 20 triệu USD năm 2018 lên 10 triệu USD năm 2022, tăng 50%. Thị phần tôm sú giảm từ 20 triệu USD năm 2018 xuống 10 triệu USD năm 2022.

Tôm chân đen chế biến chỉ chiếm 10% tổng thị phần Hàn Quốc sang Hàn Quốc và có xu hướng tăng chóng mặt gần đây. 10% của tổng sản phẩm tôm chân đen sản phẩm này có tiêu thụ chiếm sản phẩm này của Hàn Quốc đang tăng liên tục liên tục và giữ vị trí Hàn Quốc và thường ở trên tất.

Các sản phẩm tôm chế biến Hàn Quốc xuất sang Hàn Quốc gồm tôm chân trắng chế biến, tôm sú chế biến, tôm chân trắng không chế biến, tôm chân trắng không chế biến, tôm chân trắng không chế biến, tôm sú chế biến, tôm chân trắng chế biến và tôm sú chế biến.

Hàn Quốc là thị trường thị phần đứng thứ 11 về giá trị. Thị phần của Hàn Quốc tăng trưởng liên tục qua các năm, chiếm 9 trong số 10 tổng thị phần của Hàn Quốc.

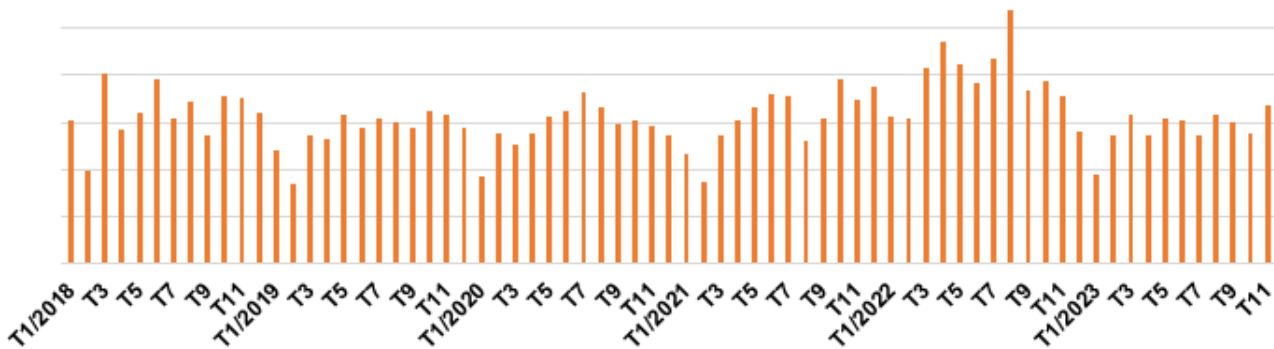
Hàn Quốc là nguồn cung tôm chân trắng cho Hàn Quốc chiếm 10% tổng sản phẩm tôm chế biến (Thái Lan 0%, Ecuador 10%, Trung Quốc 0%, Việt Nam đứng đầu Hàn Quốc, Hàn Quốc phải cạnh tranh với giá trị của Trung Quốc, Ấn Độ và Ecuador. Tuy nhiên, Hàn Quốc có lợi thế được miễn thuế 10% của Hàn Quốc trong thị trường của Thái Lan 10%, Trung Quốc 10%, Ấn Độ 10% đối với sản phẩm tôm chế biến).

Thị phần sang Hàn Quốc năm 2022 giảm do lạm phát cao, tiền mất giá, là một trong những điều kiện bất lợi nhất, ảnh hưởng.

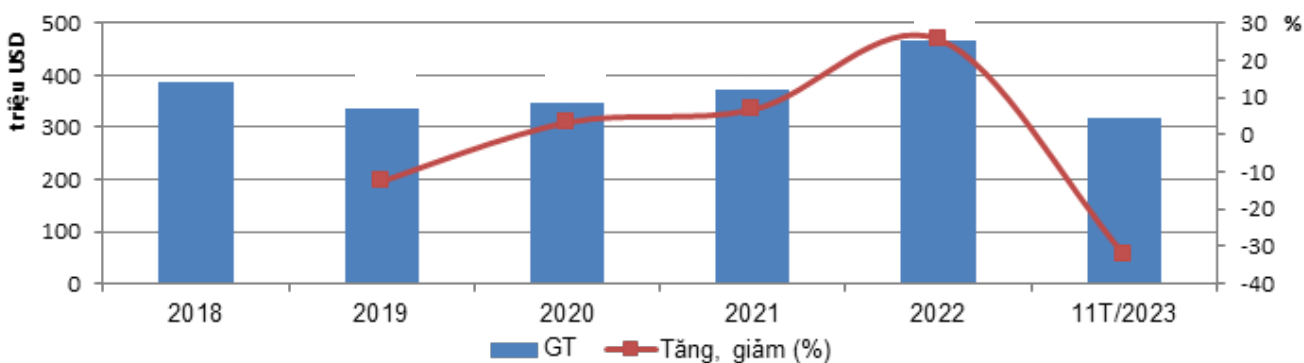
Cũng như Nhật Bản, thị phần Hàn Quốc có lợi thế và có địa vị gần, như các tiêu thụ liên tục và liên tục liên tục chiếm 10% trong thời gian dài trong lịch sử sản phẩm tôm chế biến tiêu thụ gần nhất ở các thị trường phương Tây.



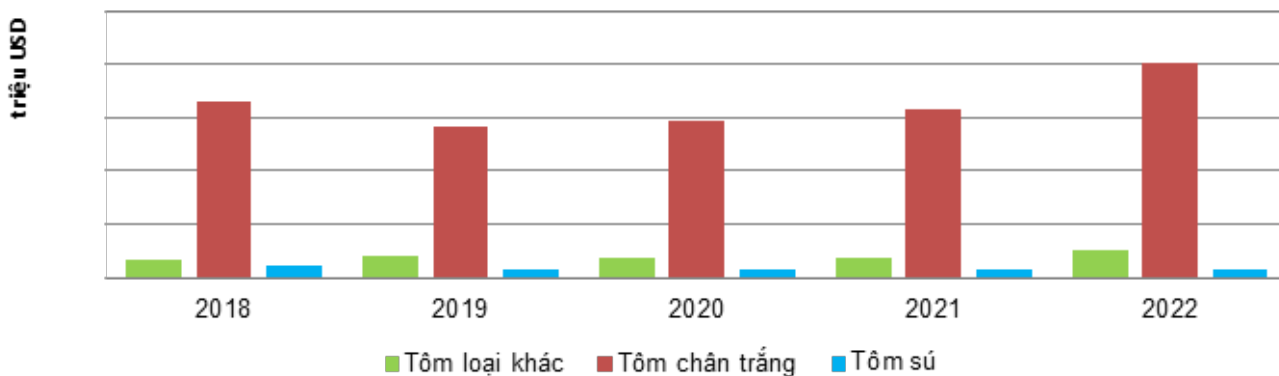
BĐ 47. Xuất khẩu tôm Việt Nam sang Hàn Quốc, T1/2018-T11/2023 (triệu USD)



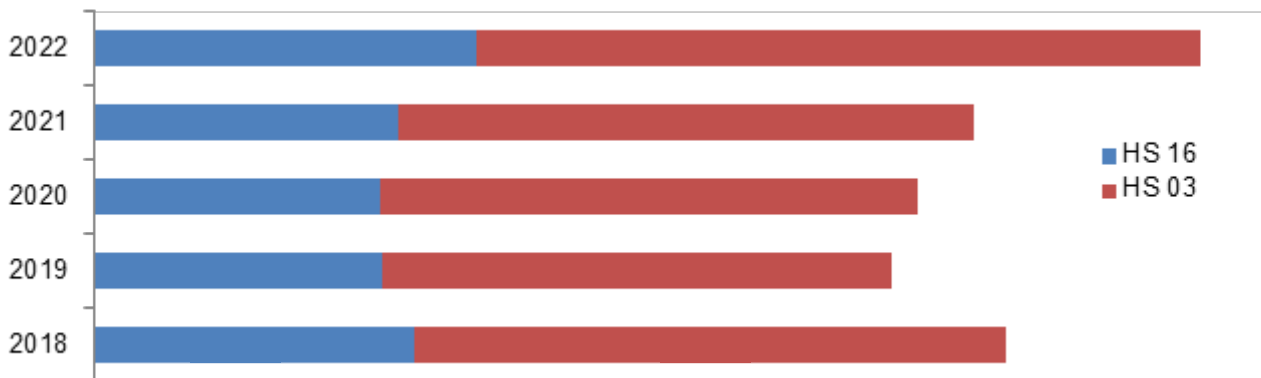
BĐ 48. Xuất khẩu tôm Việt Nam sang Hàn Quốc



BĐ 49. Sản phẩm tôm Việt Nam XK sang Hàn Quốc



BĐ 50. Cơ cấu sản phẩm tôm Việt Nam XK sang Hàn Quốc theo mã HS (triệu USD)





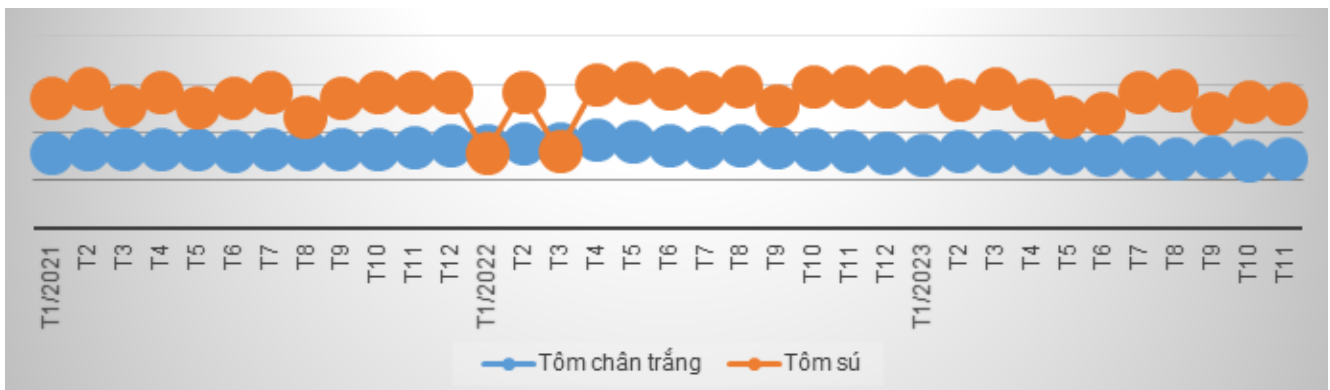
**Bảng 59. Sản phẩm tôm Việt Nam xuất khẩu sang Hàn Quốc, theo mã HS, 2018 – 2023 (triệu USD)**

Sản phẩm	2018	2019	2020	2021	2022	11T/2023
<b>Tôm chân trắng</b>	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tôm chân trắng tươi/đông lạnh (thuộc mã 03)	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tôm chân trắng chế biến (thuộc mã 16)	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
<b>Tôm sú</b>	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tôm sú tươi/đông lạnh (thuộc mã 03)	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tôm sú chế biến khác (thuộc mã 16)	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
<b>Tôm loại khác</b>	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tôm loại khác chế biến khác (thuộc mã 16)	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tôm loại khác khô (thuộc mã 03)	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tôm loại khác tươi/đông lạnh (thuộc mã 03)	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tôm loại khác chế biến đóng hộp (thuộc mã 16)			XCXXXX			
<b>Tổng</b>	<b>XXXXXX</b>	<b>XXXXXX</b>	<b>XXXXXX</b>	<b>XXXXXX</b>	<b>XXXXXX</b>	<b>XXXXXX</b>

**Bảng 60. Sản phẩm tôm Việt Nam xuất khẩu sang Hàn Quốc, theo loài, 2018 – 2023 (USD)**

Sản phẩm	2018	2019	2020	2021	2022	11T/2023
Tôm chân trắng	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tôm khác	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tôm sú	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Ruốc	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tôm sắt	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tôm đỏ	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tép	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Mắm tôm, mắm ruốc	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tôm càng	XXXXX	XXXXX			XXXXX	XXXXX
Tôm me			XXXXX		XXXXX	XXXXX
Tôm hùm		XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tôm tít			XXXXX			0
Tôm càng xanh			XXXXX	XXXXX		
Tôm chì			XXXXX			
Tôm nâu				XXXXX		
<b>Tổng</b>	<b>XXXXXX</b>	<b>XXXXXX</b>	<b>XXXXXX</b>	<b>XXXXXX</b>	<b>XXXXXX</b>	<b>XXXXXX</b>

**BĐ 51. Giá TB XK tôm đông lạnh Việt Nam sang Hàn Quốc, T1/2021-T11/2023 (USD/kg)**





<b>Bảng 61. Top 10 DN xuất khẩu tôm sang Hàn Quốc năm 2019</b>		
<b>STT</b>	<b>Doanh nghiệp</b>	<b>Tỷ trọng (%)</b>
1	XXXXX	XXXXX
2	XXXXX	XXXXX
3	XXXXX	XXXXX
4	XXXXX	XXXXX
5	XXXXX	XXXXX
6	XXXXX	XXXXX
7	XXXXX	XXXXX
8	XXXXX	XXXXX
9	XXXXX	XXXXX
10	XXXXX	XXXXX

<b>Bảng 62. Top 10 DN xuất khẩu tôm sang Hàn Quốc năm 2020</b>		
<b>STT</b>	<b>Doanh nghiệp</b>	<b>Tỷ trọng (%)</b>
1	XXXXX	XXXXX
2	XXXXX	XXXXX
3	XXXXX	XXXXX
4	XXXXX	XXXXX
5	XXXXX	XXXXX
6	XXXXX	XXXXX
7	XXXXX	XXXXX
8	XXXXX	XXXXX
9	XXXXX	XXXXX
10	XXXXX	XXXXX

<b>Bảng 63. Top 10 DN xuất khẩu tôm sang Hàn Quốc năm 2021</b>		
<b>STT</b>	<b>Doanh nghiệp</b>	<b>Tỷ trọng GT(%)</b>
1	XXXXX	XXXXX
2	XXXXX	XXXXX
3	XXXXX	XXXXX
4	XXXXX	XXXXX
5	XXXXX	XXXXX
6	XXXXX	XXXXX
7	XXXXX	XXXXX
8	XXXXX	XXXXX
9	XXXXX	XXXXX
10	XXXXX	XXXXX

<b>Bảng 64. Top 10 DN xuất khẩu tôm của Việt Nam sang Hàn Quốc năm 2022</b>		
<b>STT</b>	<b>Doanh nghiệp</b>	<b>Tỷ trọng (% GT)</b>
1	XXXXX	XXXXX
2	XXXXX	XXXXX
3	XXXXX	XXXXX
4	XXXXX	XXXXX
5	XXXXX	XXXXX
6	XXXXX	XXXXX
7	XXXXX	XXXXX
8	XXXXX	XXXXX
9	XXXXX	XXXXX
10	XXXXX	XXXXX



**Bảng 65. Top 10 DN xuất khẩu tôm của Việt Nam sang Hàn Quốc, T1-T11/2023**

STT	Doanh nghiệp	Tỷ trọng (% GT)
1	XXXXX	XXXXX
2	XXXXX	XXXXX
3	XXXXX	XXXXX
4	XXXXX	XXXXX
5	XXXXX	XXXXX
6	XXXXX	XXXXX
7	XXXXX	XXXXX
8	XXXXX	XXXXX
9	XXXXX	XXXXX
10	XXXXX	XXXXX

### 3.7. Thị trường Australia:

Hiện đã có thông tin 7 số DN của Việt Nam, chiếm 9 trong số hàng 10, Australia được đánh giá là thị trường tiềm năng của tôm Việt Nam trong những năm tới tại đây. Hiệp định CPTPP có hiệu lực cũng góp phần thúc đẩy hơn nữa số lượng tôm Việt Nam sang thị trường này.

Trong 3 năm (2018-2022), số tôm Việt Nam sang Australia tăng từ 113 triệu (2018) đến 270 triệu (2022) tăng 138%, số đơn hàng trong trung bình 3 năm đạt 20%. Số tôm Việt Nam sang Australia đạt hiệp định vào năm 2018 và đạt đỉnh vào năm 2022. Đáng chú ý, số tôm Việt Nam sang Australia tăng liên tục từ 2018 đến 2022 với mức tăng trưởng là 17% mỗi năm.

Trong tổng các sản phẩm tôm Việt Nam sang Australia, tôm chế biến đóng gói và gói đông tươi là 10 chiếm 40% tổng giá trị trị các sản phẩm tôm sang thị trường này. Các sản phẩm tôm chế biến xuất đi thị trường này chủ yếu như hạt tôm, tôm đông tươi đông lạnh, tôm tươi đông lạnh, tôm tươi đông lạnh...

Năm 2018, tôm chế biến đóng gói và tươi từ Việt Nam sang Australia chiếm 9 trong số hàng 10 sản phẩm tôm đông lạnh xuất đi thị trường này. Từ năm 2020, tôm chế biến đóng gói chiếm 9 trong số hàng 10 sản phẩm tôm đông lạnh xuất đi thị trường này và có xu hướng giảm từ 2018 đến 2022 sau đó, tăng liên tục từ 2020 đến 2022. Năm 2022, tôm chế biến đóng gói tăng liên tục từ 2018 đến 2022.

Tôm chế biến đóng gói chiếm 9 trong số hàng 10 sản phẩm tôm của Việt Nam xuất sang Australia, chiếm 40%, tôm đông tươi chiếm 9,2%, tôm tươi đông lạnh chiếm 5,8%.

Người Australia ngày càng ưa chuộng tôm Việt Nam, từ nhu cầu cho hệ thống siêu thị lớn của Australia cho đến các cửa hàng siêu thị nhỏ lẻ... Thế mạnh của tôm Việt Nam so với các đối thủ cạnh tranh trên thị trường này không chỉ ở chất lượng, thời gian cung ứng, mà còn do mức độ chế biến hàng giá trị gia tăng.

Australia cũng đang có xu hướng giảm nhập khẩu từ Thái Lan, Trung Quốc các sản phẩm chính của tôm Việt Nam sang thị trường này. Hiện Australia nhập khẩu các sản phẩm tôm chế biến đóng gói và gói đông trong đó mức độ chế biến của Thái Lan chưa cao bằng Việt Nam.



Không giống như những thị trường khác, thị trường Australia chỉ mở cửa cho khoảng hơn 10 xuất khẩu thế giới. Australia chỉ cho nhập khẩu tôm từ Việt Nam và Trung Quốc. Điều này khiến cho thị trường này trở nên đặc biệt và có sức cạnh tranh cao hơn so với các thị trường khác.

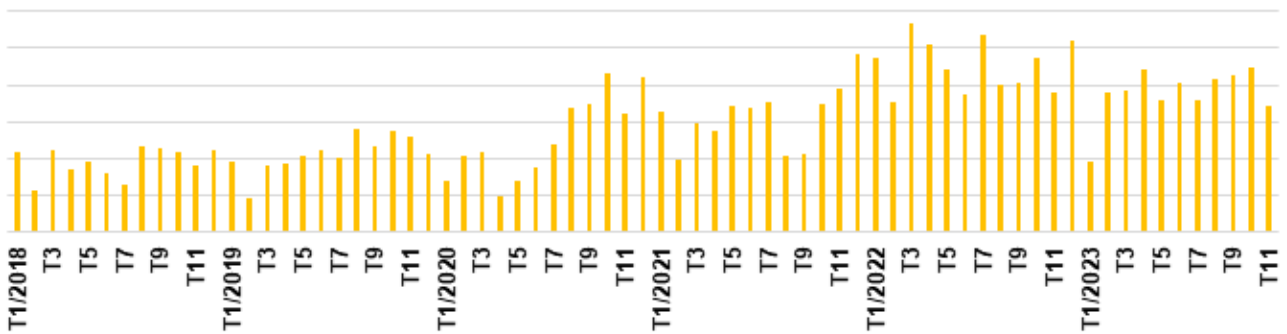
Mặc dù chỉ có một phần nhỏ của sản phẩm tôm xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường này nhưng đây là thị trường có giá trị kinh tế cao nhất trong các thị trường xuất khẩu tôm của Việt Nam.

Theo số liệu của Trung tâm Thương mại Thế giới (WTO), Việt Nam, Thái Lan, Trung Quốc, Malaysia, Indonesia là 5 nguồn cung cấp tôm chính cho thị trường Australia. Trong đó Việt Nam là nguồn cung cấp chính, chiếm 40% tổng giá trị xuất khẩu của Australia. Tiếp đó, Thái Lan đứng thứ hai với 20%, Trung Quốc 10%, Malaysia 10% và Indonesia 10%.

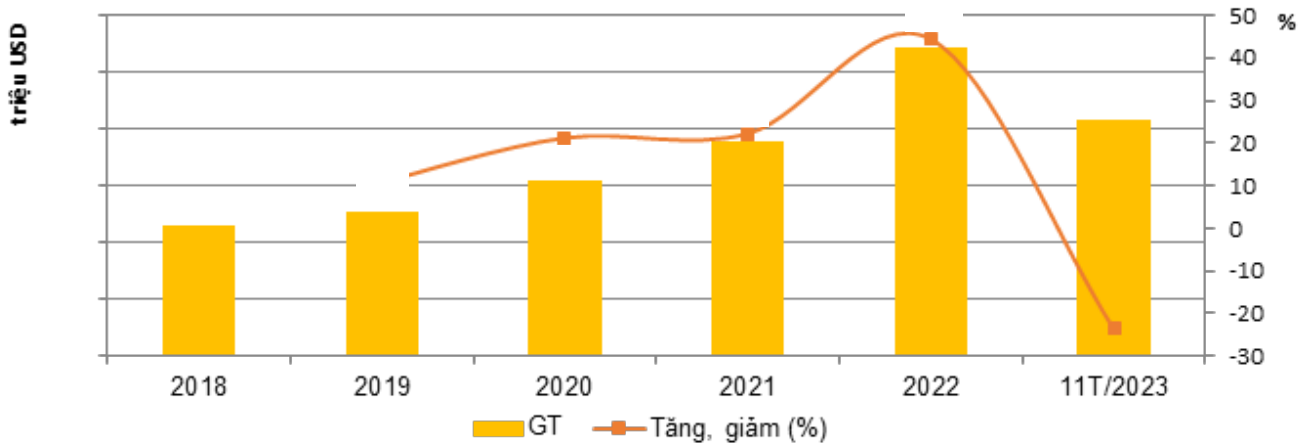
Trong 5 năm (2018-2022), thị phần của Việt Nam tại thị trường Australia tăng từ 20% lên 40% trong khi thị phần của các nguồn cung cấp khác chỉ tăng nhẹ. Việt Nam chiếm 20% tổng giá trị xuất khẩu của Australia, Thái Lan chiếm 20% tổng giá trị, Trung Quốc chiếm 10% tổng giá trị, Malaysia chiếm 10% tổng giá trị.

Đối với thị trường Australia, Việt Nam có thể tiếp tục tăng trưởng và chiếm vị thế của các thị trường khác tại thị trường này. Điều này sẽ giúp Việt Nam có vị thế cao hơn trong các thị trường xuất khẩu tôm.

BĐ 52. Xuất khẩu tôm sang Australia, T1/2018-T11/2023 (triệu USD)

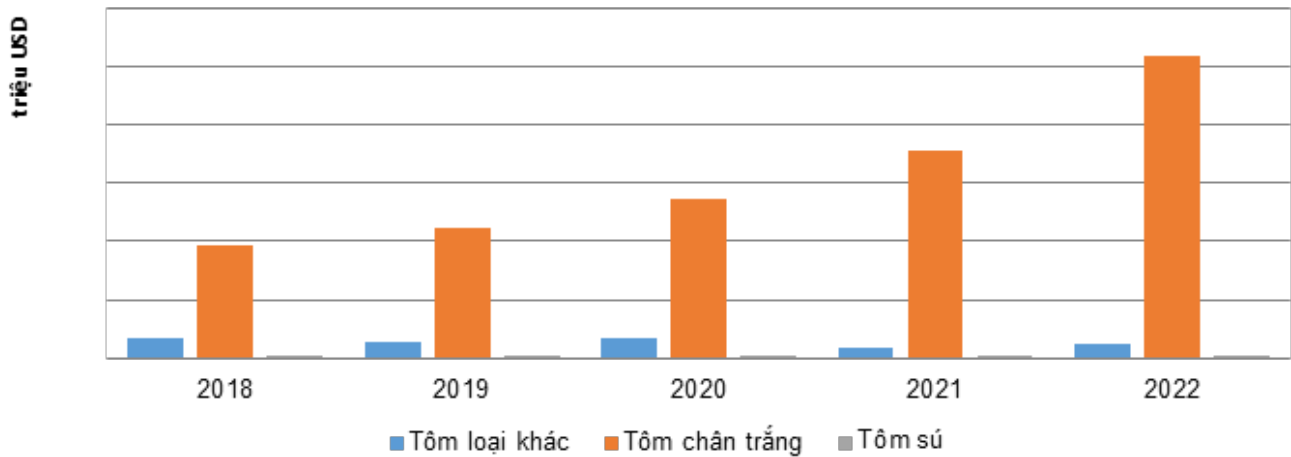


BĐ 53. Xuất khẩu tôm Việt Nam sang Australia, 2018-2023

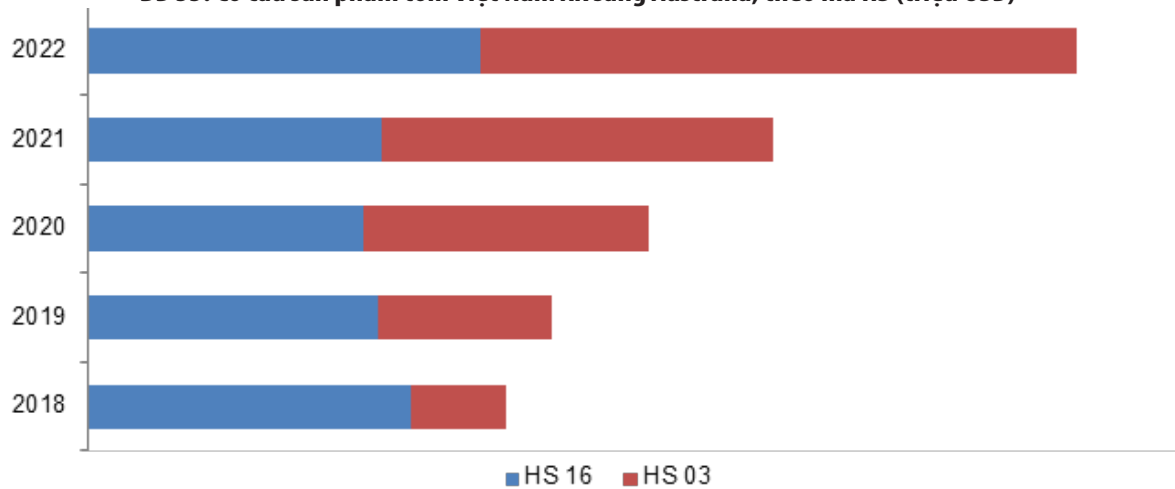




**BĐ 54. Sản phẩm tôm Việt Nam XK sang Australia**



**BĐ 55. Cơ cấu sản phẩm tôm Việt Nam XK sang Australia, theo mã HS (triệu USD)**



**Bảng 66. Sản phẩm tôm Việt Nam xuất khẩu sang Australia, theo mã HS, 2018 – 2023 (triệu USD)**

Sản phẩm	2018	2019	2020	2021	2022	11T/2023
<b>Tôm chân trắng</b>	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tôm chân trắng tươi/đông lạnh (thuộc mã 03)	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tôm chân trắng chế biến (thuộc mã 16)	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
<b>Tôm sú</b>	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tôm sú chế biến khác (thuộc mã 16)	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tôm sú tươi/đông lạnh (thuộc mã 03)	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
<b>Tôm loại khác</b>	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tôm loại khác chế biến khác (thuộc mã 16)	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tôm loại khác tươi/đông lạnh (thuộc mã 03)	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tôm loại khác khô (thuộc mã 03)	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tôm loại khác chế biến đóng hộp (thuộc mã 16)	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
<b>Tổng</b>	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX



<b>Bảng 67. Sản phẩm tôm Việt Nam xuất khẩu sang Australia, theo loài, 2018 – 2023 (USD)</b>						
<b>Sản phẩm</b>	<b>2018</b>	<b>2019</b>	<b>2020</b>	<b>2021</b>	<b>2022</b>	<b>11T/2023</b>
Tôm chân trắng	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tôm khác	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tôm bạc	XXXXX				XXXXX	XXXXX
Tôm sú	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tôm đỏ	XXXXX	XXXXX				XXXXX
Tôm vằn			XXXXX		XXXXX	XXXXX
Tôm tít	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tép	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Mắm tôm, mắm ruốc	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Ruốc	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tôm càng xanh			XXXXX	XXXXX		XXXXX
Tôm nâu				XXXXX		
Tôm sắt			XXXXX			
<b>Tổng</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>

<b>Bảng 68. Top 10 DN xuất khẩu tôm sang Australia năm 2019</b>		
<b>STT</b>	<b>Doanh nghiệp</b>	<b>Tỷ trọng (%)</b>
1	XXXXX	XXXXX
2	XXXXX	XXXXX
3	XXXXX	XXXXX
4	XXXXX	XXXXX
5	XXXXX	XXXXX
6	XXXXX	XXXXX
7	XXXXX	XXXXX
8	XXXXX	XXXXX
9	XXXXX	XXXXX
10	XXXXX	XXXXX

<b>Bảng 69. Top 10 DN xuất khẩu tôm sang Australia năm 2020</b>		
<b>STT</b>	<b>Doanh nghiệp</b>	<b>Tỷ trọng (%)</b>
1	XXXXX	XXXXX
2	XXXXX	XXXXX
3	XXXXX	XXXXX
4	XXXXX	XXXXX
5	XXXXX	XXXXX
6	XXXXX	XXXXX
7	XXXXX	XXXXX
8	XXXXX	XXXXX
9	XXXXX	XXXXX
10	XXXXX	XXXXX





<b>Bảng 70. Top 10 DN xuất khẩu tôm sang Australia năm 2021</b>		
<b>STT</b>	<b>Doanh nghiệp</b>	<b>Tỷ trọng (%)</b>
1	XXXXX	XXXXX
2	XXXXX	XXXXX
3	XXXXX	XXXXX
4	XXXXX	XXXXX
5	XXXXX	XXXXX
6	XXXXX	XXXXX
7	XXXXX	XXXXX
8	XXXXX	XXXXX
9	XXXXX	XXXXX
10	XXXXX	XXXXX

<b>Bảng 71. Top 10 DN xuất khẩu tôm sang Australia năm 2022</b>		
<b>STT</b>	<b>Doanh nghiệp</b>	<b>Tỷ trọng (%)</b>
1	XXXXX	XXXXX
2	XXXXX	XXXXX
3	XXXXX	XXXXX
4	XXXXX	XXXXX
5	XXXXX	XXXXX
6	XXXXX	XXXXX
7	XXXXX	XXXXX
8	XXXXX	XXXXX
9	XXXXX	XXXXX
10	XXXXX	XXXXX

<b>Bảng 72. Top 10 DN xuất khẩu tôm sang Australia, T1-T11/2023</b>		
<b>STT</b>	<b>Doanh nghiệp</b>	<b>Tỷ trọng (% GT)</b>
1	XXXXX	XXXXX
2	XXXXX	XXXXX
3	XXXXX	XXXXX
4	XXXXX	XXXXX
5	XXXXX	XXXXX
6	XXXXX	XXXXX
7	XXXXX	XXXXX
8	XXXXX	XXXXX
9	XXXXX	XXXXX
10	XXXXX	XXXXX

#### 4. Doanh nghiệp xuất khẩu tôm

Top 10 DN xuất khẩu tôm sang Australia năm 2021 đến nay là Công ty CP Tập đoàn Thủy sản Minh Phú (MFP), Công ty CP Thủy sản Tân Trường (TNTM) và Công ty CP Phát Triển Sản Phẩm Thủy Sản Minh Phú (MFPSP). Top 3 công ty này luôn chiếm 20 - 25% tổng kim ngạch xuất khẩu tôm sang Australia. Những doanh nghiệp này thường dẫn đầu về lượng tôm xuất khẩu sang thị trường này.

Cả 3 công ty này đều đang đầu tư xuất khẩu tôm sang nhiều thị trường khác nhau, trong đó nổi bật trong các DN này có gồm có MFP và Công ty Tân Trường và MFP. Công ty CP Phát triển sản phẩm thủy sản Minh Phú đang chiếm gần 50% tổng xuất khẩu tôm sang Australia.





<b>Bảng 75. Top 10 doanh nghiệp xuất khẩu tôm năm 2020</b>			
STT	Doanh nghiệp	Giá trị (triệu USD)	Tỷ trọng (%)
1	XXXXX	XXXXX	XXXXX
2	XXXXX	XXXXX	XXXXX
3	XXXXX	XXXXX	XXXXX
4	XXXXX	XXXXX	XXXXX
5	XXXXX	XXXXX	XXXXX
6	XXXXX	XXXXX	XXXXX
7	XXXXX	XXXXX	XXXXX
8	XXXXX	XXXXX	XXXXX
9	XXXXX	XXXXX	XXXXX
10	XXXXX	XXXXX	XXXXX
	<b>Tổng xuất khẩu tôm</b>	XXXXX	XXXXX

<b>Bảng 76. Top 10 doanh nghiệp xuất khẩu tôm năm 2021</b>			
STT	Doanh nghiệp	Giá trị (triệu USD)	Tỷ trọng (%)
1	XXXXX	XXXXX	XXXXX
2	XXXXX	XXXXX	XXXXX
3	XXXXX	XXXXX	XXXXX
4	XXXXX	XXXXX	XXXXX
5	XXXXX	XXXXX	XXXXX
6	XXXXX	XXXXX	XXXXX
7	XXXXX	XXXXX	XXXXX
8	XXXXX	XXXXX	XXXXX
9	XXXXX	XXXXX	XXXXX
10	XXXXX	XXXXX	XXXXX
	<b>Tổng xuất khẩu tôm</b>	XXXXX	XXXXX

<b>Bảng 77. Top 10 doanh nghiệp xuất khẩu tôm năm 2022</b>			
STT	Doanh nghiệp	Giá trị (triệu USD)	Tỷ trọng (%)
1	XXXXX	XXXXX	XXXXX
2	XXXXX	XXXXX	XXXXX
3	XXXXX	XXXXX	XXXXX
4	XXXXX	XXXXX	XXXXX
5	XXXXX	XXXXX	XXXXX
6	XXXXX	XXXXX	XXXXX
7	XXXXX	XXXXX	XXXXX
8	XXXXX	XXXXX	XXXXX
9	XXXXX	XXXXX	XXXXX
10	XXXXX	XXXXX	XXXXX
	<b>Tổng xuất khẩu tôm</b>	XXXXX	XXXXX

<b>Bảng 78. Top 10 doanh nghiệp xuất khẩu tôm, T1-T11/2023</b>			
STT	Doanh nghiệp	Giá trị (triệu USD)	Tỷ trọng (%)
1	XXXXX	XXXXX	XXXXX
2	XXXXX	XXXXX	XXXXX
3	XXXXX	XXXXX	XXXXX
4	XXXXX	XXXXX	XXXXX
5	XXXXX	XXXXX	XXXXX
6	XXXXX	XXXXX	XXXXX
7	XXXXX	XXXXX	XXXXX
8	XXXXX	XXXXX	XXXXX
9	XXXXX	XXXXX	XXXXX
10	XXXXX	XXXXX	XXXXX
	<b>Tổng xuất khẩu tôm</b>	XXXXX	XXXXX



## IV. NHẬP KHẨU TÔM

Từ năm 2017, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn đã thực hiện các biện pháp quản lý nhập khẩu tôm, bao gồm: áp dụng quy định về kiểm soát chất lượng tôm nhập khẩu, kiểm soát nguồn gốc tôm nhập khẩu, kiểm soát chất lượng tôm nhập khẩu.

Các chỉ số chính về nhập khẩu tôm từ các nước vào Việt Nam, năm 2017-2023, dự báo đến năm 2025, được trình bày trong Bảng 79, 80 và 81.

**Bảng 79. Nhập khẩu tôm từ các nước vào Việt Nam, 2017-2023 (GT: USD)**

Top 20 nguồn cung	2017	2018	2019	2020	2021	2022	T1-T11/2023
Ấn Độ	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Australia	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Ecuador	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Argentina	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Mỹ	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Canada	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Malaysia	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Thái Lan	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Indonesia	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Singapore	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Greenland	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Anh	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Nhật Bản	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Philippines	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Myanmar	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Arập Xêut	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Đan Mạch	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Peru		XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Ai Cập						XXXXX	XXXXX
Bangladesh	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
<b>Tổng</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>

**Bảng 80. Sản phẩm tôm nhập khẩu của Việt Nam (theo mã HS), 2017-2023 (USD)**

Sản phẩm	2017	2018	2019	2020	2021	2022	T1-T11/2023
<b>Tôm chân trắng</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>
Chế biến (thuộc mã 16)	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Sống/tươi/đông lạnh (thuộc mã 03)	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
<b>Tôm khác</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>
Tôm giống	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Chế biến khác (thuộc mã 16)	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Khô (thuộc mã 03)	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Sống/tươi/đông lạnh (thuộc mã 03)	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
<b>Tôm sú</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>
Chế biến khác (thuộc mã 16)	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Sống/tươi/đông lạnh (thuộc mã 03)	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
<b>Tổng</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>



Bảng 81. Sản phẩm tôm nhập khẩu của Việt Nam (theo loài), 2021-2023 (USD)

Sản phẩm	2021	2022	T1-T11/2023
Tôm chân trắng	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tôm hùm	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tôm sú	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tôm đỏ	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tôm khác	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tôm chì	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tôm càng	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tôm bạc	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tôm vân	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tôm nâu	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tôm sắt	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tôm càng xanh	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Ruốc	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tôm mũ ni	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tép	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tôm hồng	XXXXX		XXXXX
Tôm đá	XXXXX		
<b>Tổng</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>

## V. THÔNG TIN ĐỐI THỦ CẠNH TRANH

Top 3 quốc gia xuất khẩu tôm tươi và tôm đông lạnh của Việt Nam

Bảng 82. Top 3 quốc gia xuất khẩu tôm

Quốc gia (triệu USD)	Ecuador	Ấn Độ	Việt Nam
2021	XXXXX	XXXXX	XXXXX
2022	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Dự kiến 2023	XXXXX	XXXXX	XXXXX

Phân tích điểm mạnh, yếu của 3 quốc gia xuất khẩu tôm tươi và tôm đông lạnh của Việt Nam

	VIỆT NAM	ECUADOR	ẤN ĐỘ
<b>ĐIỂM MẠNH</b>	XXXXX	XXXXX	XXXXX
<b>ĐIỂM YẾU</b>	XXXXX	XXXXX	XXXXX
<b>CƠ HỘI</b>	XXXXX	XXXXX	XXXXX
<b>NGUY CƠ</b>	XXXXX	XXXXX	XXXXX





Bảng 84.

Quốc gia	Khối lượng (tấn)	Giá trị (triệu USD)	Giá TB (USD/kg)	Thay đổi so cùng kỳ 2022		
				Khối lượng	Giá trị	Giá TB
Trung Quốc	654.192	3.239,0	4,95	22%	-2%	-20%
Mỹ	187.524	1.142	6,09	5%	-9%	-14%
Tây Ban Nha	60.440	298,1	4,93	6%	-11%	-16%
Italy	33.915	174,9	5,16	10%	-6%	-18%
Pháp	29.917	162,1	5,42	-12%	-25%	-18%
Đi	12.326	70,7	5,74	63%	36%	-17%
Hà Lan	8.971	67,3	6,39	21%	4%	-14%
Anh	8.225	56,5	6,87	11%	-3%	-12%
Hy Lạp	6.475	34,1	5,27	40%	21%	-14%

Nguồn: CNA

Năm 2023, sản lượng tôm Ecuador ước đạt 1,4 triệu tấn. Năm 2024, Ecuador dự kiến sẽ không theo đuổi chiến lược tăng sản lượng, sản lượng tôm của họ sẽ giảm khoảng 200.000 tấn đạt khoảng 1,2 triệu tấn năm 2024. Ngành nuôi tôm của Ecuador cũng đang phải đối mặt với nhiều thách thức như từ tự nhiên, dịch bệnh, biến động giá xăng dầu, một trường nuôi trồng cấp giá tôm giảm mạnh, phụ thuộc quá nhiều vào thị trường Trung Quốc, gặp khó khăn ở thị trường Mỹ, EU.

Giá trung bình 10 năm đồng loại của Ecuador cũng một số thị trường trong năm 2023 có thể diễn giảm xuống dưới mức 1.000/kg trong bối cảnh nguồn cung dư thừa do nhu cầu giảm tại các thị trường 1.000/kg và sẽ tăng lại năm 2024. Năm 2024, Ecuador sẽ tập trung nhiều hơn để phát triển hàng 0,907 và sản phẩm có giá 0,907 sẽ tiếp tục tăng sản lượng của Ecuador là Omega và Omega sẽ có thể tiếp cận các thị trường 0,907 một, đây là nguồn tiếp cận và đang mở rộng thị trường trung nhiều hơn các thị trường này. Họ cũng tiếp tục thực hiện những chiến dịch tiếp thị để thúc đẩy tiêu thụ như "Bò sữa với tôm và thịt".





ngìn tấn **Đ 57. Xuất khẩu tôm đông lạnh của Ecuador sang các thị trường, T1/2013-T11/2023**



2. Trung Quốc với số lượng người tiêu dùng rất đa dạng là thị trường ngày một quan trọng của Việt Nam. Người tiêu dùng Việt Nam ngày một nhiều hơn, với số lượng người tiêu dùng ngày càng tăng. Người tiêu dùng Việt Nam ngày càng có thu nhập cao, nhu cầu đa dạng hơn, đòi hỏi chất lượng sản phẩm ngày càng cao. Người tiêu dùng Việt Nam ngày càng có thu nhập cao, nhu cầu đa dạng hơn, đòi hỏi chất lượng sản phẩm ngày càng cao. Người tiêu dùng Việt Nam ngày càng có thu nhập cao, nhu cầu đa dạng hơn, đòi hỏi chất lượng sản phẩm ngày càng cao.

Đời sống ngày càng cao của Trung Quốc cũng là động cơ ngày càng quan trọng. Người tiêu dùng Trung Quốc đang chuyển từ việc chỉ quan tâm đến giá cả sang việc quan tâm đến chất lượng sản phẩm. Người tiêu dùng Trung Quốc đang ngày càng có thu nhập cao, nhu cầu đa dạng hơn, đòi hỏi chất lượng sản phẩm ngày càng cao. Người tiêu dùng Trung Quốc đang ngày càng có thu nhập cao, nhu cầu đa dạng hơn, đòi hỏi chất lượng sản phẩm ngày càng cao.

Nếu phương thức xuất khẩu thành công, Trung Quốc sẽ tạo ra điểm tăng cho người tiêu dùng Việt Nam. Người tiêu dùng Việt Nam ngày càng có thu nhập cao, nhu cầu đa dạng hơn, đòi hỏi chất lượng sản phẩm ngày càng cao. Người tiêu dùng Việt Nam ngày càng có thu nhập cao, nhu cầu đa dạng hơn, đòi hỏi chất lượng sản phẩm ngày càng cao.

Một thách thức khác là số lượng người tiêu dùng Việt Nam ngày càng tăng. Người tiêu dùng Việt Nam ngày càng có thu nhập cao, nhu cầu đa dạng hơn, đòi hỏi chất lượng sản phẩm ngày càng cao. Người tiêu dùng Việt Nam ngày càng có thu nhập cao, nhu cầu đa dạng hơn, đòi hỏi chất lượng sản phẩm ngày càng cao.

Năm 2023, số lượng người tiêu dùng Việt Nam ngày càng tăng. Người tiêu dùng Việt Nam ngày càng có thu nhập cao, nhu cầu đa dạng hơn, đòi hỏi chất lượng sản phẩm ngày càng cao. Người tiêu dùng Việt Nam ngày càng có thu nhập cao, nhu cầu đa dạng hơn, đòi hỏi chất lượng sản phẩm ngày càng cao.





**3. Ấn Độ đã công bố đạt sản lượng tôm khoảng 1 triệu tấn năm 2020.** Ấn Độ chính xác nhất. Các năm gần đây, ngành tôm Ấn Độ công bố sản lượng tôm tăng dần. Thời gian gần đây, Ấn Độ mới là đất nước sản xuất tôm lớn thứ hai châu Á và đứng thứ ba trên thế giới. Năm Ấn Độ có sản lượng xuất khẩu tôm tăng trưởng mạnh mẽ nhất, tuy nhiên thuế chống bán phá giá của chính phủ Ấn Độ vẫn chiếm lĩnh thị trường Mỹ, vì năm đạt tới mức 40% sản lượng tôm nhập khẩu của Mỹ. Hàng năm họ là sản phẩm xuất khẩu lớn nhất của chính phủ Ấn Độ. Tuy nhiên, Ấn Độ đã chế biến tôm của họ tập trung vào những sản phẩm tươi của sản phẩm xuất khẩu chính của họ ở Hoa Kỳ chỉ xuất khẩu những sản phẩm. Ấn Độ cũng là một sản phẩm của Trung Quốc, vì đây là thị trường lớn nhất của họ sau Mỹ. Ấn Độ có hàng ngàn nhà máy chế biến tôm như Trung Quốc và họ đang nỗ lực nâng cao năng lực chế biến. Tuy nhiên, giá trị xuất khẩu của họ vẫn thấp hơn nhiều so với những nước khác.

Các nhà sản xuất tôm Ấn Độ đã đạt được mức 1 triệu tấn năm, Ấn Độ đã đạt được. Nhưng sự đồng bộ chưa có một gói thành công họ thấy họ bán được là một sự thất bại. Nhưng nếu họ thực trạng xuất khẩu vẫn còn thấp hơn các nước khác thì họ vẫn chưa thể... và chính phủ chế biến chưa xuất được sản phẩm thành công. Các nhà sản xuất tôm Ấn Độ ở các thời gian dài đứng tại 0 một sản lượng hàng xuất khẩu của họ, vậy đang các nhà sản xuất hàng đứng tại hàng năm vẫn đang chờ đợi và chờ đợi tiếp tục.

Năm 2020, các nhà sản xuất tôm Ấn Độ đã đạt được một số thành công giúp họ vượt qua các nhà sản xuất tôm như Mỹ với sản lượng 10 triệu tấn của Ấn Độ và gần 1 triệu 10% so với năm 2019. Trong 1 tuần cuối năm 2020, giá trị xuất khẩu tôm của Ấn Độ giảm xuống mức thấp nhất trong 1 năm kể từ đây. Thời điểm này, thị trường tôm ở Thái Lan có sự hưởng lợi hơn từ sự Ấn Độ vẫn giữ một gói thuế chống bán phá giá của chính phủ Ấn Độ. Các nhà sản xuất tôm Ấn Độ vẫn đang chờ đợi và chờ đợi tiếp tục.

Ấn Độ cũng đang đẩy mạnh đầu tư vào ngành tôm, đặc biệt là các nhà máy chế biến tôm. Điều này giúp Ấn Độ tăng cường khả năng cạnh tranh của họ trên thị trường quốc tế. Ấn Độ đang thực hiện các chiến lược quảng bá sản phẩm tôm của họ, Ấn Độ đang nỗ lực thúc đẩy xuất khẩu và tiêu thụ.

**Ấn Độ là một quốc gia có tỷ lệ Mỹ áp thuế 100%.** Trong một số năm gần đây, Mỹ các nước đang xuất khẩu tôm của Ấn Độ được hưởng lợi từ sự giảm thuế của Ấn Độ là áp thuế chống bán phá giá 100% thuế chống bán phá giá 100%. Nếu Ấn Độ không thực hiện được Mỹ áp thuế các mức thuế này, thì sản lượng xuất khẩu của Ấn Độ sang Mỹ có thể tăng tới 10%.

Ấn Độ, với giá trị xuất khẩu tôm hàng năm khoảng 1 tỷ USD, sẽ phải đối mặt với sự đồng bộ từ các nhà sản xuất tôm khác. Các nhà sản xuất tôm Ấn Độ đang gặp khó khăn về tài chính, vì giá trị xuất khẩu này thấp hơn các nhà sản xuất tôm khác của Ấn Độ. Các nhà sản xuất tôm Ấn Độ đang phải đối mặt với sự cạnh tranh từ các nhà sản xuất tôm khác của Ấn Độ. Các nhà sản xuất tôm Ấn Độ đang phải đối mặt với sự cạnh tranh từ các nhà sản xuất tôm khác của Ấn Độ.

Chính phủ Ấn Độ, Phó Thủ tướng Ấn Độ và Thủ tướng Ấn Độ, giữ một vai trò quan trọng của Ấn Độ xuất khẩu của Ấn Độ được chính phủ Ấn Độ hỗ trợ thông qua chương trình Ấn Độ và Chính phủ Ấn Độ nhận được sự hỗ trợ từ các nhà sản xuất tôm khác của Ấn Độ. Các nhà sản xuất tôm Ấn Độ đang phải đối mặt với sự cạnh tranh từ các nhà sản xuất tôm khác của Ấn Độ. Các nhà sản xuất tôm Ấn Độ đang phải đối mặt với sự cạnh tranh từ các nhà sản xuất tôm khác của Ấn Độ.



Nếu Ấn Độ không chấp thuận phục vụ xuất khẩu tôm từ Ấn Độ thì sẽ gặp khó khăn về thị trường xuất khẩu trong các năm tới. Nếu xuất khẩu Ấn Độ được 40% lượng xuất khẩu của Việt Nam thì sẽ gặp khó khăn về thị trường của Ấn Độ tại thị trường Mỹ, do hai phần giảm giá thu mua và ảnh hưởng từ các đối tượng khác.

Điều kiện này làm tăng thêm những thách thức mà các nhà xuất khẩu Ấn Độ phải đối mặt, bao gồm cả sự thất bại của Trung Quốc, thị trường 10-15% lượng xuất khẩu của Việt Nam và thị trường nhập khẩu từ thị trường châu Âu bị ảnh hưởng bởi lạm phát. Với lượng xuất khẩu của hàng giảm trong các năm tới, đây sẽ là Ấn Độ tăng, kết thúc này sẽ là thách thức tiếp theo của các nhà xuất khẩu tôm của Ấn Độ.

**4. Ngành tôm Indonesia với khoảng 300 ngàn hecta nuôi** có sản lượng trung bình 1 tấn 1,2 tấn mỗi hecta, chưa bao gồm diện tích nuôi rừng để tăng sản lượng trong tương lai. Các quốc gia khác ngoài tôm ở đây không giảm giảm ý định sẽ làm giảm sản lượng tôm Việt và tôm Ấn. Họ có chiến lược thâm canh. Nếu có sự đầu tư của họ vào tôm tại các nước khác như Indonesia thay vì phải thâm canh như hiện tại sẽ đem lại lợi ích cho họ và thậm chí Florida và các nhà nuôi châu Á đang làm hiện nay. Họ có khoảng 200 ngàn hecta nuôi tôm, đây đang hình ảnh của tôm của họ. Họ là họ phải thay đổi cách nuôi để nuôi tôm kết hợp các loài, sẽ tạo ra một ngày mới của tôm. Theo cách kết hợp loài sẽ tăng là không chỉ để giảm chi phí nuôi tôm cũng tăng sản lượng tôm Indonesia nên thể giảm tăng tăng, họ cũng có khoảng 200 ngàn hecta nuôi tôm kết hợp các loài.

Tổng quát, ngành tôm Indonesia có chiến lược phát triển tôm kết hợp với họ đạt mục tiêu bán và ngành tôm Việt và Ấn Độ. Nhưng chi tiêu sản lượng và chi tiêu để thực thi, Indonesia nên tập trung thâm canh các mục tiêu tăng trưởng bền vững.

**5. Ngành tôm Thái hiện nay có sản lượng thấp nhất trong 5 cường quốc nuôi tôm.** Các đồng nghiệp hiện có sự hướng chuyên về thành thị chính ngành tôm của họ thiếu lao động trong kết hợp nuôi tôm kết hợp. Họ sẽ gặp khó khăn để có thêm ngành tôm của họ hiện nay chỉ đạt sản lượng năm 200 ngàn tấn năm, chỉ hơn 1/3 so với sản lượng hiện tại của các nước. Tuy nhiên Thái chiếm thị phần 10% thị trường, họ là 10% thị trường, nhưng với sự hỗ trợ này, ngành tôm của Thái sẽ không dừng chỉ tiêu sản lượng, chỉ tập trung vào mục tiêu hoạt động bền vững và phục vụ khách du lịch tham quan tôm của mình, hơn là mục tiêu phát triển xuất khẩu.

## VI. CƠ HỘI-THÁCH THỨC-DỰ BÁO

### 1. Cơ hội:

- Sản phẩm nguồn cung cấp protein thay thế cho các protein từ động vật
- Ngày 15/12/2022, Văn phòng Chính phủ ban hành công văn 1626/CP-VGP gửi Bộ NN&PTNT và các địa phương của Thủ tướng Chính phủ về phát triển ngành tôm trong thời gian tới.
- Các hiệp định FTA như EU-VN, CPTPP, RCEP, các FTA... sẽ tiếp tục mang lại lợi thế cạnh tranh cho tôm Việt Nam và các thị trường cạnh tranh hơn so với các nước sản xuất tôm khác.



- Tiền và chất lượng sản phẩm, dịch vụ - chất lượng đầu vào đầu ra của Việt Nam sẽ ngày càng được cải thiện hơn các thị trường như EU, Mỹ
- Tiền chất lượng và tiền và M của Việt Nam có nhiều nước cạnh tranh nhất là những thị trường lớn như Mỹ, EU, Trung Quốc. Tuy nhiên, sự thiếu tin tưởng thấp trước quan trọng như Hàn Quốc, Nhật Bản, Anh, Australia... nên Việt Nam có thể sẽ 1 một chất lượng ổn định, các phần dự báo từ năm ngoài khu đồng hành đến chất lượng giá trị gia tăng
- Tiền này tiền các phần đến chất lượng và CNTT chuẩn độ chất lượng giá trị M của hàng năm. M cũng ngày chất lượng ngày càng phát triển, sự hoạt động các chất như các hàng giá trị, trong những năm tới, tỷ lệ đến chất lượng sẽ tăng cao hơn nữa
- Người đến có cũng ngày chất lượng ngày càng phát triển có thể tạo ra nhiều các phần dự báo, có giá trị gia tăng cao. M dự báo mọi như các của chất lượng các nước chất lượng cũng ổn định, và áp dụng các mô hình doanh nghiệp, sản phẩm chất lượng trong nhóm ngành hàng
- Chất độ chất lượng chung của các DN Việt Nam được một số các chất giá trị và đây là một sự phát triển nhất nhất của sự tiến. Các DN Việt Nam trong các hàng chất lượng như như tiến hành các thị trường như sự phát triển những ngành nghề, sản phẩm, sản phẩm và sản phẩm của thị trường các mô hình chất lượng ở mô hình Nhật Bản, Hàn Quốc, sản phẩm, sản phẩm, Ngân Trung Quốc và hàng ngày doanh nghiệp chất lượng sản phẩm giá trị phục vụ thị trường nội địa, bán cho họ đến sự tiến và tiến cũng tiến.

## 2. Thách thức

- Chất lượng không đồng nhất về nguồn cung đầu vào tăng hàng sản phẩm chất lượng - giảm chất lượng thị trường và các nước, các chất sự nhóm thị trường chính Mỹ, EU
- Chi phí đầu vào tăng cao (Chi phí vận chuyển, điện, người, sử dụng môi trường,...) góp phần làm tăng giá thành, giảm sức cạnh tranh so với Ecuador và Ấn Độ. Các chất độ và các phần đến đồng hành CNTT
- Các phần đến về sự thay đổi về các chất sản phẩm M, theo đó, những các phần có giá trị chất lượng phù hợp với phần chất lượng giá trị gia tăng, các phần giá trị và các chất lượng
- Các phần đến về các phần đến có những chất lượng tiến cũng sẽ tăng ở Châu Âu
- Người tiêu dùng ngày càng quan tâm đến TQM, phương thức sản xuất tiến cũng sẽ tiến và cũng tăng của các phần
- Công nghệ phát triển nhanh chóng theo các FTA, M của quy định SPS và TBT sẽ ngày càng được cải thiện, các chất các quy định về môi trường và lao động sẽ được chú trọng hơn, tiến sự chất lượng trong các thị trường của hàng thị trường chất lượng.



- Các nhân viên nhân viên và hộ gia đình cũng quan trọng tại các thị trường lớn. Người tiêu dùng thường chỉ quan tâm đến các động thái tương tự của các phần của họ và các quan tâm đến các thuộc tính và lợi ích của nó như người của người bán động, hình ảnh gói và người bán người.
- Họ lại cạnh tranh với các nước đến từ châu Âu và Mỹ. Ấn Độ ngày càng gia tăng, vì ngày có một diện tích phân nước 2 nước này thì họ có lợi thế về lợi nhuận giá thành thấp hơn và có chiến lược tăng tỷ lệ gia tăng gia tăng để nước ngoài nước họ.
- Bên cạnh các yếu tố khác, phát triển thị trường, ở nhiều nước tương tự khác, ngày càng phát triển theo xu hướng, ảnh hưởng từ các nền kinh tế đang và nước của các ngành kinh tế rất chung trong đó có nước tôm.
- Thực trạng các nước nước này, nhất là sự phát triển các nền kinh tế nước, hiệu quả và chất lượng các nước tương đồng đều và ổn định, thu gom người tiêu và các nước đến các này chế biến qua nhiều khâu trong quá trình ảnh hưởng đến chất lượng và tăng giá người tiêu các nước, đến đến giá thành và giá trị các giá phần làm giảm năng lực cạnh tranh.
- Năm 2025, nhu cầu thị trường tăng lên phát, các thị trường các, người tiêu tiêu chế chế chế, cũng như những sự và Trung Đông. Bên cạnh đó, giá trị gia tăng của thị trường chính và đang cũng làm tăng thêm thành quả của người nước và chế chế.

### 3. Dự báo sản xuất

Theo Quyết định số 107/2018/QĐ-NTU ngày 08/08/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, mục tiêu đến năm 2025, tổng diện tích nuôi tôm nước lợ đạt 1.000.000 ha, trong đó diện tích nuôi tôm sú đạt 600.000 ha, nuôi tôm thẻ chân trắng đạt 400.000 ha. Tổng sản lượng tôm nước lợ đạt trên 1.100.000 tấn, trong đó sản lượng tôm sú nước lợ đạt trên 600.000 tấn, tôm thẻ chân trắng đạt trên 500.000 tấn. Chi đồng giá trị, diện tích và sản lượng tôm sú nước lợ đạt trên 60% và diện tích và sản lượng tôm thẻ chân trắng đạt trên 40% diện tích và sản lượng tôm nước lợ.

Ngày 16/08/2021, Bộ trưởng/Chủ tịch Hội đồng Quyết định số 108/2021/QĐ-NTU phê duyệt kế hoạch phát triển người chế biến thủy sản giai đoạn 2021 - 2025. Mục tiêu của kế hoạch phát triển chế biến thủy sản hiện đại, hiệu quả và bền vững, đáp ứng được nhu cầu, quy định của thị trường tiêu thụ, nâng cao năng lực cạnh tranh và tiếp tục hỗ trợ các doanh nghiệp chế biến thủy sản phát triển bền vững. Đến năm 2025, tổng diện tích chế biến thủy sản và đồng trọng số 2 nước hàng đầu chế biến các năm 2025.

Sản lượng tôm nước lợ hiện đạt khoảng 1,1 triệu tấn, giá trị bán người xuất khẩu vẫn chỉ dao động từ 1,5 tỷ đến 1,7 tỷ USD, trong đó nước lợ sản lượng tôm chỉ có 700.000 tấn, giá trị xuất khẩu khoảng 1,5 tỷ, các năm với giá trị thấp và chế, chế biến để nâng cao được giá trị gia tăng người tiêu và phân chia lợi nhuận các năm người xuất khẩu.

Người tiêu tiêu và phân phát, tăng trưởng xuất khẩu phát lợi đồng và cũng là vấn đề đặt ra để có lợi nhuận nước tôm chế biến.

## 4. Dự báo xuất khẩu:

Năm 2021, kim ngạch xuất khẩu tôm Việt Nam đạt 1,4 tỷ USD, giảm 17% so với năm 2020. Nguyên nhân do thị trường quốc tế, ảnh hưởng suy thoái kinh tế, sự biến động của tiền tệ, chính sách, sự cạnh tranh từ các nước sản xuất tôm và Ecuador. Nguyên nhân chủ yếu trong năm 2021 là giá xuất khẩu sẽ giảm do sự phục hồi thị trường từ Trung Quốc. Nguyên nhân chủ yếu năm 2022 là sự gia tăng trung gian nhiều nước nhiều hơn nhận được xuất khẩu sẽ các nước khác. Mục đích là đạt chất lượng ổn định, giá thành ổn định và đạt nhiều chứng nhận quốc tế.

Năm 2023, kim ngạch xuất khẩu tôm Việt Nam dự kiến đạt 1,4 tỷ USD, giảm 17% so với năm 2022. Nguyên nhân do thị trường quốc tế, ảnh hưởng suy thoái kinh tế, sự biến động của tiền tệ, chính sách, sự cạnh tranh từ các nước sản xuất tôm và Ecuador. Nguyên nhân chủ yếu trong năm 2023 là giá xuất khẩu sẽ giảm do sự phục hồi thị trường từ Trung Quốc. Nguyên nhân chủ yếu năm 2024 là sự gia tăng trung gian nhiều nước nhiều hơn nhận được xuất khẩu sẽ các nước khác. Mục đích là đạt chất lượng ổn định, giá thành ổn định và đạt nhiều chứng nhận quốc tế.

Năm 2025, kim ngạch xuất khẩu tôm Việt Nam dự kiến đạt 1,4 tỷ USD, giảm 17% so với năm 2024. Nguyên nhân do thị trường quốc tế, ảnh hưởng suy thoái kinh tế, sự biến động của tiền tệ, chính sách, sự cạnh tranh từ các nước sản xuất tôm và Ecuador. Nguyên nhân chủ yếu trong năm 2025 là giá xuất khẩu sẽ giảm do sự phục hồi thị trường từ Trung Quốc. Nguyên nhân chủ yếu năm 2026 là sự gia tăng trung gian nhiều nước nhiều hơn nhận được xuất khẩu sẽ các nước khác. Mục đích là đạt chất lượng ổn định, giá thành ổn định và đạt nhiều chứng nhận quốc tế.

**Bảng 85. Dự báo xuất khẩu tôm Việt Nam, năm 2021 – 2025, theo sản phẩm (ĐVT: nghìn USD)**

Sản phẩm	2022	2023	2024	2025
<b>Tổng XK tôm</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>
Tăng trưởng (%)	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
<b>Tôm chân trắng</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>
Tăng trưởng (%)	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
<b>Tôm sú</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>
Tăng trưởng (%)	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
<b>Tôm khác</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>
Tăng trưởng (%)	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX

(Nguồn: VASEP dự báo)

## PHỤ LỤC

### Phụ lục 1. Thuế nhập khẩu tôm đông lạnh và tôm chế biến tại các thị trường

Thuế nhập khẩu tôm đông lạnh Việt Nam (HS 030617) vào các thị trường				
Thị trường	Thuế cơ sở	Thuế áp dụng thực tế	Chênh lệch	Năm áp dụng
Argentina	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Australia	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Áo	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Azerbaijan	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Bangladesh	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Bỉ	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Brazil	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Canada	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Trung Quốc	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX

Cyprus	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Czech Republic	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Đan Mạch	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Fiji	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Phần Lan	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Pháp	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
French Polynesia	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Đức	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Ghana	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Hy Lạp	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Grenada	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Hungary	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Iceland	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Ấn Độ	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Indonesia	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Ireland	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Israel	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Italy	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Jamaica	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Nhật Bản	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Jordan	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Kenya	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Hàn Quốc	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Kuwait	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Malaysia	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Malta	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Namibia	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Hà Lan	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
New Zealand	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Nicaragua	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Na Uy	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Oman	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Pakistan	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Papua New Guinea	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Paraguay	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Philippines	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Ba Lan	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Bồ Đào Nha	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Nga	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Saudi Arabia	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Nam Phi	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tây Ban Nha	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Thụy Điển	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Thụy Sĩ	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Đài Bắc, Trung Quốc	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tunisia	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Türkiye	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Ukraine	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
United Arab Emirates	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX

Anh	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Mỹ	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Venezuela (Bolivarian Republic of)	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX

<b>Thuế nhập khẩu tôm chế biến Việt Nam (HS 160521) vào các thị trường</b>				
<b>Thị trường</b>	<b>Thuế cơ sở</b>	<b>Thuế áp dụng thực tế</b>	<b>Chênh lệch</b>	<b>Năm áp dụng</b>
Argentina	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Australia	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Áo	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Bangladesh	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Bỉ	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Brazil	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Canada	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Trung Quốc	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Đan Mạch	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Phần Lan	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Pháp	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Đức	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Hy Lạp	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Ấn Độ	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Indonesia	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Israel	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Italy	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Nhật Bản	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Hàn Quốc	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Malaysia	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Morocco	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Hà Lan	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
New Zealand	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Pakistan	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Papua New Guinea	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Paraguay	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Philippines	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Ba Lan	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Bồ Đào Nha	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Nga	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Saudi Arabia	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Nam Phi	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tây Ban Nha	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Thụy Điển	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Thụy Sĩ	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Đài Bắc, Trung Quốc	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
United Arab Emirates	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Anh	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Mỹ	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Na Uy	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Oman	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX

Pakistan	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Papua New Guinea	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Paraguay	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Philippines	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Ba Lan	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Bồ Đào Nha	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Nga	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Saudi Arabia	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Nam Phi	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tây Ban Nha	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Thụy Điển	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Thụy Sĩ	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Đài Bắc, Trung Quốc	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tunisia	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Türkiye	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Ukraine	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
United Arab Emirates	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Anh	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Mỹ	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Venezuela (Bolivarian Republic of)	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX

**Thuế nhập khẩu tôm chế biến Việt Nam (HS 160529) vào các thị trường**

Thị trường	Thuế cơ sở	Thuế áp dụng thực tế	Chênh lệch	Năm áp dụng	Thị trường
Argentina	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Australia	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Áo	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Bỉ	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Brazil	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Canada	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Trung Quốc	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Đan Mạch	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Pháp	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Đức	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Hy Lạp	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Hungary	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Ấn Độ	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Indonesia	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Italy	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Nhật Bản	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Hàn Quốc	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Hà Lan	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Na Uy	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Philippines	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Ba Lan	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Bồ Đào Nha	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Nga	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX



Saudi Arabia	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Nam Phi	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
South Sudan	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tây Ban Nha	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Thụy Điển	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Thụy Sĩ	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Taipei, Chinese	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Türkiye	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Ukraine	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
United Arab Emirates	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Anh	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Mỹ	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Uruguay	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX

THUẾ NHẬP KHẨU TÔM VÀO MỘT SỐ THỊ TRƯỜNG CHÍNH, SO SANH GIỮA MỘT SỐ NƯỚC XUẤT KHẨU										
Nước xuất khẩu	HS030617			HS160521			HS160529			Năm cập nhật
	Thuế cơ bản	Thuế áp dụng thực tế	Chênh lệch	Thuế cơ bản	Thuế áp dụng thực tế	Chênh lệch	Thuế cơ bản	Thuế áp dụng thực tế	Chênh lệch	
<b>1. THỊ TRƯỜNG TRUNG QUỐC</b>										
Bangladesh	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Ecuador	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Ấn Độ	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Indonesia	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Thái Lan	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Việt Nam	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
<b>2. THỊ TRƯỜNG EU</b>										
Bangladesh	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Trung Quốc	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Ecuador	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Ấn Độ	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Indonesia	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Thái Lan	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Việt Nam	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
<b>3. THỊ TRƯỜNG HÀN QUỐC</b>										
Bangladesh	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Trung Quốc	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Ecuador	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Ấn Độ	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Indonesia	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Thái Lan	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Việt Nam	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
<b>4. THỊ TRƯỜNG NHẬT BẢN</b>										
Bangladesh	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Trung Quốc	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX

Ecuador	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Ấn Độ	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Indonesia	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Thái Lan	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Việt Nam	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX

### 5. THỊ TRƯỜNG MỸ (chưa bao gồm thuế CBPG)

Bangladesh	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Trung Quốc	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Ecuador	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Ấn Độ	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Indonesia	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Thái Lan	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Việt Nam	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX

## Phụ lục 2. Thống kê xuất nhập khẩu tôm của thế giới 2018-2022

**Top 10 thị trường nhập khẩu tôm lớn nhất thế giới, 2018 – 2022**  
(ĐVT: triệu USD) (Nguồn: ITC)

Thị trường	2018	2019	2020	2021	2022	Tăng trưởng 2022/2018 (%)	Tỷ trọng giá trị 2022 (%)
<b>TG</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>
Mỹ	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Trung Quốc	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Nhật Bản	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tây Ban Nha	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Pháp	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Hàn Quốc	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Canada	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Italy	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Hà Lan	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Anh	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX

**Bảng 91. Top 10 nước xuất khẩu tôm lớn nhất thế giới, năm 2018 – 2022** (ĐVT: triệu USD) (Nguồn: ITC - VASEP)

Nước XK	2018	2019	2020	2021	2022	Tăng trưởng 2022/2018 (%)	Tỷ trọng giá trị 2022 (%)
<b>Tổng TG</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>
Ecuador	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Ấn Độ	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Việt Nam	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Indonesia	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Canada	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Trung Quốc	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Thái Lan	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Hà Lan	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Argentina	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Đan Mạch	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX



### Phụ lục 3. Thống kê nhập khẩu tôm của thị trường Mỹ, 2018-2023

Nhập khẩu tôm của Mỹ, 2018-2023 (Nguồn: FAS.USDA, KL: tấn, GT: nghìn USD)												
Nguồn cung	2018		2019		2020		2021		2022		T1-T10/2023	
	GT	KL	GT	KL	GT	KL	GT	KL	GT	KL	GT	KL
TG	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Ấn Độ	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Indonesia	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Ecuador	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Việt Nam	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Thái Lan	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Mexico	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Argentina	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Peru	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Trung Quốc	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Canada	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Bangladesh	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Panama	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Saudi Arabia	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Honduras	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Guyana	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Venezuela	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX



Sản phẩm tôm NK vào Mỹ (GT: nghìn USD, KL: tấn; Nguồn: FAS.USDA)												
Sản phẩm	2021		2022		T1-T10/2022		T1-T10/2023		Tăng, giảm (%)			
	GT	KL	GT	KL	GT	KL	GT	KL	GT	KL		
<b>Tổng TG</b>	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	
0306170041 - Tôm thịt nuôi đông lạnh	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	
1605211030 - Tôm thịt Chế biến đông lạnh	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	
1605211020 – Tôm bao bột đông lạnh	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	
0306170007 - Tôm nuôi đông lạnh cỡ 46-55/kg	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	
0306170004 - Tôm nuôi đông lạnh <33KG	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	
0306170005 - Tôm nuôi đông lạnh cỡ 33-45/kg	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	
0306170010 - Tôm nuôi đông lạnh cỡ 67-88/kg	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	
0306170008 - Tôm nuôi đông lạnh cỡ 56-66/kg	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	
0306170042 - Tôm thịt đông lạnh	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	
0306170017 - Tôm đông lạnh <33kg	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	

Thị phần của các nước XK tôm sang Mỹ (% GT) (Nguồn: ITC)					
Nước XK	2018	2019	2020	2021	2022
Ấn Độ	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Indonesia	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Ecuador	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Canada	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
<b>Việt Nam</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>
Thái Lan	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Mexico	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Argentina	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Peru	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Trung Quốc	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX

Giá trung bình NK tôm vào Mỹ, 2018-2023 (USD/kg) (Nguồn: FAS.USDA)						
Nguồn cung	2018	2019	2020	2021	2022	T1-T10/2023
<b>Giá TB TG</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>
Ấn Độ	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Indonesia	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Ecuador	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
<b>Việt Nam</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>
Thái Lan	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Mexico	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Argentina	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Peru	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Trung Quốc	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Canada	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Bangladesh	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Panama	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Honduras	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Guyana	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Venezuela	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX

#### Phụ lục 4. Thống kê nhập khẩu tôm của Nhật Bản, 2018-2023

Nhập khẩu tôm của Nhật Bản 2018 – 2023 (GT: nghìn USD, Nguồn: ITC)						
Nguồn cung	2018	2019	2020	2021	2022	T1-T9/2023
<b>Tổng TG</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>
Việt Nam	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Indonesia	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Thái Lan	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Ấn Độ	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Argentina	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Trung Quốc	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Canada	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Ecuador	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX

Nga	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Myanmar	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Greenland	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Sri Lanka	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Đài Bắc, Trung Quốc	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Malaysia	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Australia	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX

<b>Thị phần của các nước tại thị trường tôm Nhật Bản (% GT) (Nguồn: ITC)</b>					
<b>Nguồn cung</b>	<b>2018</b>	<b>2019</b>	<b>2020</b>	<b>2021</b>	<b>2022</b>
<b>Việt Nam</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>
Indonesia	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Thái Lan	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Ấn Độ	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Argentina	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Trung Quốc	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Canada	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Ecuador	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Nga	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Myanmar	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Greenland	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Sri Lanka	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Đài Bắc, Trung Quốc	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Malaysia	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Malaysia	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Australia	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX

<b>Giá trung bình NK tôm tại thị trường Nhật Bản (USD/kg) (Nguồn: ITC)</b>					
<b>Nguồn cung</b>	<b>2018</b>	<b>2019</b>	<b>2020</b>	<b>2021</b>	<b>2022</b>
<b>TG</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>
Việt Nam	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Indonesia	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Thái Lan	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Ấn Độ	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Argentina	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Trung Quốc	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Canada	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Ecuador	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Nga	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Myanmar	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Greenland	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Sri Lanka	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Đài Bắc, Trung Quốc	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Malaysia	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Australia	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX

## Phụ lục 5. Thống kê nhập khẩu tôm của EU, 2018-2022

Nhập khẩu tôm vào các nước EU-27, 2018-2022 (GT: nghìn USD, Nguồn: ITC)					
Nước NK	2018	2019	2020	2021	2022
<b>Tổng EU-27</b>	<b>xxxxx</b>	<b>xxxxx</b>	<b>xxxxx</b>	<b>xxxxx</b>	<b>xxxxx</b>
Tây Ban Nha	xxxxx	xxxxx	xxxxx	xxxxx	xxxxx
Pháp	xxxxx	xxxxx	xxxxx	xxxxx	xxxxx
Italy	xxxxx	xxxxx	xxxxx	xxxxx	xxxxx
Hà Lan	xxxxx	xxxxx	xxxxx	xxxxx	xxxxx
Đức	xxxxx	xxxxx	xxxxx	xxxxx	xxxxx
Bỉ	xxxxx	xxxxx	xxxxx	xxxxx	xxxxx
Đan Mạch	xxxxx	xxxxx	xxxxx	xxxxx	xxxxx
Bồ Đào Nha	xxxxx	xxxxx	xxxxx	xxxxx	xxxxx
Thụy Điển	xxxxx	xxxxx	xxxxx	xxxxx	xxxxx
Hy Lạp	xxxxx	xxxxx	xxxxx	xxxxx	xxxxx
Ba Lan	xxxxx	xxxxx	xxxxx	xxxxx	xxxxx
Áo	xxxxx	xxxxx	xxxxx	xxxxx	xxxxx
Ireland	xxxxx	xxxxx	xxxxx	xxxxx	xxxxx
Romania	xxxxx	xxxxx	xxxxx	xxxxx	xxxxx
Phần Lan	xxxxx	xxxxx	xxxxx	xxxxx	xxxxx
Czech Republic	xxxxx	xxxxx	xxxxx	xxxxx	xxxxx

NK tôm vào EU-27 từ các nguồn cung, 2018-2022 (GT: nghìn USD, Nguồn: ITC)					
Nguồn cung	2018	2019	2020	2021	2022
Ecuador	xxxxx	xxxxx	xxxxx	xxxxx	xxxxx
Việt Nam	xxxxx	xxxxx	xxxxx	xxxxx	xxxxx
Ấn Độ	xxxxx	xxxxx	xxxxx	xxxxx	xxxxx
Hà Lan	xxxxx	xxxxx	xxxxx	xxxxx	xxxxx
Argentina	xxxxx	xxxxx	xxxxx	xxxxx	xxxxx
Greenland	xxxxx	xxxxx	xxxxx	xxxxx	xxxxx
Tây Ban Nha	xxxxx	xxxxx	xxxxx	xxxxx	xxxxx
Canada	xxxxx	xxxxx	xxxxx	xxxxx	xxxxx
Đan Mạch	xxxxx	xxxxx	xxxxx	xxxxx	xxxxx
Bangladesh	xxxxx	xxxxx	xxxxx	xxxxx	xxxxx
Anh	xxxxx	xxxxx	xxxxx	xxxxx	xxxxx
Morocco	xxxxx	xxxxx	xxxxx	xxxxx	xxxxx
Đức	xxxxx	xxxxx	xxxxx	xxxxx	xxxxx
Bỉ	xxxxx	xxxxx	xxxxx	xxxxx	xxxxx
Pháp	xxxxx	xxxxx	xxxxx	xxxxx	xxxxx
Venezuela, Bolivarian Republic of	xxxxx	xxxxx	xxxxx	xxxxx	xxxxx
Trung Quốc	xxxxx	xxxxx	xxxxx	xxxxx	xxxxx
Ireland	xxxxx	xxxxx	xxxxx	xxxxx	xxxxx
Mỹ	xxxxx	xxxxx	xxxxx	xxxxx	xxxxx
Madagascar	xxxxx	xxxxx	xxxxx	xxxxx	xxxxx
Nigeria	xxxxx	xxxxx	xxxxx	xxxxx	xxxxx

## Phụ lục 6. Thống kê nhập khẩu tôm của Trung Quốc, 2018-2023

Nhập khẩu tôm của Trung Quốc (GT: nghìn USD, Nguồn: ITC)						
Nguồn cung	2018	2019	2020	2021	2022	T1-T9/2023
<b>Tổng TG</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>
Ecuador	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Ấn Độ	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Canada	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Việt Nam	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Thái Lan	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
New Zealand	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Mỹ	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Greenland	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Argentina	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Mexico	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Nga	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Indonesia	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Saudi Arabia	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Peru	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Myanmar	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Malaysia	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Pakistan	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX

Thị phần của các nước tại thị trường tôm Trung Quốc (% GT) (Nguồn: ITC)					
Nguồn cung	2018	2019	2020	2021	2022
Ecuador	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Ấn Độ	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Canada	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Việt Nam	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Thái Lan	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
New Zealand	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Mỹ	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Greenland	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Argentina	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Mexico	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Nga	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Indonesia	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Saudi Arabia	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Peru	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Myanmar	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Malaysia	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX

Giá trung bình NK tôm vào thị trường Trung Quốc (USD/kg), (Nguồn: ITC)					
Nguồn cung	2018	2019	2020	2021	2022
<b>TG</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>
Ecuador	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX



Ấn Độ	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Canada	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
<b>Việt Nam</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>
Thái Lan	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Mỹ	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Greenland	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Argentina	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Nga	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Indonesia	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Saudi Arabia	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Peru	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Myanmar	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Malaysia	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX

## Phụ lục 7. Thống kê nhập khẩu tôm của Hàn Quốc, 2018-2022

Nhập khẩu tôm của Hàn Quốc (GT: nghìn USD, Nguồn: ITC)						
Nguồn cung	2018	2019	2020	2021	2022	T1-T10/2023
<b>TG</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>
Việt Nam	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Canada	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Thái Lan	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Trung Quốc	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Peru	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Ecuador	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Malaysia	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Argentina	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Ấn Độ	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Nga	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Mỹ	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Indonesia	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Australia	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Saudi Arabia	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX

Thị phần của các nước tại thị trường tôm Hàn Quốc (% GT), Nguồn: ITC					
Nguồn cung	2018	2019	2020	2021	2022
<b>TG</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>
<b>Việt Nam</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>
Canada	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Thái Lan	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Trung Quốc	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Peru	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Ecuador	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Malaysia	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Argentina	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Ấn Độ	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Nga	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX

Mỹ	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Indonesia	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Australia	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Saudi Arabia	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Philippines	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX

Giá trung bình NK tôm vào thị trường Hàn Quốc (USD/kg), (Nguồn: ITC)					
Nguồn cung	2018	2019	2020	2021	2022
<b>TG</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>
<b>Việt Nam</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>
Canada	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Thái Lan	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Trung Quốc	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Peru	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Ecuador	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Malaysia	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Argentina	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Ấn Độ	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Nga	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Mỹ	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Indonesia	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Saudi Arabia	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Philippines	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Myanmar	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Bangladesh	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Guinea	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Greenland	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX

## Phụ lục 8. Thống kê nhập khẩu tôm của Australia, 2018-2023

Nhập khẩu tôm của Australia (GT: nghìn USD, Nguồn: ITC)						
Nguồn cung	2018	2019	2020	2021	2022	T1-T9/2023
<b>TG</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>
Việt Nam	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Thái Lan	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Trung Quốc	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Malaysia	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Canada	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Indonesia	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Brunei Darussalam	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Anh	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Myanmar	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
New Caledonia	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Philippines	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Australia	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Peru	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX

Thị phần của các nước tại thị trường tôm Australia (% GT), Nguồn: ITC					
Nguồn cung	2018	2019	2020	2021	2022
<b>TG</b>	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
<b>Việt Nam</b>	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Thái Lan	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Trung Quốc	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Malaysia	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Canada	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Indonesia	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Brunei Darussalam	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Anh	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Myanmar	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
New Caledonia	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Philippines	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX

Giá trung bình NK tôm vào thị trường Australia (USD/kg), (Nguồn: ITC)					
Nguồn cung	2018	2019	2020	2021	2022
<b>TG</b>	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
<b>Việt Nam</b>	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Thái Lan	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Trung Quốc	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Malaysia	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Canada	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Indonesia	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Brunei Darussalam	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
United Kingdom	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Myanmar	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
New Caledonia	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Philippines	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Australia	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Peru	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX

## Phụ lục 9. Thống kê xuất khẩu tôm của Ấn Độ, 2018-2022

Xuất khẩu tôm của Ấn Độ, 2018-2022 (GT: nghìn USD, Nguồn: ITC)					
Thị trường	2018	2019	2020	2021	2022
<b>TG</b>	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Mỹ	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Trung Quốc	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Nhật Bản	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Việt Nam	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Canada	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Bỉ	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
United Arab Emirates	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Anh	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Nga	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Hà Lan	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX

Pháp	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Đức	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Italy	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Malaysia	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Saudi Arabia	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Hàn Quốc	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Kuwait	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Hong Kong, China	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX

## Phụ lục 10. Thống kê xuất khẩu tôm của Ecuador, 2018-2022

Xuất khẩu tôm của Ecuador, 2018-2022 (GT: nghìn USD, Nguồn: ITC)					
Thị trường	2018	2019	2020	2021	2022
<b>TG</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>
Trung Quốc	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Mỹ	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tây Ban Nha	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Pháp	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Italy	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Việt Nam	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Nga	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Thái Lan	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Anh	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Hà Lan	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Bỉ	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Nhật Bản	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Hàn Quốc	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Colombia	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
United Arab Emirates	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Canada	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Chile	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX

## Phụ lục 11. Thống kê xuất khẩu tôm của Thái Lan, 2018-2023

Xuất khẩu tôm của Thái Lan, 2018-2023 (GT: nghìn USD, Nguồn: ITC)						
Thị trường	2018	2019	2020	2021	2022	T1-T9/2023
<b>TG</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>	<b>XXXXX</b>
Mỹ	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Nhật Bản	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Trung Quốc	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Hàn Quốc	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Đài Bắc, Trung Quốc	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Canada	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Australia	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX

Hong Kong, China	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Malaysia	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Anh	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Singapore	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Myanmar	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Việt Nam	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
New Zealand	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Mexico	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Đức	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX

## Phụ lục 12. Thống kê xuất khẩu tôm của Indonesia, 2018-2023

Xuất khẩu tôm của Indonesia, 2018-2023 (GT: nghìn USD, Nguồn: ITC)						
Thị trường	2018	2019	2020	2021	2022	T1-T9/2023
TG	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Mỹ	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Nhật Bản	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Trung Quốc	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Đài Bắc, Trung Quốc	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Canada	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Anh	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Hà Lan	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Singapore	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Malaysia	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Hong Kong, China	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Bỉ	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Hàn Quốc	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Nga	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Đức	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Pháp	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX
Tây Ban Nha	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX	XXXXX

### Tài liệu tham khảo và tổng hợp:

- Thống kê hải quan
- Báo cáo của Tổng cục Thủy sản
- Thống kê của Trung tâm Thương mại thế giới (ITC)
- Thống kê của Bộ Nông nghiệp Mỹ (USDA)
- Trang tin thủy sản Undercurrent News



**BÁO CÁO NGÀNH HÀNG TÔM 2018 - 2023,  
DỰ BÁO ĐẾN 2025**

[www.vasep.com.vn](http://www.vasep.com.vn)

**PHỤ TRÁCH PHÁT HÀNH:**

Nguyễn Thu Trang - Mobile: 0868 093 697 - 0906 151 556

Tel: +84-24 38354496 Ext 212 - Email: [nguyentrang@vasep.com.vn](mailto:nguyentrang@vasep.com.vn)